

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007 được tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm 1/7/2007 theo Quyết định số 187/2006 - QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng điều tra của cuộc Tổng điều tra này bao gồm toàn bộ các cơ sở thuộc hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực hành chính sự nghiệp. Tuy nhiên cuộc Tổng điều tra không bao gồm các hợp tác xã nông nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (đã điều tra trong Tổng điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản 2006); các cơ sở không có địa điểm hoạt động xác định; các cơ sở thuộc đoàn ngoại giao và các Đại sứ quán nước ngoài đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

Số liệu sơ bộ kết quả Tổng điều tra đã được công bố vào tháng 12 năm 2007. Số liệu chính thức kết quả Tổng điều tra bao gồm 3 tập:

Tập 1: Kết quả tổng hợp chung.

Tập 2: Cơ sở sản xuất kinh doanh

Tập 3: Cơ sở hành chính, sự nghiệp.

Nội dung Tập 3: Gồm những thông tin chi tiết về các cơ sở thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội (bao gồm cả cơ sở hoạt động tôn giáo), tổ chức xã hội nghề nghiệp. Số liệu được thể hiện ở các biểu về số cơ sở, số lao động phân chi tiết theo loại cơ sở, theo ngành kinh tế, theo qui mô và trình độ chuyên môn được đào tạo của người lao động, theo từng vùng, tỉnh và thành phố.

Cùng với những ấn phẩm nêu trên để tạo thuận lợi cho người sử dụng, kết quả Tổng điều tra cũng sẽ được biên soạn và phổ biến qua các sản phẩm điện tử như đĩa CD-ROM, các cơ sở dữ liệu vi mô, vĩ mô.

Đây là cuộc Tổng điều tra với qui mô rộng và có nội dung phức tạp nên trong quá trình tổng hợp, biên soạn không tránh khỏi sơ xuất. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân sử dụng kết quả của cuộc Tổng điều tra này.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn các Bộ, ngành, địa phương và đặc biệt là các đơn vị cơ sở - đối tượng được điều tra đã phối hợp với Cơ quan Thống kê các cấp thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The 2007 Establishment Census was conducted throughout the country on July 1st 2007 in accordance with the Decision No 187/2006/QĐ-TTg, dated 15 August 2006 by the Prime Minister.

The Census covered all establishments in business sector and non-profit sector. However the Census excluded agricultural co-operative, individual establishment of agriculture, forestry and fishery (which were covered by Rural, Agriculture and Fishery Census 2006), individual establishments without resident locations, and foreign missions and embassy, international organizations are operating in Vietnam.

Preliminary results of the Census were published in December 2007. Final results of the Census are compiled in three volumes:

Volume 1: - General results

Volume 2: - Business establishments

Volume 3: - Administrative and non-profit establishments

***This book, as volume 3** contains detailed information on establishments of administrative agencies, civil services and political, socio-political, social, (include of establishments of religious), socio-vocational organization. The data tables on number of establishments, number of employees are classified by types of organization, kinds of economic activity, scale and training education or levels of profession, the distribution of establishments and labour by regions, provinces/cities and over the country.*

In order to make it easy for users, the Census's results will be compiled and published by electronic-products such as CD- ROM, micro and macro databases.

As the Census was conducted on large scale with complicated contents, it is hardly free from errors in collection, processing and compiling, the GSO looking forward to receiving comments from all information users.

The General Statistics Office would like to take this opportunity to express its sincere thanks to Ministries, Agencies and Provinces and particularly to census units for their close cooperation with all level Statistic Offices in effectively conducting the Census.

GENERAL STATISTICS OFFICE

Mục lục - Contents

Các bảng số liệu - *Tables*

Trang - *Page*

* Lời nói đầu - <i>Fore word</i>	3-4
* Một số nét cơ bản về khu vực HCSN qua kết quả tổng điều tra cơ sở HCSN năm 2007	7
<i>Overview on establishments in administrative and non-profit sector from the result of the 2007 establishment census</i>	10
* Các bảng số liệu - <i>Tables</i>	
1 Một số chỉ tiêu chung về các cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo	13
<i>Main indicators of the administrative and non-profit establishments</i>	
2 Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và ngành kinh tế	16
<i>Number of establishments and employees of the administrative and non-profit establishments by type of organization and industry</i>	
3 Số cơ sở và số lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo vùng và địa phương	19
<i>Number of establishments and employees of the administrative and non-profit establishments by region and province</i>	
4 Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình cơ sở và ngành kinh tế	48
<i>Number of administrative and non - profit establishments by type of organizations and industry</i>	
5 Cơ cấu số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và ngành kinh tế	52
<i>Structure of administrative and non - profit establishments by type of organizations and industry</i>	
6 Số lượng lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và ngành kinh tế	56
<i>Number of employees of the administrative and non - profit establishment by type of organization and industry</i>	
7 Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương	60
<i>Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province</i>	
8 Số lượng lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương	96
<i>Number of employees of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province</i>	
9 Cơ cấu số lượng lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương	122
<i>Structure of employees of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province</i>	
10 Số lượng cơ sở HCSN và lao động phân theo loại hình cơ sở và theo vùng, địa phương	148
<i>Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishment by type of organization and region, province</i>	
11 Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng, địa phương	154
<i>Number of the administrative and non - profit establishments by industry and region, province</i>	
12 Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng, địa phương	192
<i>Structure of establishment of the administrative and non - profit establishment by industry and region, province</i>	
13 Số lượng lao động trong các cơ sở HCSN phân theo ngành kinh tế và vùng, địa phương	230
<i>Number of employees of the administrative and non - profit establishment by industry and region, province</i>	
14 Cơ cấu lao động trong các cơ sở HCSN phân theo ngành kinh tế và vùng, địa phương	260
<i>Structure of employees of the administrative and non - profit establishment by industry and region, province</i>	
15 Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp và lao động phân theo cấp quản lý và ngành kinh tế	290
<i>Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishment by level of management and industry</i>	

16	Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp và lao động phân theo cấp quản lý, vùng và địa phương <i>Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishment by level of management and region, province</i>	292
17	Số lượng cơ sở HCSN phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở <i>Number of the administrative and non - profit establishments by qualification of the head' s of the establishment</i>	298
18	Số lượng cơ sở HCSN phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở, và vùng, địa phương <i>Number of the administrative and non - profit establishments by qualification of the head's of establishment and by region, province</i>	300
19	Số lượng cơ sở HCSN và lao động phân theo năm thành lập, loại hình tổ chức, và ngành kinh tế <i>Number of establishmments and employees of the administrative and non - profit establishment by established year, type of organization and industry</i>	318
20	Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, địa phương <i>Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by size of employees and region, province</i>	322
21	Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, ngành kinh tế và vùng, địa phương <i>Number of employees of the administrative and non - profit establishments organization, industry and region, province</i>	350
22	Số lao động bình quân một cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức, ngành kinh tế và vùng, địa phương <i>Average employees per establishment by type of organization, industry, and region, province</i>	381
23	Tình hình áp dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể hiệp hội, tôn giáo <i>Application of informatic technology of administrative and non-profit establishments religion foundations</i>	405
24	Số lượng máy tính trong các đơn vị HCSN phân theo tình trạng công nghệ thông tin <i>Number of computer in the administrative and non-profit establishment by situation of informatic technology</i>	431
25	Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ sử dụng máy tính <i>Number of employees in establishments by level of PCs using</i>	444
26	Số lao động bình quân một cơ sở hành chính, sự nghiệp chia theo ngành kinh tế, loại hình cơ sở và vùng, địa phương <i>Average employees per one establishment by industry, type of establishment and region, province</i>	459
27	Thu nhập bình quân đầu người/tháng đối với cơ sở hành chính, sự nghiệp <i>Monthly income per capita of administrative establishments</i>	477
28	Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo thu nhập bình quân đầu người <i>Number of establishments by average income per capita</i>	485

MỘT SỐ NÉT CƠ BẢN VỀ KHU VỰC HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA CƠ SỞ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2007

Cuộc tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2007 được thực hiện trên phạm cả nước, bao gồm toàn bộ các đơn vị cơ sở đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, thuộc mọi loại hình tổ chức và các ngành kinh tế (trừ các hợp tác xã nông nghiệp, cơ sở sản xuất cá thể thuộc ngành nông, lâm, thủy sản đã được điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006).

Đối với khu vực hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể, hiệp hội, đối tượng điều tra là: các cơ quan nhà nước, các cơ quan thuộc tổ chức chính trị (đảng), tổ chức chính trị xã hội (đoàn thể), tổ chức xã hội - nghề nghiệp (các hiệp hội, hội nghề nghiệp..), các đơn vị cơ sở hoạt động xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo..., các đơn vị hoạt động sự nghiệp (ngành giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội, thể thao, nghiên cứu khoa học, công nghệ, môi trường...); các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc của các cơ quan, tổ chức nói trên. Nội dung của cuốn sách này nhằm cung cấp các thông tin cơ bản về số lượng cơ sở, số lao động phân bố theo nhiều tiêu thức nhằm đưa ra được bức tranh toàn cảnh về khu vực hành chính sự nghiệp cả nước cũng như ở các vùng miền khác nhau.

Dưới đây là một số nét cơ bản về các cơ sở hành chính sự nghiệp, Đảng đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo.

1. Khu vực hành chính, sự nghiệp:

Khối này bao gồm các cơ sở là các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở thuộc đảng, đoàn thể, hiệp hội (gọi tắt là hành chính, sự nghiệp). Tại thời điểm 1/7/2007, số cơ sở hành chính sự nghiệp là 182 876 cơ sở, chiếm 4,4% so với tổng số cơ sở kinh tế và tăng 40 907 cơ sở so với 1/7/2002. Như vậy, sau 5 năm tổng số các cơ sở hành chính sự nghiệp nước ta đã tăng 28,81%, so với thời kỳ trước tốc độ này đã tăng chậm lại do chủ trương của nhà nước tổ chức sát nhập và tinh giản biên chế trong khu vực hành chính nhằm đạt được một cách hiệu quả hơn trong công tác quản lý. Trong khu vực này, cơ sở thuộc cơ quan hành chính nhà nước năm 2007 là 39,7 nghìn cơ sở tăng 11,8% so với năm 2002; các cơ sở thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội có 32,4 nghìn cơ sở tăng 11,8% so với năm 2002. Đặc biệt với chủ trương mở rộng phát triển hệ thống cơ sở giáo dục, y tế, số lượng cơ sở sự nghiệp tăng khá nhanh từ 77 508 cơ sở trong năm 2002 lên 110 804 cơ sở năm 2007 tăng 42%. Tuy nhiên chủ trương xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực này tạo điều kiện cho sự tham gia của tư nhân với qui mô nhỏ. Hệ thống cơ sở thuộc các tổ chức Đảng, đoàn thể, hiệp hội sau 5 năm tăng thêm 11,8% số lượng cơ sở.

Về lao động, tổng số lao động của khu vực này tại thời điểm 1/7/2007 có xấp xỉ 2 932,9 nghìn người, tăng 490,5 nghìn người về số tuyệt đối và 20,1% về tốc độ so với thời điểm 1/7/2002. Trong khu vực này, lao động thuộc cơ quan hành chính có tốc độ tăng thấp nhất so với năm 2002 (2,3%), cơ sở sự nghiệp có tốc độ tăng khá cao là 29%.

Kết quả lần này cũng cho thấy chất lượng lao động trong khu vực hành chính, sự nghiệp được tăng lên rất nhiều so với các thời kỳ trước đây. Về trình độ chuyên môn được đào tạo, số lao động có trình độ từ đại học trở lên ở các cơ sở thuộc khu vực hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội xấp xỉ 976 nghìn người tăng gần 400 nghìn người và 83,3% so với năm 2002, trong đó có 72,2 nghìn người có trình độ tiến sỹ và thạc sỹ chiếm 75% tổng số tiến sỹ và thạc sỹ cả nước.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp: trong khi số cơ sở có sử dụng máy tính đạt tỷ lệ khá cao với 50% thì chỉ có 8,5% số cơ sở có kết nối mạng LAN và 15,24% số cơ sở có kết nối mạng In-tơ-net. Tỷ lệ lao động biết sử dụng máy tính của khu vực hành chính sự nghiệp đạt cao nhất so với các loại hình cơ sở kinh tế khác (41,8%), trong đó các cơ quan hành chính có tỷ lệ đạt tới 50,1%.

Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp cũng cho thấy khu vực này không giống khu vực sản xuất kinh doanh ở chỗ mật độ cơ sở phân bố tương đối đồng đều giữa các vùng và địa phương, giữa khu vực thành thị và nông thôn với tỷ lệ 0,55 cơ sở/km². Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp tăng tỷ lệ thuận với địa dư hành chính, dân cư.

2. Khu vực tôn giáo:

Khác với các cuộc điều tra lần trước, phạm vi cuộc điều tra lần này bao gồm các cơ sở thuộc tổ chức tôn giáo và được tổng hợp riêng (năm 1995 không điều tra, năm 2002 có điều tra nhưng được tổng hợp chung vào khu vực hành chính sự nghiệp). Các thông tin về hoạt động của các tổ chức, các cơ sở tôn giáo là rất hữu ích đối với công tác quản lý chung của Đảng, Nhà nước, và phản ánh nhu cầu chung của xã hội. Đơn vị điều tra đối với loại hình này là các cơ sở thuộc tổ chức tôn giáo phục vụ trực tiếp các tín đồ trong đền, chùa, nhà thờ, giáo đường, thánh thất hoặc các nơi khác thuộc đạo phật, đạo thiên chúa, đạo Cao đài, đạo Tin lành, đạo Hồi... bao gồm cả hoạt động các nhà tu, nhà tu kín và các tổ chức tương tự. Tại thời điểm Tổng điều tra cả nước có xấp xỉ 28,1 nghìn cơ sở tôn giáo tăng 55%, với 122,9 nghìn người làm việc thường xuyên tại cơ sở tăng 63% so với Tổng điều tra năm 2002. Qui mô của các cơ sở tôn giáo cũng không lớn, với bình quân 4,4 lao động cho 1 cơ sở (cao hơn con số bình quân chung của toàn bộ các cơ sở cả nước nhưng so với khu vực hành chính sự nghiệp, đảng đoàn thể hiệp hội (bình quân 16 lao động/cơ sở) thì con số này thấp hơn rất nhiều. Số liệu qua Tổng điều tra cho thấy hầu hết các cơ sở tôn giáo được hình thành từ lâu đời. Có tới 83,6% số cơ sở được hình thành

trước năm 1986 trong khi bình quân chung cả nước cho toàn bộ các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp con số này chỉ là 5,5%. Cụ thể trong tổng số 28 066 cơ sở tôn giáo có 23 449 cơ sở ra đời trước năm 1986 ; 945 cơ sở ra đời trong khoảng thời gian 1986 -1990; thời kỳ 1991 – 1995 là 1 276 cơ sở; thời kỳ 1996 – 2000 là 1 219 cơ sở; thời kỳ 2001 – 2005 là 908 cơ sở và từ 2006 đến nay là 269 cơ sở. Qua đây có thể thấy mặc dù số lượng cơ sở tôn giáo vẫn tăng thêm theo thời gian nhưng mức độ tăng chậm.

Tóm lại kết quả cuộc tổng điều tra các cơ sở kinh tế hành chính sự nghiệp năm 2007 đã giúp cho ta có được thông tin khá toàn diện về tình hình phát triển và sự phân bố các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp trên phạm vi cả nước. Đây là những thông tin rất hữu ích và kịp thời phục vụ cho các cơ quan quản lý trong việc đề xuất các chiến lược, chính sách, qui hoạch phát triển phù hợp với từng loại hình, từng vùng miền và địa phương. Cùng với việc phát triển các doanh nghiệp trong nước cả về số lượng và chất lượng, cần tiếp tục khuyến khích đầu tư nước ngoài vào khu vực sản xuất kinh doanh một cách hợp lý. Để công tác quản lý điều hành của Đảng, Chính phủ có hiệu quả hơn, đối với khu vực hành chính sự nghiệp, tổ chức đảng, đoàn thể và hiệp hội, cần được sắp xếp hợp lý, giảm bớt thủ tục hành chính rườm rà, đào tạo bồi dưỡng lao động để nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ. Bên cạnh đó cần định hướng sự phát triển của các cơ sở tôn giáo theo đúng qui định của pháp luật sẽ góp phần nâng cao tinh thần yêu nước, góp phần xây dựng đất nước văn minh, giàu đẹp của mọi tầng lớp nhân dân./.

OVERVIEW ON ESTABLISHMENTS IN ADMINISTRATIVE AND NON-PROFIT SECTOR FROM THE RESULT OF THE 2007 ESTABLISHMENT CENSUS

The establishment census was conducted nationwide in 2007, including total establishments in organizations and economy sectors in Vietnam (except agriculture, fishery and forestry establishments that were covered by the Rural, Agriculture and Fishery Census 2006)

Objects of census in administrative and non - profit sector are: administrative, Party and membership organization, social religious organization and religion foundations..., civil service sectors (education, health, culture, society, sports, scientific research, technology, environment) and all branches belong to above organizations. The content of this book aims at providing basic information on the number of establishments, the number of employees classified by many criteria that show a colorful panorama of administrative sector nationwide as well as in different region/province.

Overview on establishments in administration, Party, organizations, religion as follows:

1. Administrative and civil service sector

Objects include establishments in Administrative, Party, unions, organizations. At July 1st 2007, there were 182 876 administrative establishments, occupying 4,4% in total economic establishments and rising by 40 907 establishments as compared with the number at July 1st 2002. Thus after 5 years, total administrative establishments rose by 28,81% that was slower than speed in the past because the State grouped and reduced workforce in administrative establishments in order to manage more effectively. In this sector, establishments in state offices were 39 700, increasing by 11,8% as compared with this in 2002; there were 32 400 establishments in Party, unions, organizations increasing by 11,8% as compared with this in 2002. Especially, with purpose of widening and developing education, health system, the number of establishments increased rapidly from 77 508 establishments in 2002 to 110 804 establishments in 2007, rising by 42%. However, the policy of activity socialization in this field that helped individual sector with small scale could take part. After 5 years, establishments in Party, unions, organizations increased by 11,8%.

Considering labour, there were estimatedly 2 932 900 people in this sector, rising by 490 500 people in number, 20,1% in speed in July 1st 2007. In this sector, labour in administrative offices spend the most slowly as compared with 2002(2,3%), civil establishment sped rapidly(29%)

This result showed the quality of labour in this sector that was much higher than before. Considering the speciality level, the labour who had BA or higher level in

administrative, career establishments in state offices, Party, unions, organizations estimated 967 000 people, rising by nearly 400 000 people, 83.3% as compared with this in 2002. In this number, there were 72 200 master and PhD, occupying 75% MA and PhD nationwide

Applying Information technology in administrative, career establishments:

The number of establishments used computer in high rate with 50% but there were 8,5% establishments that connected local area network and 15,24% establishment that connected internet. The rate of labour who can use computer in this sector is the higher than any other economic establishments (41,8%), in this number administrative offices got the rate at 50,1%.

This result also showed the differences between Administrative sector and business sector in establishments density in country and city equally with 0,55 establishment/ km². The number of establishments in administration increased parallelly with administrative units and population.

2. Religious sector

Differing from the previous survey, the coverage of this census includes religious establishments and was collected separately (the data of this sector was compiled with administrative sector in 2002). The information of this sector is useful for management policy of the State and Party and reflect the common need of society. The enumeration unit in this sector are religious establishments that serve directly believers in pagodas, temples, churches or other places of Buddhism, Catholicism, the Cao Dai, Protestantism, Islam.....including other activities and organization. At the time of the census, there were estimatedly 28100 religious establishments, rising by 55% with 122,9 thousand people who work fulltime at establishments. It rose 63% as compared with the census in 2002. The scale of religious establishments was not large, about 4,4 labours in an establishment it was higher than the average of all establishments in country but much smaller than one in administrative and career establishments (16 labours in an establishment). The information in this census showed the religious establishments which were formed for a long time. 83,6% religious establishments formed before 1986 while the average of all administrative and economic establishments in country was 5,5%. In detail, in 28 066 religious establishments, there were 23 449 establishments which formed before 1986; 945 establishments formed during 1986-1990; 1276 establishments during 1991-1995; 1219 establishments during 1996-2000; 908 establishments during 2001-2005; from 2006 to now are 269 establishments. We can see that the number of religious establishments increase slowly.

In general, the result of establishments census in 2007 give the information of development and distribution of economic, administrative establishments in country comprehensively. This is useful and update information which serves management offices in proposing strategies, policies, development programming which are suitable with each type of establishment, each region. While we develop the state-owned enterprises in term

1 Một số chỉ tiêu chung về các cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo

Main indicators of the administrative and non-profit establishments

Cơ sở- Estab.

	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2007 tăng, giảm so với 1/7/2002 change with 1/7/2002	
			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
Một số chỉ tiêu chung về cơ sở HCSN, đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo - Main indicators of the results of the administrative and non-profit establishments				
Số cơ sở - Number of establishments	160 071	210 942	50 871	31,78
Số lượng cơ sở HCSN, đảng đoàn thể, hiệp hội - Number of the administrative and non-profit establishments	141 969	182 876	40 907	28,81
Phân theo loại hình tổ chức - By type of organization				
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	35 464	39 658	4 194	11,83
Cơ sở sự nghiệp - Civil service establishments	77 508	110 804	33 296	42,96
Cơ sở đảng, đoàn thể, hiệp hội - Party, organization establishments	28 997	32 414	3 417	11,78
Phân theo loại hình cơ sở - By type of establishment				
Cơ sở chính - Headquarters	69 153	122 004	52 851	76,43
Cơ sở chi nhánh - Branches	72 816	60 872	-11 944	-16,40
Phân theo cấp quản lý - By level of management				
Trung ương quản lý - By centre	17 356	13 548	-3 808	-21,94
Tỉnh/TP quản lý - By province	14 987	16 640	1 653	11,03
Huyện/Quận quản lý - By district	109626,0	111 851	43062,0	39,3
Xã/Phường quản lý - By commune		40 837		
Số lượng cơ sở tôn giáo - Number of Religion foundations	18 102	28066	9964	55,04
Mật độ cơ sở trên 1km² - Density of establishments per 1km²				
Cơ sở hành chính, sự nghiệp	0,48	0,64	0,15	31,78
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	0,43	0,56	0,12	26,30
Cơ sở sự nghiệp - Civil service establishments	0,11	0,12	0,0	11,83
Cơ sở đảng, đoàn thể, hiệp hội - Party, organization establishments	0,23	0,33	0,1	42,96
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	0,09	0,10	0,0	11,78
	0,05	0,08	0,0	55,04
Một số chỉ tiêu chung về lao động trong các cơ sở HCSN, đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo - Main indicators of employed worker of the administrative and non-profit establishments				

(Tiếp biểu 1) Một số chỉ tiêu chung về các cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo

(Cont. 1) Main indicators of the administrative and non-profit establishments

Cơ sở- Estab.				
	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2007 tăng, giảm so với 1/7/2002 change with 1/7/2002	
			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
Số lao động - Number of employees	2 517 882	3 055 836	537 954	21,37
Số lượng lao động trong các cơ sở HCSN, đảng, đoàn thể, hiệp hội - Number of employees of the administrative and non-profit establishments	2 442 487	2 932 947	490 460	20,08
Lao động trong các cơ sở HCSN theo loại hình tổ chức				
<i>By type of establishment</i>				
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	785 971	804 328	18 357	2,34
Cơ sở sự nghiệp - Civil service establishments	1 476 105	1 903 616	427 511	28,96
Cơ sở đảng, đoàn thể, hiệp hội - Party, organization establishments	180 411	225 003	44 592	24,72
Lao động trong các cơ sở HCSN theo loại hình cơ sở				
<i>By type of organization</i>				
Cơ sở chính - Headquarters	...	2631224	...	...
Cơ sở chi nhánh - Branches	...	301723	...	...
Lao động trong các cơ sở HCSN theo cấp quản lý				
<i>By level of management</i>				
Trung ương quản lý - By centre	638366	693144	54778	8,58
Tỉnh/TP quản lý - By province	394789	589187	194398	49,24
Huyện/Quận quản lý - By district	1409332	1267574	241284	17,12
Xã/Phường quản lý - By commune		383042		
Lao động trong các cơ sở tôn giáo - Number of employees of Religion foundations	75 395	122 889	47 494	62,99
Lao động bình quân 1 cơ sở - Average employees per establishment	15,7	14,5	-1,2	-7,90
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	22,2	20,3	-1,9	-8,49
Cơ sở sự nghiệp - Civil service establishments	19,0	17,2	-1,9	-9,79
Cơ sở đảng, đoàn thể, hiệp hội - Party, organization establishments	6,2	6,9	0,7	11,57
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	4,2	4,4	0,2	5,13

(Tiếp biểu 1) Một số chỉ tiêu chung về các cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo

(Cont. 1) Main indicators of the administrative and non-profit establishments

Cơ sở- Estab.				
	1/7/2002	1/7/2007	1/7/2007 tăng, giảm so với 1/7/2002 change with 1/7/2002	
			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
Các chỉ tiêu về ứng dụng CNTT trong các cơ sở HCSN, đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo - Main indicators of Application of Informatic Technology of the administrative and non-profit establishments				
Số máy tính đang sử dụng - Number of PCs in use	230 982	778 559	547 577	237,06
Số máy tính kết nối mạng LAN - Number of PCs connecting to LAN	64 512	346 927	282 415	437,77
Số máy tính kết nối mạng INTERNET - Number of PCs connecting to INTERNET	15 656	283 599	267 943	1 711,44
Số lao động biết sử dụng máy tính - Number of employees using PCs	337 997	1 237 666	899 669	266,18
Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử - Number of establishments having e commercial tranzactions	178	110	-68	-38,20

2 Số lượng cơ sở và lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và ngành kinh tế
Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by type of organization and industry

	Số cơ sở - Number of				Số lao động (người) - Number of Employees (person)			
	01/07/2002	01/07/2007	1/7/2007 so với 1/7/2002		07/01/2002 2	01/07/2007 7	1/7/2007 so với 1/7/2002	
			Số lượng (cs) Number	Tỷ lệ (%) Rate			Số lượng (cs) Number	Tỷ lệ (%) Rate
TỔNG SỐ - TOTAL	160 071	210 942	50 871	31,78	2517882	3055 836	537 954	21,37
Phân theo loại cơ sở - By type of establishment								
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	141 969	182 876	40 907	28,81	2 442 487	2 932 947	490 460	20,08
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	18 102	28 066	9 964	55,04	75 395	122 889	47 494	62,99
Phân theo loại hình tổ chức - By type of organization			50 871		2517882	3055 836	537 954	21,37
Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp - <i>Legislative body</i>	} 35 464	785	4 194	11,83	} 785 791	5 452	} 18 537	2,36
Cơ quan hành pháp - <i>Executive bodies</i>		36 672				766 663		
Cơ quan tư pháp - <i>Organs of justice</i>		2201				32 213		
Đơn vị sự nghiệp công - <i>Civil service establishments</i>	57993	90922	32 929	56,78	1 358 270	1 747 684	389 414	28,67

Đơn vị sự nghiệp bán công - <i>Semi civil service establishments</i>	17483	17030	-453	-2,59	89 366	108 940	19 574	21,90
Đơn vị sự nghiệp dân lập/tư thực - <i>Private civil service establishments</i>	2032	2852	820	40,35	28 469	46 992	18 523	65,06
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - <i>Political organizations.</i>	12389	13580	1 191	9,61	58 980	78 382	19 402	32,90
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội - <i>Social political organizations.</i>	14578	15636	1 058	7,26	108 639	126 608	17 969	16,54
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp - <i>Social and professional org.</i>	658	1217	559	84,95	5 512	8 509	2 997	54,37
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - <i>Estab. of social org.</i>	19474	30047	10 573	54,29	82 675	134 393	51 718	62,56
Phân theo ngành kinh tế - <i>By Industry</i>			139 656	195,91	1 368 412	5	-1 368 407	-100,00
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	...	25	25		...	956	956	...
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	...	1589	1 589		...	36 360	36 360	...
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	...	80	80		...	2975	2 975	...
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	...	56	56		...	665,00	665	...
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	540	1819	1 279		28 493	56 794	28 301	99,33
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	...	558	558		...	10 982	10 982	...

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	...	73099	73 099		...	1 101 506	1 101 506	...
P. Giáo dục và Đào tạo - <i>Education and training</i>	56604	87404	30 800	54,41	1 112 663	1 393 929	281 266	25,28
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	14142	14209	67	0,47	227 256	282 218	54 962	24,19
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	...	1438	1 438		...	30 946	30 946	...
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	...	30665	30 665		...	138 505	138 505	...

3 Số cơ sở và số lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo vùng và địa phương

Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by region and province

	Cơ sở - Establishments (cơ sở- est.)				Lao động - Person engaged (người - person)			
	1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/02 Change 1/7/02		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/02 Change 1/7/02	
			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	160 071	210 942	50 871	31,78	2 517 882	3 055 836	537 954	21,37
Cơ quan nhà nước - Administrative establishments	35 464	39 658	4 194	11,83	785 971	804 328	18 357	2,34
Cơ sở sự nghiệp - Civil service establishments	77 508	110 804	33 296	42,96	1 476 105	1 903 616	427 511	28,96
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo Etab.of Party and membership org.	47 099	60 480	13 381	28,41	255 806	347 892	92 086	36,00
Phân theo địa phương - By province								
I. ĐB sông Hồng - Red River Delta	35 976	43 582	7 606	21,14	652550	737119	84 569	12,96

Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	6572	6 410	-162	-2,47	208898	184910	- 23 988	-11,48
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	17236	20 000	2 764	16,04	398704	485703	86 999	21,82
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	12168	17 172	5 004	41,12	44948	66506	21 558	47,96
1. Hà Nội	4 580	5 566	986	21,53	219 059	252 584	33 525	15,30
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	1 244	1 083	-161	-12,94	84746	78730	- 6 016	-7,10
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	2 092	2 691	599	28,63	125777	160605	34 828	27,69
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 244	1 792	548	44,05	8536	13249	4 713	55,21
2. Hải Phòng	3 571	3937	366	10,25	70216	68424	- 1 792	-2,55
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	819	816	-3	-0,37	27 152	20 662	- 6 490	-23,90
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 635	1 598	-37	-2,26	38 664	42 484	3 820	9,88
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 117	1 523	406	36,35	4 400	5 278	878	19,95

3. Vĩnh Phúc	2 855	2820	-35	-1,23	33 517	42 630	9 113	27,19
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	411	424	13	3,16	11 083	9 188	- 1 895	-17,10
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 875	1 358	-517	-27,57	20 037	28 988	8 951	44,67
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	569	1 038	469	82,43	2 397	4 454	2 057	85,82
4. Hà Tây	4 308	6368	2 060	47,82	84 476	99 511	15 035	17,80
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	879	735	-144	-16,38	24 183	15 256	- 8 927	-36,91
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 857	2 706	849	45,72	55 118	75 970	20 852	37,83
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 572	2 927	1 355	86,20	5 175	8 285	3 110	60,10
5. Bắc Ninh	1 714	2614	900	52,51	25 915	33 049	7 134	27,53
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	357	422	65	18,21	7 275	7 561	286	3,93
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	663	1 366	703	106,03	16 383	22 293	5 910	36,07

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Etab.of Party and membership org.</i>	694	826	132	19,02	2 257	3 195	938	41,56
6. Hải Dương	4 687	4316	-371	-7,92	45 955	50 076	4 121	8,97
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	621	615	-6	-0,97	11 831	10 749	- 1 082	-9,15
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	2 869	2 118	-751	-26,18	30 245	33 940	3 695	12,22
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Etab.of Party and membership org.</i>	1 197	1 583	386	32,25	3 879	5 387	1 508	38,88
7. Hưng Yên	3 228	3445	217	6,72	27 388	31 170	3 782	13,81
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	389	399	10	2,57	6 685	6 865	180	2,69
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 871	1 733	-138	-7,38	17 907	20 638	2 731	15,25
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Etab.of Party and membership org.</i>	968	1 313	345	35,64	2 796	3 667	871	31,15
8. Hà Nam	1 687	2712	1 025	60,76	22 237	26 274	4 037	18,15
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	291	348	57	19,59	5 618	6 338	720	12,82
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	611	1 165	554	90,67	14 278	16 244	1 966	13,77

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	785	1 199	414	52,74	2 341	3 692	1 351	57,71
9. Nam Định	3 460	4891	1 431	41,36	46 424	52 133	5 709	12,30
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	586	599	13	2,22	9 832	10 793	961	9,77
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 211	2 032	821	67,80	31 166	33 275	2 109	6,77
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 663	2 260	597	35,90	5 426	8 065	2 639	48,64
10. Thái Bình	3 026	3862	836	27,63	45 281	45 408	127	0,28
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	531	555	24	4,52	10 626	10 140	-486	-4,57
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 316	2 025	709	53,88	30 685	29 906	-779	-2,54
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 179	1 282	103	8,74	3 970	5 362	1 392	35,06
11. Ninh Bình	2 860	3051	191	6,68	32 082	35 860	3 778	11,78
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	444	414	-30	-6,76	9 867	8 628	- 1 239	-12,56

Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 236	1 208	-28	-2,27	18 444	21 360	2 916	15,81
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 180	1 429	249	21,10	3 771	5 872	2 101	55,71
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	6 522	5 907	-615	-9,43	118 777	105 496	- 13 281	-11,18
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	15 963	21 707	5 744	35,98	188 238	239 389	51 151	27,17
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	6 075	6 759	684	11,26	29 986	36 033	6 047	20,17
12. Hà Giang	3 122	4 257	1 135	36,35	25 627	33 392	7 765	30,30
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	591	614	23	3,89	8 306	11 083	2 777	33,43
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	2 033	3 107	1 074	52,83	14 318	18 835	4 517	31,55
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	498	536	38	7,63	3 003	3 474	471	15,68
13. Cao Bằng	2 554	2 767	213	8,34	21 934	24 825	2 891	13,18
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	546	576	30	5,49	8 769	8 588	-181	-2,06
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 502	1 680	178	11,85	10 861	13 766	2 905	26,75

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	506	511	5	0,99	2 304	2 471	167	7,25
14. Lào Cai	2 611	3 211	600	22,98	24 263	28 582	4 319	17,80
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	507	471	-36	-7,10	8 182	8 029	-153	-1,87
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 621	2 285	664	40,96	13 420	18 031	4 611	34,36
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	483	455	-28	-5,80	2 661	2 522	-139	-5,22
15. Bắc Kạn	1 503	1 945	442	29,41	13 099	15 320	2 221	16,96
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	340	393	53	15,59	5 270	5 460	190	3,61
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	834	1 184	350	41,97	6 186	8 190	2 004	32,40
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	329	368	39	11,85	1 643	1 670	27	1,64
16. Lạng Sơn	2 955	3 076	121	4,09	30 290	34 099	3 809	12,58
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	848	591	-257	-30,31	11 920	10 062	- 1 858	-15,59
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 496	1 863	367	24,53	15 596	21 137	5 541	35,53

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	611	622	11	1,80	2 774	2 900	126	4,54
17. Tuyên Quang	3 978	3 294	-684	-17,19	25 481	26 852	1 371	5,38
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	415	314	-101	-24,34	7 028	6 183	-845	-12,02
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	3 101	2 511	-590	-19,03	16 542	18 454	1 912	11,56
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	462	469	7	1,52	1 911	2 215	304	15,91

(Tiếp biểu 3) Số cơ sở và số lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo vùng và địa phương

(Cont. 3) Number of establishments and employees of the administrative and non – profit establishments by region and province

	Cơ sở - Establishments (cơ sở- est.)				Lao động - Person engaged (người - person)			
	1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/02		1/7/2002	1/7/2007	Tăng/giảm so với 1/7/02	
			Change 1/7/02				Change 1/7/02	
			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)			Số lượng Number	Tỷ lệ Rate (%)
18. Yên Bái	1 790	2 680	890	49,72	26 377	30 113	3 736	14,16
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	495	511	16	3,23	8 257	8 400	143	1,73
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	802	1 651	849	105,86	15 721	19 137	3 416	21,73
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	493	518	25	5,07	2 399	2 576	177	7,38
19. Thái Nguyên	2 265	3 024	759	33,51	38 281	45 444	7 163	18,71
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	591	563	-28	-4,74	13 129	10 226	- 2 903	-22,11
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 134	1 705	571	50,35	22 401	31 351	8 950	39,95

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Etab.of Party and membership org.</i>	540	756	216	40,00	2 751	3 867	1 116	40,57
20. Phú Thọ	3 092	3 636	544	17,59	44 441	49 293	4 852	10,92
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	787	637	-150	-19,06	15 035	13 068	- 1 967	-13,08
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 326	1 857	531	40,05	24 970	30 575	5 605	22,45
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Etab.of Party and membership org.</i>	979	1 142	163	16,65	4 436	5 650	1 214	27,37
21. Bắc Giang	2 316	3 523	1 207	52,12	43 383	49 949	6 566	15,13
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	616	564	-52	-8,44	15 233	11 650	- 3 583	-23,52
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 107	2 307	1 200	108,40	25 274	33 343	8 069	31,93
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Etab.of Party and membership org.</i>	593	652	59	9,95	2 876	4 956	2 080	72,32
22. Quảng Ninh	2 374	2 960	586	24,68	43 825	43 049	-776	-1,77
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	786	673	-113	-14,38	17 648	12 747	- 4 901	-27,77

Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 007	1 557	550	54,62	22 949	26 570	3 621	15,78
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	581	730	149	25,65	3 228	3 732	504	15,61
III. Tây Bắc- <i>North West</i>	5 411	13 082	7 671	141,77	90 445	118 136	27 691	30,62
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	1 577	1 964	387	24,54	30 139	32 409	2 270	7,53
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	2 414	9 385	6 971	288,77	52 114	76 501	24 387	46,80
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 420	1 733	313	22,04	8 192	9 226	1 034	12,62
23. Lai Châu	...	2 789	...	...	...	17 697	...	...
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	...	314	...	...	...	5 133	...	...
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	...	2 192	...	...	...	11 086	...	...
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	...	283	...	...	...	1 478	...	...

24. Điện Biên	...	2 381	...	...		22 612	...	...
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	...	408	...	...		6 890	...	...
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	...	1 677	...	...		13 839	...	...
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	...	296	...	...		1 883	...	...
25. Sơn La	1 830	4 322	2 492	136,17	32 000	39 157	7 157	22,37
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	476	648	172	36,13	9 112	10 745	1 633	17,92
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	853	3 100	2 247	263,42	19 871	25 816	5 945	29,92
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	501	574	73	14,57	3 017	2 596	-421	-13,95
26. Hòa Bình	2 106	3 590	1 484	70,47	34 449	38 670	4 221	12,25
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	593	594	1	0,17	11 549	9 641	- 1 908	-16,52
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	976	2 416	1 440	147,54	20 156	25 760	5 604	27,80

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	537	580	43	8,01	2 744	3 269	525	19,13
IV. Bắc Trung bộ- North Central Coast	26 254	27 429	1 175	4,48	317 537	361 346	43 809	13,80
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	4 400	4 406	6	0,14	86 411	85 986	-425	-0,49
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	16 316	16 562	246	1,51	201 285	237 349	36 064	17,92
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	5 538	6 461	923	16,67	29 841	38 011	8 170	27,38
27. Thanh Hóa	10 638	9 155	- 1 483	-13,94	96 670	106 887	10 217	10,57
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	1 349	1 318	-31	-2,30	24 401	24 600	199	0,82
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	7 529	5 812	- 1 717	-22,81	63 148	73 293	10 145	16,07
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 760	2 025	265	15,06	9 121	8 994	-127	-1,39
28. Nghệ An	4 801	6 698	1 897	39,51	95 535	101 458	5 923	6,20
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	1 015	986	-29	-2,86	25 533	22 864	- 2 669	-10,45

Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	2 538	4 175	1 637	64,50	62 074	68 135	6 061	9,76
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 248	1 537	289	23,16	7 928	10 459	2 531	31,92
29. Hà Tĩnh	4 486	3 411	- 1 075	-23,96	40 503	47 004	6 501	16,05
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	575	603	28	4,87	10 648	11 665	1 017	9,55
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	3 182	1 951	- 1 231	-38,69	25 766	29 503	3 737	14,50
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	729	857	128	17,56	4 089	5 836	1 747	42,72
30. Quảng Bình	2 423	2 539	116	4,79	26 565	31 075	4 510	16,98
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	451	491	40	8,87	8 336	8 909	573	6,87
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 537	1 547	10	0,65	16 106	19 265	3 159	19,61
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	435	501	66	15,17	2 123	2 901	778	36,65

31. Quảng Trị	1 595	2 418	823	51,60	22 516	26 654	4 138	18,38
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	492	482	-10	-2,03	7 943	7 461	-482	-6,07
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	692	1 446	754	108,96	12 458	16 643	4 185	33,59
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	411	490	79	19,22	2 115	2 550	435	20,57
32. Thừa Thiên - Huế	2 311	3 208	897	38,81	35 748	48 268	12 520	35,02
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	518	526	8	1,54	9 550	10 487	937	9,81
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	838	1 631	793	94,63	21 733	30 510	8 777	40,39
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	955	1 051	96	10,05	4 465	7 271	2 806	62,84
V. Duyên Hải miền Trung- <i>South Central Coast</i>	13 356	18 871	5 515	41,29	217 107	251 161	34 054	15,69
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	3 496	3 416	-80	-2,29	71 865	63 600	- 8 265	-11,50
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	5 852	10 770	4 918	84,04	122 666	158 514	35 848	29,22

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	4 008	4 685	677	16,89	22 576	29 047	6 471	28,66
33. Đà Nẵng	1 405	1 645	240	17,08	40 070	42 468	2 398	5,98
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	450	387	-63	-14,00	16 598	10 991	- 5 607	-33,78
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	563	800	237	42,10	19 982	27 514	7 532	37,69
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	392	458	66	16,84	3 490	3 963	473	13,55
34. Quảng Nam	2 675	4 410	1 735	64,86	42 825	49 802	6 977	16,29
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	748	786	38	5,08	12 380	13 388	1 008	8,14
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 065	2 618	1 553	145,82	25 268	29 791	4 523	17,90
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	862	1 006	144	16,71	5 177	6 623	1 446	27,93
35. Quảng Ngãi	3 287	3 725	438	13,33	31 506	38 242	6 736	21,38
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	670	625	-45	-6,72	8 936	10 377	1 441	16,13

Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 872	2 280	408	21,79	19 013	23 209	4 196	22,07
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	745	820	75	10,07	3 557	4 656	1 099	30,90
36. Bình Định	2 546	3 864	1 318	51,77	38 490	44 962	6 472	16,81
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	702	579	-123	-17,52	11 921	10 913	- 1 008	-8,46
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 046	2 400	1 354	129,45	22 303	28 711	6 408	28,73
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	798	885	87	10,90	4 266	5 338	1 072	25,13
37. Phú Yên	1 471	2 543	1 072	72,88	25 009	30 417	5 408	21,62
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	376	602	226	60,11	6 889	8 668	1 779	25,82
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	564	1 317	753	133,51	15 667	18 484	2 817	17,98
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	531	624	93	17,51	2 453	3 265	812	33,10
38. Khánh Hòa	1 972	2 684	712	36,11	39 207	45 270	6 063	15,46
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	550	437	-113	-20,55	15 141	9 263	- 5 878	-38,82

Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	742	1 355	613	82,61	20 433	30 805	10 372	50,76
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	680	892	212	31,18	3 633	5 202	1 569	43,19
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	8 145	12 075	3 930	48,25	131 682	181 316	49 634	37,69
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	2 393	2 519	126	5,27	40 583	50 446	9 863	24,30
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	3 501	6 467	2 966	84,72	76 534	108 825	32 291	42,19
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	2 251	3 089	838	37,23	14 565	22 045	7 480	51,36
39. Kon Tum	1 083	2 226	1 143	105,54	16 663	21 460	4 797	28,79
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	392	408	16	4,08	6 452	7 278	826	12,80
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	405	1 417	1 012	249,88	8 460	11 596	3 136	37,07
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	286	401	115	40,21	1 751	2 586	835	47,69

40. Gia Lai	2 066	2 604	538	26,04	34 740	44 873	10 133	29,17
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	713	685	-28	-3,93	13 181	13 841	660	5,01
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	790	1 163	373	47,22	17 937	25 890	7 953	44,34
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	563	756	193	34,28	3 622	5 142	1 520	41,97
41. Đắk Lắk	...	3 136	...	...	...	51 710	...	...
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	...	603	...	...	...	13 120	...	...
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	...	1 753	...	...	...	33 269	...	...
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	...	780	...	...	...	5 321	...	...
42. Đắk Nông	...	1 314	...	...	...	18 639	...	...
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	...	316	...	...	...	6 670	...	...
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	...	648	...	...	...	9 432	...	...

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Etab.of Party and membership org.</i>	...	350	...	...	...	2 537	...	...
43. Lâm Đồng	1 994	2 795	801	40,17	32 860	44 634	11 774	35,83
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	496	507	11	2,22	8 487	9 537	1 050	12,37
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	832	1 486	654	78,61	19 706	28 638	8 932	45,33
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Etab.of Party and membership org.</i>	666	802	136	20,42	4 667	6 459	1 792	38,40
VII. Đông Nam Bộ- <i>South East</i>	17 984	23 766	5 782	32,15	386 946	508 511	121 565	31,42
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	4 172	5 177	1 005	24,09	117 879	125 070	7 191	6,10
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	7 154	9 785	2 631	36,78	221 834	317 644	95 810	43,19
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Etab.of Party and membership org.</i>	6 658	8 804	2 146	32,23	47 233	65 797	18 564	39,30
44. TP. Hồ Chí Minh	6 179	7 784	1 605	25,98	175 498	235 749	60 251	34,33
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	1 232	1 333	101	8,20	48 339	52 933	4 594	9,50

Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	2 636	3 457	821	31,15	107 348	156 620	49 272	45,90
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	2 311	2 994	683	29,55	19 811	26 196	6 385	32,23
45. Ninh Thuận	965	1 673	708	73,37	17 603	19 402	1 799	10,22
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	269	658	389	144,61	7 368	6 398	-970	-13,17
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	360	557	197	54,72	8 434	10 547	2 113	25,05
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	336	458	122	36,31	1 801	2 457	656	36,42
46. Bình Phước	1 190	1 795	605	50,84	19 829	29 335	9 506	47,94
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	328	363	35	10,67	6 288	7 415	1 127	17,92
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	470	849	379	80,64	11 365	18 179	6 814	59,96
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	392	583	191	48,72	2 176	3 741	1 565	71,92

47. Tây Ninh	1 659	2 372	713	42,98	27 738	33 054	5 316	19,17
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	390	737	347	88,97	9 037	10 629	1 592	17,62
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	684	961	277	40,50	14 738	17 804	3 066	20,80
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	585	674	89	15,21	3 963	4 621	658	16,60
48. Bình Dương	1 289	1 494	205	15,90	25 677	32 742	7 065	27,51
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	353	366	13	3,68	8 823	9 113	290	3,29
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	461	560	99	21,48	14 326	19 845	5 519	38,52
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	475	568	93	19,58	2 528	3 784	1 256	49,68
49. Đồng Nai	2 874	3 801	927	32,25	59 290	78 663	19 373	32,67
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	646	655	9	1,39	19 346	17 921	- 1 425	-7,37
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 085	1 589	504	46,45	32 222	49 054	16 832	52,24

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 143	1 557	414	36,22	7 722	11 688	3 966	51,36
50. Bình Thuận	2 162	2 719	557	25,76	31 538	42 047	10 509	33,32
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	547	624	77	14,08	9 015	10 809	1 794	19,90
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	910	1 170	260	28,57	18 266	25 753	7 487	40,99
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	705	925	220	31,21	4 257	5 485	1 228	28,85
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	1 666	2 128	462	27,73	29 773	37 519	7 746	26,02
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	407	441	34	8,35	9 663	9 852	189	1,96
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	548	642	94	17,15	15 135	19 842	4 707	31,10
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	711	1 045	334	46,98	4 975	7 825	2 850	57,29

VIII. Đồng bằng sông Cửu Long- Mekong River Delta	24 385	37 764	13 379	54,87	384 614	517 329	132 715	34,51
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	6 332	9 859	3 527	55,70	111 419	156 411	44 992	40,38
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	9 072	16 128	7 056	77,78	214 730	279 691	64 961	30,25
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	8 981	11 777	2 796	31,13	58 465	81 227	22 762	38,93
52. Long An	2 753	3 659	906	32,91	33 696	44 345	10 649	31,60
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	627	694	67	10,69	10 246	14 413	4 167	40,67
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	1 137	1 494	357	31,40	18 226	21 571	3 345	18,35
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	989	1 471	482	48,74	5 224	8 361	3 137	60,05
53. Đồng Tháp	2 246	3 748	1 502	66,87	35 699	45 605	9 906	27,75
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	651	1 006	355	54,53	11 099	13 147	2 048	18,45
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	781	1 729	948	121,38	19 816	26 143	6 327	31,93

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	814	1 013	199	24,45	4 784	6 315	1 531	32,00
54. An Giang	2 626	3 883	1 257	47,87	43 514	61 311	17 797	40,90
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	694	1 286	592	85,30	12 697	19 830	7 133	56,18
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	925	1 327	402	43,46	24 324	32 358	8 034	33,03
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	1 007	1 270	263	26,12	6 493	9 123	2 630	40,51
55. Tiền Giang	2 400	3 275	875	36,46	36 447	42 623	6 176	16,95
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	649	525	-124	-19,11	10 420	11 117	697	6,69
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	822	1 586	764	92,94	21 056	24 689	3 633	17,25
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	929	1 164	235	25,30	4 971	6 817	1 846	37,14
56. Vĩnh Long	2 118	3 179	1 061	50,09	24 926	32 228	7 302	29,29
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	554	833	279	50,36	6 588	8 542	1 954	29,66

Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	819	1 414	595	72,65	14 525	18 894	4 369	30,08
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	745	932	187	25,10	3 813	4 792	979	25,68
57. Bến Tre	2 047	2 984	937	45,77	28 836	37 015	8 179	28,36
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	416	453	37	8,89	7 044	9 072	2 028	28,79
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	702	1 377	675	96,15	17 019	21 367	4 348	25,55
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	929	1 154	22 5	24,22	4 773	6 576	1 803	37,77
58. Kiên Giang	2 101	4 174	2 073	98,67	41 228	56 815	15 587	37,81
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	638	1 510	872	136,68	15 863	21 158	5 295	33,38
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	691	1 722	1 031	149,20	19 370	27 962	8 592	44,36
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	772	942	170	22,02	5 995	7 695	1 700	28,36

59. Cần Thơ	...	1 961	...	...	...	39 155	...	...
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	...	348	...	...	...	11 297	...	...
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	...	1 021	...	...	...	23 803	...	...
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	...	592	...	...	...	4 055	...	...
60. Hậu Giang	...	1 347	...	...	...	22 858	...	...
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	...	302	...	...	...	7 071	...	...
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	...	482	...	...	...	11 866	...	...
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	...	563	...	...	...	3 921	...	...
61. Trà Vinh	1 893	3 129	1 236	65,29	24 986	37 985	12 999	52,03
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	395	981	586	148,35	5 811	12 487	6 676	114,89
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	774	1 272	498	64,34	12 853	17 603	4 750	36,96

Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	724	876	152	20,99	6 322	7 895	1 573	24,88
62. Sóc Trăng	1 690	2 468	778	46,04	27 554	37 588	10 034	36,42
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	438	623	185	42,24	6 402	9 467	3 065	47,88
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	640	1 052	412	64,38	15 456	20 833	5 377	34,79
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	612	793	181	29,58	5 696	7 288	1 592	27,95
63. Bạc Liêu	970	1 681	711	73,30	18 191	24 508	6 317	34,73
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	300	778	478	159,33	5 906	7 933	2 027	34,32
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	350	426	76	21,71	9 344	12 446	3 102	33,20
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	320	477	157	49,06	2 941	4 129	1 188	40,39

64. Cà Mau	1 382	2 276	894	64,69	26 835	35 293	8 458	31,52
Cơ quan nhà nước - <i>Administrative establishments</i>	411	520	109	26,52	7 464	10 877	3 413	45,73
Cơ sở sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>	585	1 226	641	109,57	16 425	20 156	3 731	22,72
Cơ sở thuộc Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo <i>Estab.of Party and membership org.</i>	386	530	144	37,31	2 946	4 260	1 314	44,60

4 Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình cơ sở và ngành kinh tế Number of administrative and non-profit establishments by type of establishment and industry

Cơ sở- Estab.											
		Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp - Civil service establishments			Tổ chức đảng, đoàn thể - Party, organization establishments			
Tổng số Total	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legisla- tive bodies	Cơ quan hành chính Executi- ve bodies	Cơ quan tư pháp Organ- s of justice	Công lập Public civil service establi- shments	Bán công Semi civil service establi- shments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- hments	Chính trị Establ- ishment of political organi- zations.	Chính trị Establ- ishment of political organi- zations.	Xã hội - Nghề Establish- ment of social and profes- sional org.	Xã hội Establish- ment of social org.	
TỔNG SỐ - TOTAL	210 942	785	36 672	2 201	90 922	17 030	2 852	13 580	15 636	1 217	30 047
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	182 876	785	36 672	2 201	90 922	17 030	2 852	13 580	15 636	1 217	1 981
Phân theo loại hình cơ sở By type of establishment											
Cơ sở chính - Headquarters	122 004	748	28 850	2 127	53 684	4 836	2 067	12 344	14 504	1 108	1 736
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) Branches (without branches out of headquarter)	10 021	20	3 048	59	4 769	575	272	642	524	58	54

Cơ sở chi nhánh khác địa điểm <i>Branches out of headquarter</i>	50 536	15	4 699	13	32 299	11 610	511	584	596	38	171
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	315	2	75	2	170	9	2	10	12	13	20
Phân theo cấp quản lý - <i>By level of management</i>											
Trung ương quản lý - <i>By central</i>	13 548	25	7 490	2 029	3 419	36	71	58	187	123	110
Tỉnh/TP quản lý - <i>By provincial</i>	16 640	92	4 528	134	9 006	357	459	490	636	557	381
Huyện/Quận quản lý - <i>By district</i>	111 851	639	8 743	38	76 816	15 583	2 106	2 275	3 984	451	1 216
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	40 837	29	15 911		1 681	1 054	216	10 757	10 829	86	274
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	28 066										28 066
Phân theo ngành kinh tế - <i>By Industry</i>											
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	25				25						
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	1 589		32		1 499	3	12	15	7	15	4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	80		29								

(Tiếp biểu 4) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình cơ sở và ngành kinh tế
(Cont. 4) Number of administrative and non - profit establishments by type of organizations and industry

Cơ sở - Estab.

	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp - Civil service establishments			Tổ chức đảng, đoàn thể - Party, organization establishments			
Tổng số Total	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legisla- tive bodies	Cơ quan hành chính Executi- ve bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establi- shments	Bán công Semi civil service establi- shments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- hments	Chính trị Establ- ishment of political organi- zations.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- ations.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	56			56						
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	1 819	171	13	1 449	15	36		3	130	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	558	106		425	5	6		6	9	1

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	73 099	785	36 191	2 188	4 910	9	4	13 389	15 520	32	76
P. Giáo dục và Đào tạo - <i>Education and training</i>	87 404				67 436	16 955	2 761	172	21	36	23
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	14 209		48		13 716	23	26	4	16	109	266
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1 438		70		1 285	15	4		14	35	14
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	30 665		25		79	5	2		48	849	29 656

5 Cơ cấu số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và ngành kinh tế

Structure of administrative and non - profit establishments by type of organizations and industry

											%
		Cơ quan nhà nước - <i>Administrative estab.</i>			Đơn vị sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>			Tổ chức đảng, đoàn thể - <i>Party, organization establishments</i>			
Tổng số <i>Total</i>	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative bodies</i>	Cơ quan hành chính <i>Executive bodies</i>	Cơ quan tư pháp <i>Organs of justice</i>	Công lập <i>Public civil service establishments</i>	Bán công <i>Semi civil service establishments</i>	Dân lập/ Tư thực <i>Private civil service establishments</i>	Chính trị <i>Establishment of political organizations.</i>	Chính trị Xã hội <i>Establishment of social and political organizations.</i>	Xã hội - Nghề nghiệp <i>Establishment of social and professional org.</i>	Xã hội <i>Establishment of social org.</i>	
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	100,00	0,37	17,38	1,04	43,10	8,07	1,35	6,44	7,41	0,58	14,24
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit stablishments</i>	100,00	0,43	20,05	1,20	49,72	9,31	1,56	7,43	8,55	0,67	1,08
Phân theo loại hình cơ sở – <i>By type of establishment</i>											
Cơ sở chính - <i>Headquarters</i>	100,00	0,61	23,65	1,74	44,00	3,96	1,69	10,12	11,89	0,91	1,42

Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	100,00	0,20	30,42	0,59	47,59	5,74	2,71	6,41	5,23	0,58	0,54
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm - <i>Branches out of headquarter</i>	100,00	0,03	9,30	0,03	63,91	22,97	1,01	1,16	1,18	0,08	0,34
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	100,00	0,63	23,81	0,63	53,97	2,86	0,63	3,17	3,81	4,13	6,35
Phân theo cấp quản lý - <i>By level of management</i>											
Trung ương quản lý - <i>By central</i>	100,00	0,18	55,28	14,98	25,24	0,27	0,52	0,43	1,38	0,91	0,81
Tỉnh/TP quản lý - <i>By provincial</i>	100,00	0,55	27,21	0,81	54,12	2,15	2,76	2,94	3,82	3,35	2,29
Huyện/Quận quản lý - <i>By district</i>	100,00	0,57	7,82	0,03	68,68	13,93	1,88	2,03	3,56	0,40	1,09
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	100,00	0,07	38,96		4,12	2,58	0,53	26,34	26,52	0,21	0,67
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
Phân theo ngành kinh tế - <i>By Industry</i>											
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	100,00				100,00						
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	100,00	0,13	2,01		94,34	0,19	0,76	0,94	0,44	0,94	0,25
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,00		36,25						0,13	0,84	2,29

(Tiếp biểu 5) Cơ cấu số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và ngành kinh tế
(Cont. 5) Structure of administrative and non - profit establishments by type of organizations and industry

	%									
	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp - Civil service establishments			Tổ chức đảng, đoàn thể - Party, organization establishments			
Tổng số Total	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legisla- tive bodies	Cơ quan hành chính Executi- ve bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establi- shments	Bán công Semi civil service establi- shments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- hments	Chính trị Establ- ishment of political organi- zations.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- ations.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	100,00	36,25		52,50		1,25		1,25	2,50	6,25
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	100,00			100,00						
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100,00	9,40	0,71	79,66	0,82	1,98		0,16	7,15	0,11

N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	100,00		19,00		76,16	0,90	1,08		1,08	1,61	0,18
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	100,00	1,07	49,51	2,99	6,72	0,01	0,01	18,32	21,23	0,04	0,10
P. Giáo dục và Đào tạo - <i>Education and training</i>	100,00				77,15	19,40	3,16	0,20	0,02	0,04	0,03
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	100,00		0,34	0,01	96,53	0,16	0,18	0,03	0,11	0,77	1,87
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	100,00	0,07	4,87		89,36	1,04	0,28		0,97	2,43	0,97
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	100,00				0,26	0,02	0,01		0,16	2,77	96,71

6 Số lượng lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và ngành kinh tế
Number of employees of the administrative and non - profit establishment by type of organization and industry

Người – person											
	Tổng số <i>Total</i>	Cơ quan nhà nước - <i>Administrative estab.</i>			Đơn vị sự nghiệp – <i>Civil service establishments</i>			Tổ chức đảng, đoàn thể - <i>Party, organization establishments</i>			
		Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative bodies</i>	Cơ quan hành chính <i>Executive bodies</i>	Cơ quan tư pháp <i>Organizations of justice</i>	Công lập <i>Public civil service establishments</i>	Bán công <i>Semi civil service establishments</i>	Dân lập/ Tư thực <i>Private civil service establishments</i>	Chính trị <i>Establishment of political organizations.</i>	Chính trị - Xã hội <i>Establish. of social and political organizations.</i>	Nghề nghiệp <i>Establish. of social and professional org.</i>	Xã hội <i>Establish. of social org.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3 055 836	5 452	766 663	32 213	1 747 684	108 940	46 992	78 382	126 608	8 509	134 393
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 932 947	5 452	766 663	32 213	1 747 684	108 940	46 992	78 382	126 608	8 509	11 504

Phân theo loại hình cơ sở –

By type of establishment

Cơ sở chính - <i>Headquarters</i>	2 631 224	5 216	677 446	31 346	1 588 636	78 204	42 337	72 073	118 313	7 837	9 816
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm)											
<i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	119 426	115	55 226	592	50 125	3 461	1 645	3 416	4 077	394	375
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm - <i>Branches out of headquarter</i>	178 592	42	32 674	144	107 498	27 261	2 980	2 594	4 144	203	1 052
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	3 705	79	1 317	131	1 425	14	30	299	74	75	261

Phân theo cấp quản lý –

By level of management

Trung ương quản lý - <i>By central</i>	693 144	940	333 101	30 473	309 837	2 691	6 340	3 934	2 776	1 396	1 656
Tỉnh/TP quản lý - <i>By provincial</i>	589 187	1 786	98 778	1 385	418 741	16 333	19 716	12 935	10 160	4 785	4 568
Huyện/Quận quản lý - <i>By district</i>	1 267 574	2 183	95 278	355	1 011 434	87 459	19 548	25 049	20 617	1 984	3 667
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	383 042	543	239 506		7 672	2 457	1 388	36 464	93 055	344	1 613

Phân theo ngành kinh tế - *By Industry*

I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	956			956						
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	36 360	28	1 091	33 777	35	540	553	127	199	10
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2 975		2 311	562		5		4	25	68
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	665			665						
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56 794		2 341	129	52 261	342	517	13	1 164	27
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	10 982		2 193		8 493	76	61	80	70	9

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1 101 506	5 392	755 684	32 080	105 987	93	50	75 903	125 638	202	477
P. Giáo dục và Đào tạo - <i>Education and training</i>	1 393 929				1 240 151	105 522	45 535	1 879	273	297	272
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	282 218		1 689	4	274 382	2 083	241	47	114	731	2 927
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	138 505	3	461		1 863	26	8		224	5 413	130 507
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	30 946	29	893		28 587	763	35		135	408	96

7 Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương
Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.

	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp – Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishments				
Tổng số Total	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislative bodies	Cơ quan hành chính Executive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establishments	Bán công Semi civil service establishments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establishments	Chính trị Establishment of political organizations.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organizations.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and professional org.	Xã hội Estab. of social org.	
TỔNG SỐ - TOTAL	210 942	785	36 672	2 201	90 922	17 030	2 852	13 580	15 636	1 217	30 047
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	182 876	785	36 672	2 201	90 922	17 030	2 852	13 580	15 636	1 217	1 981
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	28 066										28 066
Phân theo địa phương- By province											

I. Đồng bằng sông Hồng- Red River Delta	43 582	136	5 889	385	12 577	6 886	537	2 641	3 026	381	11 124
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 829	136	5 889	385	12 577	6 886	537	2 641	3 026	381	371
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	10 753										10 753
1. Hà Nội	5 566	17	1 006	60	1 919	473	299	283	336	200	973
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 667	17	1 006	60	1 919	473	299	283	336	200	74
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	899										899
2. Hải Phòng	3 937	16	750	50	1 176	368	54	244	323	28	928
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 058	16	750	50	1 176	368	54	244	323	28	49
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	879										879

3. Vĩnh Phúc	2 820	9	384	31	905	439	14	172	213	21	632
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209	9	384	31	905	439	14	172	213	21	21
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	611										611
4. Hà Tây	6 368	19	671	45	1 612	1 065	29	385	412	12	2 118
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 279	19	671	45	1 612	1 065	29	385	412	12	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 089										2 089

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.										
	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp – Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment			
Tổng số Total	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislat- ve bodies	Cơ quan hành chính Execu- tive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establis- ments	Bán công Semi civil service establis- ments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- ments	Chính trị Establish ment of political organiz- tions.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- tions.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.
5. Bắc Ninh	2 614	9	388	25	752	531	83	160	180	9 477
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 149	9	388	25	752	531	83	160	180	9 12
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	465									465

6. Hải Dương	4 316	13	566	36	1 100	1 001	17	311	342	18	912
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439	13	566	36	1 100	1 001	17	311	342	18	35
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	877										877
7. Hưng Yên	3 445	12	354	33	774	947	12	185	230	9	889
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 585	12	354	33	774	947	12	185	230	9	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	860										860
8. Hà Nam	2 712	8	319	21	565	596	4	128	158	9	904
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 827	8	319	21	565	596	4	128	158	9	19
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	885										885

9. Nam Định	4 891	13	553	33	1 059	958	15	290	296	30	1 644
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 298	13	553	33	1 059	958	15	290	296	30	51
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 593										1 593
10. Thái Bình	3 862	11	517	27	2 008	12	5	319	332	13	618
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 259	11	517	27	2 008	12	5	319	332	13	15
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	603										603

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.											
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp – Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislat- ive bodies	Cơ quan hành chính Execu- tive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establis- ments	Bán công Semi civil service establis- ments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- ments	Chính trị Establish- ment of political organiz- tions.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- tions.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.	
11. Ninh Bình	3 051	9	381	24	707	496	5	164	204	32	1 029
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 059	9	381	24	707	496	5	164	204	32	37
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	992										992
II. Đông Bắc- North East	34 373	117	5 409	381	19 342	2 034	331	2 394	2 825	104	1 436

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 093	117	5 409	381	19 342	2 034	331	2 394	2 825	104	156
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 280										1 280
12. Hà Giang	4 257	6	572	36	3 104	3		244	267	5	20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 241	6	572	36	3 104	3		244	267	5	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16										16
13. Cao Bằng	2 767	15	519	42	1 677	2	1	214	257	13	27
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 761	15	519	42	1 677	2	1	214	257	13	21
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6										6

14. Lào Cai	3 211	2	439	30	2 258	24	3	181	230	4	40
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 186	2	439	30	2 258	24	3	181	230	4	15
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	25										25
15. Bắc Kạn	1 945	9	358	26	1 049	133	2	163	179	3	23
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 939	9	358	26	1 049	133	2	163	179	3	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6										6

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.											
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp – Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislat- ve bodies	Cơ quan hành chính Execu- tive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establis- ments	Bán công Semi civil service establis- ments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- ments	Chính trị Establish ment of political organiz- tions.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- tions.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.	
16. Lạng Sơn	3 076	12	543	36	1 850	1	12	241	301	16	64
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	3 027	12	543	36	1 850	1	12	241	301	16	15
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	49										49

17. Tuyên Quang	3 294	7	286	21	2 488	22	1	157	173	6	133
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 162	7	286	21	2 488	22	1	157	173	6	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	132										132
18. Yên Bái	2 680	11	468	32	1 635	9	7	196	243	7	72
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 622	11	468	32	1 635	9	7	196	243	7	14
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	58										58
19. Thái Nguyên	3 024	12	516	35	1 205	399	101	220	246	7	283
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 759	12	516	35	1 205	399	101	220	246	7	18
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	265										265

20. Phú Thọ	3 636	14	578	45	1 483	355	19	294	366	10	472
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 177	14	578	45	1 483	355	19	294	366	10	13
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	459										459
21. Bắc Giang	3 523	12	517	35	1 584	704	19	247	286	10	109
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 423	12	517	35	1 584	704	19	247	286	10	9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100										100

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.											
		Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp – Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment			
	Tổng số Total	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislat- ve bodies	Cơ quan hành chính Execu- tive bodies	Cơ quan tư pháp pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establis- ments	Bán công Semi civil service establis- ments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- ments	Chính trị Establish ment of political organiz- tions.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- tions.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.
22. Quảng Ninh	2 960	17	613	43	1 009	382	166	237	277	23	193
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 796	17	613	43	1 009	382	166	237	277	23	29
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	164										164

III. Tây Bắc- North West	13 082	43	1 801	120	9 379	1	5	764	884	25	60
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13 067	43	1 801	120	9 379	1	5	764	884	25	45
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15										15
23. Lai Châu	2 789	7	287	20	2 192			126	142	3	12
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 789	7	287	20	2 192			126	142	3	12
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>											
24. Điện Biên	2 381	9	371	28	1 677			120	168	5	3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 380	9	371	28	1 677			120	168	5	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1										1

25. Sơn La	4 322	13	599	36	3 096		4	269	283	5	17
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 322	13	599	36	3 096		4	269	283	5	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>											
26. Hòa Bình	3 590	14	544	36	2 414	1	1	249	291	12	28
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 576	14	544	36	2 414	1	1	249	291	12	14
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	14										14

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.											
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp – Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislat- ve bodies	Cơ quan hành chính Execu- tive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establis- ments	Bán công Semi civil service establis- ments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- ments	Chính trị Establish ment of political organiz- tions.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- tions.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.	
IV. Bắc Trung Bộ- North Central Coast	27 429	107	4 016	283	11 331	5 116	115	1 974	2 388	109	1 990
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	25 720	107	4 016	283	11 331	5 116	115	1974	2 388	109	281
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	1 709										1 709

27. Thanh Hóa	9 155	28	1 205	85	3 789	2 004	19	667	811	40	507
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8 705	28	1 205	85	3 789	2 004	19	667	811	40	57
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	450										450
28. Nghệ An	6 698	36	882	68	2 941	1 208	26	503	601	21	412
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6 346	36	882	68	2 941	1 208	26	503	601	21	60
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	352										352
29. Hà Tĩnh	3 411	14	549	40	1 114	831	6	285	353	16	203

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 244	14	549	40	1 114	831	6	285	353	16	36
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	167										167
30. Quảng Bình	2 539	8	458	25	1 115	413	19	173	213	10	105
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 462	8	458	25	1 115	413	19	173	213	10	28
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	77										77
31. Quảng Trị	2 418	12	439	31	990	443	13	165	194	8	123
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 363	12	439	31	990	443	13	165	194	8	68
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	55										55

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.											
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp - Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislat- ve bodies	Cơ quan hành chính Execu- tive bodies	Cơ quan tư pháp pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establis- ments	Bán công Semi civil service establis- ments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- ments	Chính trị Establish ment of political organiz- tions.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- tions.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.	
32. Thừa Thiên - Huế	3 208	9	483	34	1 382	217	32	181	216	14	640
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 600	9	483	34	1 382	217	32	181	216	14	32
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	608										608

V. Duyên Hải miền Trung- South Central Coast	18 871	75	3 123	218	7 674	2 460	636	1 115	1 343	83	2 144
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16 969	75	3 123	218	7 674	2 460	636	1 115	1 343	83	242
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 902										1 902
33. Đà Nẵng	1 645	7	351	29	617	70	113	95	124	18	221
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 475	7	351	29	617	70	113	95	124	18	51
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	170										170
34. Quảng Nam	4 410	20	712	54	2 042	560	16	278	348	15	365
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 111	20	712	54	2 042	560	16	278	348	15	66

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	299										299
35. Quảng Ngãi	3 725	15	567	43	1 602	666	12	240	271	11	298
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 483	15	567	43	1 602	666	12	240	271	11	56
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	242										242
36. Bình Định	3 864	13	530	36	1 458	900	42	181	238	13	453
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439	13	530	36	1 458	900	42	181	238	13	28
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	425										425

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.											
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp – Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislat- ve bodies	Cơ quan hành chính Execu- tive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establis- ments	Bán công Semi civil service establis- ments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- ments	Chính trị Establish ment of political organiz- tions.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- tions.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.	
37. Phú Yên	2 543	11	561	30	1 014	221	82	135	165	15	309
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 252	11	561	30	1 014	221	82	135	165	15	18
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	291										291

38. Khánh Hòa	2 684	9	402	26	941	43	371	186	197	11	498
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209	9	402	26	941	43	371	186	197	11	23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	475										475
VI. Tây Nguyên- <i>Central Highlands</i>	12 075	61	2 303	155	6 175	154	138	958	1 091	52	988
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11 182	61	2 303	155	6 175	154	138	958	1 091	52	95
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	893										893
39. Kon Tum	2 226	11	371	26	1 415	2		151	170	2	78
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 164	11	371	26	1 415	2		151	170	2	16

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	62										62
40. Gia Lai	2 604	15	629	41	1 125	5	33	299	314	5	138
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 499	15	629	41	1 125	5	33	299	314	5	33
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	105										105
41. Đắk Lắk	3 136	13	558	32	1 673	41	39	235	269	22	254
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 898	13	558	32	1 673	41	39	235	269	22	16
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	238										238

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.											
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp – Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislat- ve bodies	Cơ quan hành chính Execu- tive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establis- ments	Bán công Semi civil service establis- ments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- ments	Chính trị Establish ment of political organiz- tions.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- tions.	Xã hội - Nghề Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.	
42. Đắk Nông	1 314	8	291	17	638		10	109	118	13	110
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	1 211	8	291	17	638		10	109	118	13	7
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	103										103

43. Lâm Đồng	2 795	14	454	39	1 324	106	56	164	220	10	408
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 410	14	454	39	1 324	106	56	164	220	10	23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	385										385
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	23 766	92	4 823	262	8 583	230	972	1457	1648	214	5 485
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 506	92	4 823	262	8 583	230	972	1457	1648	214	225
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 260										5 260
44. TP. Hồ Chí Minh	7 784	27	1 226	80	2 765	135	557	435	498	79	1 982
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 843	27	1 226	80	2 765	135	557	435	498	79	41
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 941										1 941

45. Ninh Thuận	1 673	7	630	21	507	1	49	95	109	13	241
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 446	7	630	21	507	1	49	95	109	13	14
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	227										227
46. Bình Phước	1 795	11	327	25	837	7	5	151	154	15	263
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 559	11	327	25	837	7	5	151	154	15	27
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	236										236

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.											
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp - Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment				
	Cơ quan thuộc hệ thống pháp Legisla- ve bodies	Cơ quan hành chính Execu- tive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establis- ments	Bán công Semi civil service establis- ments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establis- ments	Chính trị Establish ment of political organiz- tions.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organiz- tions.	Xã hội - Nghề Estab. of social and profes- sional org.	Xã hội Estab. of social org.	
47. Tây Ninh	2 372	11	696	30	939	17	5	148	153	19	354
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 041	11	696	30	939	17	5	148	153	19	23
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	331										331

48. Bình Dương	1 494	9	331	26	538	4	18	131	141	17	279
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 232	9	331	26	538	4	18	131	141	17	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	262										262
49. Đồng Nai	3 801	13	610	32	1 348	25	216	210	251	28	1 068
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 790	13	610	32	1 348	25	216	210	251	28	57
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 011										1 011
50. Bình Thuận	2 719	12	581	31	1 113	6	51	165	205	29	526
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 224	12	581	31	1 113	6	51	165	205	29	31
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	495										495

51. Bà Rịa - Vũng Tàu	2 128	2	422	17	536	35	71	122	137	14	772
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 371	2	422	17	536	35	71	122	137	14	15
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	757										757
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	37 764	154	9 308	397	15 861	149	118	2 277	2 431	249	6 820
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 510	154	9 308	397	15 861	149	118	2 277	2 431	249	566
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6 254										6 254

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.											
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp – Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislative bodies	Cơ quan hành chính Executive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establishments	Bán công Semi civil service establishments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establishments	Chính trị Establishment of political organizations.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organizations.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and professional org.	Xã hội Estab. of social org.	
52. Long An	3 659	15	639	40	1 456	23	15	271	279	18	903
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 805	15	639	40	1 456	23	15	271	279	18	49
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	854										854
53. Đồng Tháp	3 748	14	960	32	1 712	13	4	210	217	21	565

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 237	14	960	32	1 712	13	4	210	217	21	54
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	511										511
54. An Giang	3 883	14	1 236	36	1 308	14	5	226	222	64	758
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 238	14	1 236	36	1 308	14	5	226	222	64	113
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	645										645
55. Tiền Giang	3 275	11	482	32	1 568	9	9	229	235	14	686
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624	11	482	32	1 568	9	9	229	235	14	35
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	651										651

56. Vĩnh Long	3 179	9	797	27	1 401	7	6	149	158	31	594
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624	9	797	27	1 401	7	6	149	158	31	39
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	555										555
57. Bến Tre	2 984	10	415	28	1 328	35	14	209	214	11	720
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 287	10	415	28	1 328	35	14	209	214	11	23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	697										697
58. Kiên Giang	4 174	15	1 451	44				213	245	16	468
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 729	15	1 451	44				213	245	16	23

(Tiếp biểu 7) Số lượng cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương

(Cont. 7) Number of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Cơ sở - Estab.										
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp – Non-profit establishments			Tổ chức - Party, organization establishment			
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislative bodies	Cơ quan hành chính Executive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công lập Public civil service establishments	Bán công Semi civil service establishments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establishments	Chính trị Establishment of political organizations.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organizations.	Xã hội - Nghề nghiệp Estab. of social and professional org.	Xã hội Estab. of social org.
59. Cần Thơ	1 961	12	306	30	981	9	31	109	122	7 354
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	1 636	12	306	30	981	9	31	109	122	29
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	325									325

60. Hậu Giang	1 347	10	267	25	469	10	3	110	120	2	331
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 173	10	267	25	469	10	3	110	120	2	157
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	174										174
61. Trà Vinh	3 129	13	941	27	1 266	3	3	141	162	21	552
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	13	941	27	1 266	3	3	141	162	21	23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	529										529
62. Sóc Trăng	2 468	11	581	31	1 043	2	7	159	177	8	449
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 033	11	581	31	1 043	2	7	159	177	8	14
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	435										435

63. Bạc Liêu	1 681	9	749	20	422	2	2	105	112	11	249
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội											
<i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 433	9	749	20	422	2	2	105	112	11	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	248										248
64. Cà Mau	2 276	11	484	25	1 208	12	6	146	168	25	191
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội											
<i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 091	11	484	25	1 208	12	6	146	168	25	6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	185										185

8 Số lượng lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương
Number of employees of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

Người – Person

		Cơ quan nhà nước - <i>Administrative estsb.</i>			Đơn vị sự nghiệp - <i>Civil service establishments</i>			Tổ chức đảng, đoàn thể - <i>Party, organization establishments</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative bodies</i>	Cơ quan hành chính <i>Executive bodies</i>	Cơ quan tư pháp <i>Organizations of justice</i>	Công lập <i>Public civil service establishments</i>	Bán công <i>Semi civil service establishments</i>	Dân lập/ Tư thực <i>Private civil service establishments</i>	Chính trị <i>Establishment of political organizations.</i>	Chính trị - Xã hội <i>Establishment of social and political organizations.</i>	Xã hội - Nghề nghiệp <i>Establishment of social and professional org.</i>	Xã hội <i>Establishment of social org.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3 055 836	5 452	766 663	32 213	1 747 684	108 940	46 992	78 382	126 608	8 509	134 393
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 932 947	5 452	766 663	32 213	1 747 684	108 940	46 992	78 382	126 608	8 509	11 504
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	122 889										122 889

Phân theo địa phương- *By province*

I. Đồng bằng sông Hồng- <i>Red River Delta</i>	737 119	1 328	176 579	7 003	428 321	44 430	12 952	14 874	21 713	3 384	26 535
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	713 192	1 328	176 579	7 003	428 321	44 430	12 952	14 874	21 713	3 384	2 608
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23 927										23 927
1. Hà Nội	252 584	728	75 579	2 423	146 173	6 439	7 993	4 221	3 912	1 899	3 217
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	250 393	728	75 579	2 423	146 173	6 439	7 993	4 221	3 912	1 899	1 026
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 191										2 191
2. Hải Phòng	68 424	74	19 885	703	37 557	3 829	1 098	1 113	1 714	159	2 292
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	66 379	74	19 885	703	37 557	3 829	1 098	1 113	1 714	159	247
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 045										2 045

3. Vĩnh Phúc	42 630	61	8 716	411	26 094	2 701	193	904	1 520	204	1 826
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 030	61	8 716	411	26 094	2 701	193	904	1 520	204	226
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 600										1 600
4. Hà Tây	99 511	123	14 495	638	67 990	7 367	613	1 564	2 781	141	3 799
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	95 865	123	14 495	638	67 990	7 367	613	1 564	2 781	141	153
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 646										3 646
5. Bắc Ninh	33 049	42	7 225	294	19 078	2 233	982	824	1 353	48	970
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 119	42	7 225	294	19 078	2 233	982	824	1 353	48	40
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	930										930

6. Hải Dương	50 076	62	10 227	460	27 708	5 902	330	1 326	2 096	103	1 862
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 355	62	10 227	460	27 708	5 902	330	1 326	2 096	103	141
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 721										1 721
7. Hưng Yên	31 170	50	6 406	409	17 183	2 821	634	797	1 303	51	1 516
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 781	50	6 406	409	17 183	2 821	634	797	1 303	51	127
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 389										1 389
8. Hà Nam	26 274	43	5 984	311	13 517	2 576	151	666	1 461	47	1 518
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 836	43	5 984	311	13 517	2 576	151	666	1 461	47	80
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 438										1 438

9. Nam Định	52 133	55	10 244	494	26 531	6 130	614	1 160	1 959	375	4 571
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 889	55	10 244	494	26 531	6 130	614	1 160	1 959	375	327
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 244										4 244
10. Thái Bình	45 408	45	9 599	496	29 213	497	196	1 346	1 840	89	2 087
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 430	45	9 599	496	29 213	497	196	1 346	1 840	89	109
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978										1 978
11. Ninh Bình	35 860	45	8 219	364	17 277	3 935	148	953	1 774	268	2 877
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 115	45	8 219	364	17 277	3 935	148	953	1 774	268	132
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 745										2 745

II. Đông Bắc- North East	380 918	671	99 971	4 854	224 330	12 372	2 687	10 939	18 361	682	6 051
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	375 464	671	99 971	4 854	224 330	12 372	2 687	10 939	18 361	682	597
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 454										5 454
12. Hà Giang	33 392	90	10 513	480	18 764	71		1 126	2 222	34	92
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 351	90	10 513	480	18 764	71		1 126	2 222	34	51
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41										41
13. Cao Bằng	24 825	60	8 123	405	13 699	57	10	916	1 410	45	100
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 802	60	8 123	405	13 699	57	10	916	1 410	45	77
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23										23

14. Lào Cai	28 582	55	7 587	387	17 810	185	36	847	1 466	21	188
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 441	55	7 587	387	17 810	185	36	847	1 466	21	47
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	141										141
15. Bắc Kạn	15 320	30	5 151	279	7 719	450	21	631	942	15	82
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15 270	30	5 151	279	7 719	450	21	631	942	15	32
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	50										50
16. Lạng Sơn	34 099	59	9 571	432	20 918	5	214	945	1 594	62	299
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 843	59	9 571	432	20 918	5	214	945	1 594	62	43
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	256										256

17. Tuyên Quang	26 852	24	5 861	298	18 356	71	27	656	1 003	34	522
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 337	24	5 861	298	18 356	71	27	656	1 003	34	7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	515										515
18. Yên Bái	30 113	58	7 935	407	18 828	215	94	843	1 308	70	355
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 829	58	7 935	407	18 828	215	94	843	1 308	70	71
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	284										284
19. Thái Nguyên	45 444	70	9 634	522	28 016	3 037	298	902	1 597	37	1 331
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 163	70	9 634	522	28 016	3 037	298	902	1 597	37	50
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 281										1 281

20. Phú Thọ	49 293	73	12 425	570	27 967	2 210	398	1 271	2 218	103	2 058
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 331	73	12 425	570	27 967	2 210	398	1 271	2 218	103	96
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 962										1 962
21. Bắc Giang	49 949	59	11 105	486	29 454	3 351	538	1 841	2 812	49	254
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	49 719	59	11 105	486	29 454	3 351	538	1 841	2 812	49	24
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	230										230
22. Quảng Ninh	43 049	93	12 066	588	22 799	2 720	1 051	961	1 789	212	770
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 378	93	12 066	588	22 799	2 720	1 051	961	1 789	212	99
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	671										671

III. Tây Bắc- North West	118 136	263	30 711	1 435	76 444	3	54	3 404	5 498	119	205
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	118 072	263	30 711	1 435	76 444	3	54	3 404	5 498	119	141
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	64										64
23. Lai Châu	17 697	44	4 875	214	11 086			558	852	15	53
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17 697	44	4 875	214	11 086			558	852	15	53
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>											
24. Điện Biên	22 612	46	6 557	287	13 839			643	1 205	16	19
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 605	46	6 557	287	13 839			643	1 205	16	12
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7										7

25. Sơn La	39 157	69	10 172	504	25 764		52	1 028	1 500	32	36
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	39 157	69	10 172	504	25 764		52	1 028	1 500	32	36
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>											
26. Hòa Bình	38 670	104	9 107	430	25 755	3	2	1 175	1 941	56	97
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	38 613	104	9 107	430	25 755	3	2	1 175	1 941	56	40
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	57										57
IV. Bắc Trung Bộ- <i>North Central Coast</i>	361 346	739	81 711	3 536	206 986	27 667	2 696	9 118	18 175	671	10 047
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	352 888	739	81 711	3 536	206 986	27 667	2 696	9 118	18 175	671	1 589
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 458										8 458
27. Thanh Hóa	106 887	109	23 446	1 045	62 216	10 588	489	2 763	4 404	214	1 613
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	105 550	109	23 446	1 045	62 216	10 588	489	2 763	4 404	214	276
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 337										1 337
28. Nghệ An	101 458	408	21 540	916	59 689	7 224	1 222	2 320	5 982	93	2 064
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	99 649	408	21 540	916	59 689	7 224	1 222	2 320	5 982	93	255
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 809										1 809
29. Hà Tĩnh	47 004	62	11 162	441	24 545	4 653	305	1 323	3 403	95	1 015
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	46 175	62	11 162	441	24 545	4 653	305	1 323	3 403	95	186

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	829										829
30. Quảng Bình	31 075	43	8 511	355	17 005	2 204	56	831	1 495	45	530
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 666	43	8 511	355	17 005	2 204	56	831	1 495	45	121
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	409										409
31. Quảng Trị	26 654	58	7 064	339	14 660	1 885	98	733	1 085	37	695
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 458	58	7 064	339	14 660	1 885	98	733	1 085	37	499
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	196										196
32. Thừa Thiên - Huế	48 268	59	9 988	440	28 871	1 113	526	1 148	1 806	187	4 130
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 390	59	9 988	440	28 871	1 113	526	1 148	1 806	187	252

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 878										3 878
V. Duyên hải miền Trung - <i>South Central Coast</i>	251 161	352	60 513	2 735	146 024	7 927	4 563	7 179	12 110	452	9 306
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non- profit establishments</i>	243 142	352	60 513	2 735	146 024	7 927	4 563	7 179	12 110	452	1 287
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 019										8 019
33. Đà Nẵng	42 468	49	10 443	499	24 828	683	2 003	1 048	1 037	170	1 708
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non- profit establishments</i>	41 172	49	10 443	499	24 828	683	2 003	1 048	1 037	170	412
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 296										1 296

34. Quảng Nam	49 802	100	12 744	544	27 236	2 178	377	1 948	3 161	76	1 438
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 665	100	12 744	544	27 236	2 178	377	1 948	3 161	76	301
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 137										1 137
35. Quảng Ngãi	38 242	51	9 858	468	21 600	1 407	202	1 238	2 445	28	945
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 584	51	9 858	468	21 600	1 407	202	1 238	2 445	28	287
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	658										658
36. Bình Định	44 962	53	10 380	480	26 036	2 263	412	1 354	2 183	53	1 748
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 287	53	10 380	480	26 036	2 263	412	1 354	2 183	53	73
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 675										1 675

37. Phú Yên	30 417	55	8 262	351	17 239	914	331	845	1 498	78	844
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 646	55	8 262	351	17 239	914	331	845	1 498	78	73
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	771										771
38. Khánh Hòa	45 270	44	8 826	393	29 085	482	1 238	746	1 786	47	2 623
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 788	44	8 826	393	29 085	482	1 238	746	1 786	47	141
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 482										2 482
VI. Tây Nguyên- <i>Central Highlands</i>	181 316	309	48 251	1 886	104 551	2 606	1 668	5 803	9 770	393	6 079
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	175 537	309	48 251	1 886	104 551	2 606	1 668	5 803	9 770	393	300

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 779										5 779
39. Kon Tum	21 460	60	6 851	367	11 549	47		759	1 346	32	449
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21 053	60	6 851	367	11 549	47		759	1 346	32	42
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	407										407
40. Gia Lai	44 873	67	13 369	405	25 444	206	240	1 600	2 768	72	702
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 252	67	13 369	405	25 444	206	240	1 600	2 768	72	81
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	621										621
41. Đắk Lắk	51 710	79	12 618	423	32 006	744	519	1 463	2 475	167	1 216
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	50 544	79	12 618	423	32 006	744	519	1 463	2 475	167	50

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 166										1 166
42. Đắk Nông	18 639	31	6 441	198	9 324		108	936	990	67	544
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 113	31	6 441	198	9 324		108	936	990	67	18
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	526										526
43. Lâm Đồng	44 634	72	8 972	493	26 228	1 609	801	1 045	2 191	55	3 168
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 575	72	8 972	493	26 228	1 609	801	1 045	2 191	55	109
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 059										3 059
VII. Đông Nam Bộ- <i>South East</i>	508 511	676	118 868	5 526	288 497	9 475	19 672	10 254	16 260	1 587	37 696

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	472 786	676	118 868	5 526	288 497	9 475	19 672	10 254	16 260	1 587	1 971
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 725										35 725
44. TP. Hồ Chí Minh	235 749	212	49 936	2 785	136 016	6 589	14 015	3 343	4 434	919	17 500
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	219 535	212	49 936	2 785	136 016	6 589	14 015	3 343	4 434	919	1 286
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16 214										16 214
45. Ninh Thuận	19 402	40	6 103	255	10 196	60	291	527	1 019	41	870
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 585	40	6 103	255	10 196	60	291	527	1 019	41	53
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	817										817

46. Bình Phước	29 335	86	6 975	354	17 811	288	80	886	1 725	58	1 072
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 359	86	6 975	354	17 811	288	80	886	1 725	58	96
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	976										976
47. Tây Ninh	33 054	68	10 109	452	17 166	522	116	1 134	1 554	79	1 854
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 307	68	10 109	452	17 166	522	116	1 134	1 554	79	107
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 747										1 747
48. Bình Dương	32 742	61	8 609	443	19 170	241	434	722	1 705	75	1 282
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 568	61	8 609	443	19 170	241	434	722	1 705	75	108
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 174										1 174

49. Đồng Nai	78 663	103	17 247	571	44 672	779	3 603	1 589	2 490	203	7 406
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	71 452	103	17 247	571	44 672	779	3 603	1 589	2 490	203	195
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7 211										7 211
50. Bình Thuận	42 047	73	10 343	393	25 196	258	299	1 131	1 973	115	2 266
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 854	73	10 343	393	25 196	258	299	1 131	1 973	115	73
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 193										2 193
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	37 519	33	9 546	273	18 270	738	834	922	1 360	97	5 446
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 126	33	9 546	273	18 270	738	834	922	1 360	97	53
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 393										5 393

VIII. Đồng bằng sông Cửu Long- Mekong River Delta	517 329	1 114	150 059	5 238	272 531	4 460	2 700	16 811	24 721	1 221	38 474
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	481 866	1 114	150 059	5 238	272 531	4 460	2 700	16 811	24 721	1 221	3 011
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 463										35 463
52. Long An	44 345	80	13 874	459	20 759	591	221	1 915	2 641	131	3 674
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 839	80	13 874	459	20 759	591	221	1 915	2 641	131	168
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 506										3 506
53. Đồng Tháp	45 605	81	12 629	437	25 683	346	114	1 573	2 103	84	2 555
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 337	81	12 629	437	25 683	346	114	1 573	2 103	84	287

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 268										2 268
54. An Giang	61 311	107	19 168	555	31 962	333	63	1 613	2 500	276	4 734
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	57 298	107	19 168	555	31 962	333	63	1 613	2 500	276	721
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 013										4 013
55. Tiền Giang	42 623	62	10 565	490	24 211	361	117	1 622	2 497	75	2 623
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 137	62	10 565	490	24 211	361	117	1 622	2 497	75	137
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 486										2 486
56. Vĩnh Long	32 228	47	8 094	401	18 035	528	331	922	1 663	125	2 082
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 250	47	8 094	401	18 035	528	331	922	1 663	125	104

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978										1 978
57. Bến Tre	37 015	46	8 654	372	20 481	577	309	1 404	2 476	30	2 666
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 430	46	8 654	372	20 481	577	309	1 404	2 476	30	81
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 585										2 585
58. Kiên Giang	56 815	93	20 523	542	27 205	222	535	1 709	2 326	86	3 574
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53 362	93	20 523	542	27 205	222	535	1 709	2 326	86	121
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 453										3 453
59. Cần Thơ	39 155	127	10 725	445	22 744	373	686	872	1 359	87	1 737
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 573	127	10 725	445	22 744	373	686	872	1 359	87	155

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 582										1 582
60. Hậu Giang	22 858	158	6 647	266	11 561	286	19	874	1 283	16	1 748
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 051	158	6 647	266	11 561	286	19	874	1 283	16	941
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	807										807
61. Trà Vinh	37 985	128	12 000	359	17 553	10	40	1 127	1 512	84	5 172
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 923	128	12 000	359	17 553	10	40	1 127	1 512	84	110
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 062										5 062
62. Sóc Trăng	37 588	77	9 013	377	20 540	188	105	1 146	1 751	32	4 359
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 282	77	9 013	377	20 540	188	105	1 146	1 751	32	53

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 306										4 306
63. Bạc Liêu	24 508	60	7 672	201	12 296	97	53	856	1 006	49	2 218
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 292	60	7 672	201	12 296	97	53	856	1 006	49	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 216										2 216
64. Cà Mau	35 293	48	10 495	334	19 501	548	107	1 178	1 604	146	1 332
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 092	48	10 495	334	19 501	548	107	1 178	1 604	146	131
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 201										1 201

9 Cơ cấu số lượng lao động trong các cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tôn giáo phân theo loại hình tổ chức và theo vùng, địa phương
Structure of employees of the administrative and non - profit establishments by type of organization and region, province

											%
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp - Civil service establishments			Tổ chức đảng, đoàn thể - Party, organization establishments				
	Cơ quan thuộc hệ lập pháp Legislative bodies	Cơ quan hành chính Executive bodies	Cơ quan tư pháp Organ s of justice	Công lập Public civil service establish ments	Bán công Semi civil service establish ments	Dân lập/ Tư thực Private civil service establish ments	Chính trị Establish ment of political organizati ons.	Chính trị - Xã hội Estab. of social and political organizati ons.	Xã hội - Nghề Estab. of social and profession al org.	Xã hội Estab. of social org.	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	0,18	25,09	1,05	57,19	3,56	1,54	2,56	4,14	0,28	4,40
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	100,00	0,19	26,14	1,10	59,59	3,71	1,60	2,67	4,32	0,29	0,39
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00										100,00
Phân theo địa phương- By province											

I. Đồng bằng sông Hồng- Red River Delta	100,00	0,18	23,96	0,95	58,11	6,03	1,76	2,02	2,95	0,46	3,60
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non- profit establishments</i>	100,00	0,19	24,76	0,98	60,06	6,23	1,82	2,09	3,04	0,47	0,37
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
1. Hà Nội	100,00	0,29	29,92	0,96	57,87	2,55	3,16	1,67	1,55	0,75	1,27
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non- profit establishments</i>	100,00	0,29	30,18	0,97	58,38	2,57	3,19	1,69	1,56	0,76	0,41
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
2. Hải Phòng	100,00	0,11	29,06	1,03	54,89	5,60	1,60	1,63	2,50	0,23	3,35
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non- profit establishments</i>	100,00	0,11	29,96	1,06	56,58	5,77	1,65	1,68	2,58	0,24	0,37
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
3. Vĩnh Phúc	100,00	0,14	20,45	0,96	61,21	6,34	0,45	2,12	3,57	0,48	4,28
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn	100,00	0,15	21,24	1,00	63,60	6,58	0,47	2,20	3,70	0,50	0,55

thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
4. Hà Tây	100,00	0,12	14,57	0,64	68,32	7,40	0,62	1,57	2,79	0,14	3,82
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,13	15,12	0,67	70,92	7,68	0,64	1,63	2,90	0,15	0,16
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
5. Bắc Ninh	100,00	0,13	21,86	0,89	57,73	6,76	2,97	2,49	4,09	0,15	2,94
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,13	22,49	0,92	59,40	6,95	3,06	2,57	4,21	0,15	0,12
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

6. Hải Dương	100,00	0,12	20,42	0,92	55,33	11,79	0,66	2,65	4,19	0,21	3,72
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,13	21,15	0,95	57,30	12,21	0,68	2,74	4,33	0,21	0,29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
7. Hưng Yên	100,00	0,16	20,55	1,31	55,13	9,05	2,03	2,56	4,18	0,16	4,86
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,17	21,51	1,37	57,70	9,47	2,13	2,68	4,38	0,17	0,43
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
8. Hà Nam	100,00	0,16	22,78	1,18	51,45	9,80	0,57	2,53	5,56	0,18	5,78
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,17	24,09	1,25	54,43	10,37	0,61	2,68	5,88	0,19	0,32
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

9. Nam Định	100,00	0,11	19,65	0,95	50,89	11,76	1,18	2,23	3,76	0,72	8,77
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,11	21,39	1,03	55,40	12,80	1,28	2,42	4,09	0,78	0,68
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
10. Thái Bình	100,00	0,10	21,14	1,09	64,33	1,09	0,43	2,96	4,05	0,20	4,60
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,10	22,10	1,14	67,26	1,14	0,45	3,10	4,24	0,20	0,25
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
11. Ninh Bình	100,00	0,13	22,92	1,02	48,18	10,97	0,41	2,66	4,95	0,75	8,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,14	24,82	1,10	52,17	11,88	0,45	2,88	5,36	0,81	0,40
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

II. Đông Bắc- North East	100,00	0,18	26,24	1,27	58,89	3,25	0,71	2,87	4,82	0,18	1,59
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,18	26,63	1,29	59,75	3,30	0,72	2,91	4,89	0,18	0,16
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
12. Hà Giang	100,00	0,27	31,48	1,44	56,19	0,21	0,00	3,37	6,65	0,10	0,28
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,27	31,52	1,44	56,26	0,21	0,00	3,38	6,66	0,10	0,15
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
13. Cao Bằng	100,00	0,24	32,72	1,63	55,18	0,23	0,04	3,69	5,68	0,18	0,40
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,24	32,75	1,63	55,23	0,23	0,04	3,69	5,69	0,18	0,31
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

14. Lào Cai	100,00	0,19	26,54	1,35	62,31	0,65	0,13	2,96	5,13	0,07	0,66
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,19	26,68	1,36	62,62	0,65	0,13	2,98	5,15	0,07	0,17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
15. Bắc Kạn	100,00	0,20	33,62	1,82	50,39	2,94	0,14	4,12	6,15	0,10	0,54
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,20	33,73	1,83	50,55	2,95	0,14	4,13	6,17	0,10	0,21
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
16. Lạng Sơn	100,00	0,17	28,07	1,27	61,34	0,01	0,63	2,77	4,67	0,18	0,88
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,17	28,28	1,28	61,81	0,01	0,63	2,79	4,71	0,18	0,13
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

17. Tuyên Quang	100,00	0,09	21,83	1,11	68,36	0,26	0,10	2,44	3,74	0,13	1,94
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,09	22,25	1,13	69,70	0,27	0,10	2,49	3,81	0,13	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
18. Yên Bái	100,00	0,19	26,35	1,35	62,52	0,71	0,31	2,80	4,34	0,23	1,18
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,19	26,60	1,36	63,12	0,72	0,32	2,83	4,38	0,23	0,24
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
19. Thái Nguyên	100,00	0,15	21,20	1,15	61,65	6,68	0,66	1,98	3,51	0,08	2,93
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,16	21,81	1,18	63,44	6,88	0,67	2,04	3,62	0,08	0,11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

20. Phú Thọ	100,00	0,15	25,21	1,16	56,74	4,48	0,81	2,58	4,50	0,21	4,18
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,15	26,25	1,20	59,09	4,67	0,84	2,69	4,69	0,22	0,20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
21. Bắc Giang	100,00	0,12	22,23	0,97	58,97	6,71	1,08	3,69	5,63	0,10	0,51
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,12	22,34	0,98	59,24	6,74	1,08	3,70	5,66	0,10	0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
22. Quảng Ninh	100,00	0,22	28,03	1,37	52,96	6,32	2,44	2,23	4,16	0,49	1,79
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,22	28,47	1,39	53,80	6,42	2,48	2,27	4,22	0,50	0,23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

III. Tây Bắc- North West	100,00	0,22	26,00	1,21	64,71	0,00	0,05	2,88	4,65	0,10	0,17
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,22	26,01	1,22	64,74	0,00	0,05	2,88	4,66	0,10	0,12
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
23. Lai Châu	100,00	0,25	27,55	1,21	62,64	0,00	0,00	3,15	4,81	0,08	0,30
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,25	27,55	1,21	62,64	0,00	0,00	3,15	4,81	0,08	0,30
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										
24. Điện Biên	100,00	0,20	29,00	1,27	61,20	0,00	0,00	2,84	5,33	0,07	0,08
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,20	29,01	1,27	61,22	0,00	0,00	2,84	5,33	0,07	0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

25. Sơn La	100,00	0,18	25,98	1,29	65,80	0,00	0,13	2,63	3,83	0,08	0,09
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,18	25,98	1,29	65,80	0,00	0,13	2,63	3,83	0,08	0,09
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										
26. Hòa Bình	100,00	0,27	23,55	1,11	66,60	0,01	0,01	3,04	5,02	0,14	0,25
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,27	23,59	1,11	66,70	0,01	0,01	3,04	5,03	0,15	0,10
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
IV. Bắc Trung Bộ- <i>North Central Coast</i>	100,00	0,20	22,61	0,98	57,28	7,66	0,75	2,52	5,03	0,19	2,78
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,21	23,15	1,00	58,65	7,84	0,76	2,58	5,15	0,19	0,45

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
27. Thanh Hóa	100,00	0,10	21,94	0,98	58,21	9,91	0,46	2,58	4,12	0,20	1,51
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,10	22,21	0,99	58,94	10,03	0,46	2,62	4,17	0,20	0,26
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
28. Nghệ An	100,00	0,40	21,23	0,90	58,83	7,12	1,20	2,29	5,90	0,09	2,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,41	21,62	0,92	59,90	7,25	1,23	2,33	6,00	0,09	0,26
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
29. Hà Tĩnh	100,00	0,13	23,75	0,94	52,22	9,90	0,65	2,81	7,24	0,20	2,16
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,13	24,17	0,96	53,16	10,08	0,66	2,87	7,37	0,21	0,40

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
30. Quảng Bình	100,00	0,14	27,39	1,14	54,72	7,09	0,18	2,67	4,81	0,14	1,71
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,14	27,75	1,16	55,45	7,19	0,18	2,71	4,88	0,15	0,39
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
31. Quảng Trị	100,00	0,22	26,50	1,27	55,00	7,07	0,37	2,75	4,07	0,14	2,61
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,22	26,70	1,28	55,41	7,12	0,37	2,77	4,10	0,14	1,89
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
32. Thừa Thiên - Huế	100,00	0,12	20,69	0,91	59,81	2,31	1,09	2,38	3,74	0,39	8,56
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,13	22,50	0,99	65,04	2,51	1,18	2,59	4,07	0,42	0,57

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
V. Duyên Hải miền Trung- South Central Coast	100,00	0,14	24,09	1,09	58,14	3,16	1,82	2,86	4,82	0,18	3,71
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,14	24,89	1,12	60,06	3,26	1,88	2,95	4,98	0,19	0,53
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
33. Đà Nẵng	100,00	0,12	24,59	1,18	58,46	1,61	4,72	2,47	2,44	0,40	4,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,12	25,36	1,21	60,30	1,66	4,86	2,55	2,52	0,41	1,00
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

34. Quảng Nam	100,00	0,20	25,59	1,09	54,69	4,37	0,76	3,91	6,35	0,15	2,89
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,21	26,19	1,12	55,97	4,48	0,77	4,00	6,50	0,16	0,62
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
35. Quảng Ngãi	100,00	0,13	25,78	1,22	56,48	3,68	0,53	3,24	6,39	0,07	2,47
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,14	26,23	1,25	57,47	3,74	0,54	3,29	6,51	0,07	0,76
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
36. Bình Định	100,00	0,12	23,09	1,07	57,91	5,03	0,92	3,01	4,86	0,12	3,89
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,12	23,98	1,11	60,15	5,23	0,95	3,13	5,04	0,12	0,17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

37. Phú Yên	100,00	0,18	27,16	1,15	56,68	3,00	1,09	2,78	4,92	0,26	2,77
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,19	27,87	1,18	58,15	3,08	1,12	2,85	5,05	0,26	0,25
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
38. Khánh Hòa	100,00	0,10	19,50	0,87	64,25	1,06	2,73	1,65	3,95	0,10	5,79
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,10	20,63	0,92	67,97	1,13	2,89	1,74	4,17	0,11	0,33
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
VI. Tây Nguyên- <i>Central Highlands</i>	100,00	0,17	26,61	1,04	57,66	1,44	0,92	3,20	5,39	0,22	3,35
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,18	27,49	1,07	59,56	1,48	0,95	3,31	5,57	0,22	0,17

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
39. Kon Tum	100,00	0,28	31,92	1,71	53,82	0,22	0,00	3,54	6,27	0,15	2,09
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,28	32,54	1,74	54,86	0,22	0,00	3,61	6,39	0,15	0,20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
40. Gia Lai	100,00	0,15	29,79	0,90	56,70	0,46	0,53	3,57	6,17	0,16	1,56
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,15	30,21	0,92	57,50	0,47	0,54	3,62	6,26	0,16	0,18
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
41. Đắk Lắk	100,00	0,15	24,40	0,82	61,90	1,44	1,00	2,83	4,79	0,32	2,35
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,16	24,96	0,84	63,32	1,47	1,03	2,89	4,90	0,33	0,10

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
42. Đắk Nông	100,00	0,17	34,56	1,06	50,02	0,00	0,58	5,02	5,31	0,36	2,92
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,17	35,56	1,09	51,48	0,00	0,60	5,17	5,47	0,37	0,10
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
43. Lâm Đồng	100,00	0,16	20,10	1,10	58,76	3,60	1,79	2,34	4,91	0,12	7,10
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,17	21,58	1,19	63,09	3,87	1,93	2,51	5,27	0,13	0,26
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
VII. Đông Nam Bộ- <i>South East</i>	100,00	0,13	23,38	1,09	56,73	1,86	3,87	2,02	3,20	0,31	7,41
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,14	25,14	1,17	61,02	2,00	4,16	2,17	3,44	0,34	0,42

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
44. TP. Hồ Chí Minh	100,00	0,09	21,18	1,18	57,70	2,79	5,94	1,42	1,88	0,39	7,42
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,10	22,75	1,27	61,96	3,00	6,38	1,52	2,02	0,42	0,59
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
45. Ninh Thuận	100,00	0,21	31,46	1,31	52,55	0,31	1,50	2,72	5,25	0,21	4,48
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,22	32,84	1,37	54,86	0,32	1,57	2,84	5,48	0,22	0,29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
46. Bình Phước	100,00	0,29	23,78	1,21	60,72	0,98	0,27	3,02	5,88	0,20	3,65
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,30	24,60	1,25	62,81	1,02	0,28	3,12	6,08	0,20	0,34

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
47. Tây Ninh	100,00	0,21	30,58	1,37	51,93	1,58	0,35	3,43	4,70	0,24	5,61
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,22	32,29	1,44	54,83	1,67	0,37	3,62	4,96	0,25	0,34
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
48. Bình Dương	100,00	0,19	26,29	1,35	58,55	0,74	1,33	2,21	5,21	0,23	3,92
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,19	27,27	1,40	60,73	0,76	1,37	2,29	5,40	0,24	0,34
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
49. Đồng Nai	100,00	0,13	21,93	0,73	56,79	0,99	4,58	2,02	3,17	0,26	9,41
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,14	24,14	0,80	62,52	1,09	5,04	2,22	3,48	0,28	0,27

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
50. Bình Thuận	100,00	0,17	24,60	0,93	59,92	0,61	0,71	2,69	4,69	0,27	5,39
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,18	25,95	0,99	63,22	0,65	0,75	2,84	4,95	0,29	0,18
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00	0,09	25,44	0,73	48,70	1,97	2,22	2,46	3,62	0,26	14,52
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,10	29,71	0,85	56,87	2,30	2,60	2,87	4,23	0,30	0,16
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long- <i>Mekong River Delta</i>	100,00	0,22	29,01	1,01	52,68	0,86	0,52	3,25	4,78	0,24	7,44

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,23	31,14	1,09	56,56	0,93	0,56	3,49	5,13	0,25	0,62
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
52. Long An	100,00	0,18	31,29	1,04	46,81	1,33	0,50	4,32	5,96	0,30	8,29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,20	33,97	1,12	50,83	1,45	0,54	4,69	6,47	0,32	0,41
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
53. Đồng Tháp	100,00	0,18	27,69	0,96	56,32	0,76	0,25	3,45	4,61	0,18	5,60
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,19	29,14	1,01	59,26	0,80	0,26	3,63	4,85	0,19	0,66
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

54. An Giang	100,00	0,17	31,26	0,91	52,13	0,54	0,10	2,63	4,08	0,45	7,72
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,19	33,45	0,97	55,78	0,58	0,11	2,82	4,36	0,48	1,26
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
55. Tiền Giang	100,00	0,15	24,79	1,15	56,80	0,85	0,27	3,81	5,86	0,18	6,15
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,15	26,32	1,22	60,32	0,90	0,29	4,04	6,22	0,19	0,34
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
56. Vĩnh Long	100,00	0,15	25,11	1,24	55,96	1,64	1,03	2,86	5,16	0,39	6,46
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,16	26,76	1,33	59,62	1,75	1,09	3,05	5,50	0,41	0,34
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

57. Bến Tre	100,00	0,12	23,38	1,00	55,33	1,56	0,83	3,79	6,69	0,08	7,20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,13	25,14	1,08	59,49	1,68	0,90	4,08	7,19	0,09	0,24
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
58. Kiên Giang	100,00	0,16	36,12	0,95	47,88	0,39	0,94	3,01	4,09	0,15	6,29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,17	38,46	1,02	50,98	0,42	1,00	3,20	4,36	0,16	0,23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
59. Cần Thơ	100,00	0,32	27,39	1,14	58,09	0,95	1,75	2,23	3,47	0,22	4,44
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,34	28,54	1,18	60,53	0,99	1,83	2,32	3,62	0,23	0,41
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

60. Hậu Giang	100,00	0,69	29,08	1,16	50,58	1,25	0,08	3,82	5,61	0,07	7,65
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,72	30,14	1,21	52,43	1,30	0,09	3,96	5,82	0,07	4,27
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
61. Trà Vinh	100,00	0,34	31,59	0,95	46,21	0,03	0,11	2,97	3,98	0,22	13,62
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,39	36,45	1,09	53,32	0,03	0,12	3,42	4,59	0,26	0,33
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
62. Sóc Trăng	100,00	0,20	23,98	1,00	54,65	0,50	0,28	3,05	4,66	0,09	11,60
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,23	27,08	1,13	61,72	0,56	0,32	3,44	5,26	0,10	0,16
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

63. Bạc Liêu	100,00	0,24	31,30	0,82	50,17	0,40	0,22	3,49	4,10	0,20	9,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,27	34,42	0,90	55,16	0,44	0,24	3,84	4,51	0,22	0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00
64. Cà Mau	100,00	0,14	29,74	0,95	55,25	1,55	0,30	3,34	4,54	0,41	3,77
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,14	30,78	0,98	57,20	1,61	0,31	3,46	4,70	0,43	0,38
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00										100,00

10 Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp và lao động phân theo loại hình cơ sở

Number of establishments and employees of the administrative and non -

Số cơ sở - Number of establishments (Cơ sở - Estab.)

Phân theo loại hình cơ sở - By type of establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ sở chính <i>Headquarters</i>	Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	Cơ sở chi nhánh khác địa điểm <i>Branches out of headquarter</i>	Văn phòng đại diện <i>Representative</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	210 942	182 876	122 004	10 021	50 536	315
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	43 582	32 829	24 380	1 081	7 320	48
Hà Nội	5 566	4 667	3 720	297	633	17
Hải Phòng	3 937	3 058	2 474	140	433	11
Vĩnh Phúc	2 820	2 209	1 705	154	347	3
Hà Tây	6 368	4 279	3 278	167	833	1
Bắc Ninh	2 614	2 149	1 453	20	674	2
Hải Dương	4 316	3 439	2 506	154	778	1
Hưng Yên	3 445	2 585	1 691	8	885	1
Hà Nam	2 712	1 827	1 242	68	516	1
Nam Định	4 891	3 298	2 478	5	814	1
Thái Bình	3 862	3 259	2 344	22	884	9
Ninh Bình	3 051	2 059	1 489	46	523	1
Đồng Bắc - North East	34 373	33 093	19 346	1 878	11 817	52
Hà Giang	4 257	4 241	1 608	116	2 509	8
Cao Bằng	2 767	2 761	1 922	69	767	3
Lào Cai	3 211	3 186	1 720	65	1 400	1
Bắc Kạn	1 945	1 939	1 225	140	570	4
Lạng Sơn	3 076	3 027	2 029	296	697	5
Tuyên Quang	3 294	3 162	1 278	24	1 858	2
Yên Bái	2 680	2 622	1 841	76	705	
Thái Nguyên	3 024	2 759	1 542	655	559	3
Phú Thọ	3 636	3 177	2 005	45	1 126	1
Bắc Giang	3 523	3 423	2 247	22	1 148	6
Quảng Ninh	2 960	2 796	1 929	370	478	19

và theo vùng, địa phương
profit establishment by type of establishment and region, province

Số lao động- Number of employees (người - person)							
Phân theo loại hình cơ sở- By type of establishment							
Cơ sở tôn giáo Religion foundations	Tổng số Total	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ sở chính Headquarters	Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) Branches (without branches out of headquarter)	Cơ sở chi nhánh khác địa điểm Branches out of headquarter	Văn phòng đại diện Representative	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
28 006	3 055 836	2 932 947	2 631 224	119 426	178 592	3 705	122 889
10 753	737 119	713 192	653 452	27 134	32 246	360	23 927
899	252 584	250 393	232 405	12 025	5 727	236	2 191
879	68 424	66 379	60 512	3 241	2 598	28	2 045
611	42 630	41 030	39 107	1 045	855	23	1 600
2 089	99 511	95 865	88 117	3 649	4 093	6	3 646
465	33 049	32 119	26 642	3 176	2 295	6	930
877	50 076	48 355	44 075	1 608	2 668	4	1 721
860	31 170	29 781	27 003	376	2 400	2	1 389
885	26 274	24 836	22 512	659	1 661	4	1 438
1 593	52 133	47 889	44 487	161	3 237	4	4 244
603	45 408	43 430	38 917	798	3 669	46	1 978
992	35 860	33 115	29 675	396	3 043	1	2 745
1 280	380 918	375 464	328 311	13 595	33 048	510	5 454
16	33 392	33 351	25 778	971	6 505	97	41
6	24 825	24 802	22 116	612	2 065	9	23
25	28 582	28 441	23 696	435	4 307	3	141
6	15 320	15 270	13 348	843	1 059	20	50
49	34 099	33 843	30 021	1 434	2 368	20	256
132	26 852	26 337	21 494	569	4 265	9	515
58	30 113	29 829	26 987	607	2 235		284
265	45 444	44 163	38 985	3 755	1 413	10	1 281
459	49 293	47 331	42 673	595	4 062	1	1 962
100	49 949	49 719	46 327	337	2 989	66	230
164	43 049	42 378	36 886	3 437	1 780	275	671

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp và lao động phân theo loại hình cơ sở
(Cont. 10) Number of establishments and employees of the administrative and non -

Số cơ sở - Number of establishments (Cơ sở - Estab.)

Phân theo loại hình cơ sở- By type of establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ sở chính <i>Headquarters</i>	Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	Cơ sở chi nhánh khác địa điểm <i>Branches out of headquarter</i>	Văn phòng đại diện <i>Representative</i>
Tây Bắc - North West	13 082	13 067	6 359	833	5 862	13
Lai Châu	2 789	2 789	943	103	1 736	7
Điện Biên	2 381	2 380	1 247	16	1 116	1
Sơn La	4 322	4 322	2 000	71	2 248	3
Hòa Bình	3 590	3 576	2 169	643	762	2
Bắc Trung bộ North Central Coast	27 429	25 720	17 330	1 364	6 986	40
Thanh Hóa	9 155	8 705	5 846	156	2 698	5
Nghệ An	6 698	6 346	4 322	254	1 759	11
Hà Tĩnh	3 411	3 244	2 378	187	675	4
Quảng Bình	2 539	2 462	1 355	426	677	4
Quảng Trị	2 418	2 363	1 632	25	698	8
Thừa Thiên - Huế	3 208	2 600	1 797	316	479	8
Duyên hải miền Trung South Central Coast	18 871	16 969	10 762	361	5 776	70
Thành phố Đà Nẵng	1 645	1 475	1 160	40	226	49
Quảng Nam	4 410	4 111	2 688	17	1 404	2
Quảng Ngãi	3 725	3 483	2 136	41	1 300	6
Bình Định	3 864	3 439	1 823	148	1 464	4
Phú Yên	2 543	2 252	1 322	67	863	
Khánh Hòa	2 684	2 209	1 633	48	519	9
Tây Nguyên Central Highlands	12 075	11 182	8 342	508	2 310	22
Kon Tum	2 226	2 164	1 183	27	949	5
Gia Lai	2 604	2 499	2 455	8	34	2
Đắk Lắk	3 136	2 898	2 136	20	734	8
Đắk Nông	1 314	1 211	827	261	121	2
Lâm Đồng	2 795	2 410	1 741	192	472	5

và theo vùng, địa phương
profit establishment by type of establishment and region, province

Số lao động- Number of employees (người - person)							
Phân theo loại hình cơ sở- By type of establishment							
Cơ sở tôn giáo Religion foundations	Tổng số Total	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ sở chính Headquarters	Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) Branches (without branches out of headquarter)	Cơ sở chi nhánh khác địa điểm Branches out of headquarter	Văn phòng đại diện Representative	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
15	118 136	118 072	98 876	4 755	14 404	37	64
	17 697	17 697	13 574	1 005	3 097	21	
1	22 612	22 605	19 439	611	2 554	1	7
	39 157	39 157	31 170	1 079	6 897	11	
14	38 670	38 613	34 693	2 060	1 856	4	57
1 709	361 346	352 888	320 686	14 328	17 668	206	8 458
450	106 887	105 550	98 204	1 474	5 862	10	1 337
352	101 458	99 649	91 508	3 227	4 853	61	1 809
167	47 004	46 175	42 025	2 402	1 730	18	829
77	31 075	30 666	24 603	4 122	1 916	25	409
55	26 654	26 458	23 893	628	1 877	60	196
608	48 268	44 390	40 453	2 475	1 430	32	3 878
1 902	251 161	243 142	220 933	6 367	15 360	482	8 019
170	42 468	41 172	38 768	811	1 233	360	1 296
299	49 802	48 665	44 502	640	3 515	8	1 137
242	38 242	37 584	34 346	707	2 499	32	658
425	44 962	43 287	37 089	2 236	3 941	21	1 675
291	30 417	29 646	26 600	781	2 265		771
475	45 270	42 788	39 628	1 192	1 907	61	2 482
893	181 316	175 537	161 744	6 508	7 196	89	5 779
62	21 460	21 053	18 260	585	2 187	21	407
105	44 873	44 252	42 423	1 649	175	5	621
238	51 710	50 544	46 908	1 013	2 593	30	1 166
103	18 639	18 113	15 438	1 917	753	5	526
385	44 634	41 575	38 715	1 344	1 488	28	3 059

(Tiếp biểu 10) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp và lao động phân theo loại hình cơ sở
(Cont. 10) Number of establishments and employees of the administrative and non -

Số cơ sở - Number of establishments (Cơ sở - Estab.)						
Phân theo loại hình cơ sở- By type of establishment						
Tổng số <i>Total</i>	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Cơ sở chính <i>Headquarters</i>	Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	Cơ sở chi nhánh khác địa điểm <i>Branches out of headquarter</i>	Văn phòng đại diện <i>Representative</i>	
Đông Nam bộ <i>South East</i>	23 766	18 506	15 428	1 132	1 902	44
TP. Hồ Chí Minh	7 784	5 843	4 807	157	841	38
Ninh Thuận	1 673	1 446	1 347	6	93	
Bình Phước	1 795	1 559	1 316	29	213	1
Tây Ninh	2 372	2 041	1 507	400	134	
Bình Dương	1 494	1 232	1 213	14	4	1
Đồng Nai	3 801	2 790	2 466	43	280	1
Bình Thuận	2 719	2 224	1 537	385	301	1
Bà Rịa - Vũng Tàu	2 128	1 371	1 235	98	36	2
Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong</i> <i>River Delta</i>	37 764	31 510	20 057	2 864	8 563	26
Long An	3 659	2 805	2 224	156	425	
Đồng Tháp	3 748	3 237	2 456	292	487	2
An Giang	3 883	3 238	2 243	176	819	
Tiền Giang	3 275	2 624	1 807	90	726	1
Vĩnh Long	3 179	2 624	1 410	103	1 111	
Bến Tre	2 984	2 287	1 644	52	591	
Kiên Giang	4 174	3 729	1 349	423	1 954	3
Cần Thơ	1 961	1 636	1 249	5	376	6
Hậu Giang	1 347	1 173	824	155	194	
Trà Vinh	3 129	2 600	1 182	443	973	2
Sóc Trăng	2 468	2 033	1 523	309	200	1
Bạc Liêu	1 681	1 433	894	445	93	1
Cà Mau	2 276	2 091	1 252	215	614	10

và theo vùng, địa phương
profit establishment by type of establishment and region, province

Số lao động- Number of employees (người - person)							
Phân theo loại hình cơ sở- By type of establishment							
Cơ sở tôn giáo Religion foundations	Tổng số Total	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Cơ sở chính Headquarters	Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) Branches (without branches out of headquarter)	Cơ sở chi nhánh khác địa điểm Branches out of headquarter	Văn phòng đại diện Representative	Cơ sở tôn giáo Religion foundations
5 260	508 511	472 786	434 461	21 213	15 318	1 794	35 725
1 941	235 749	219 535	198 731	9 110	9 942	1 752	16 214
227	19 402	18 585	18 092	190	303		817
236	29 335	28 359	27 388	230	739	2	976
331	33 054	31 307	28 613	2 201	493		1 747
262	32 742	31 568	30 803	707	54	4	1 174
1 011	78 663	71 452	68 585	341	2 516	10	7 211
495	42 047	39 854	32 384	6 407	1 043	20	2 193
757	37 519	32 126	29 865	2 027	228	6	5 393
6 254	517 329	481 866	412 761	25 526	43 352	227	35 463
854	44 345	40 839	38 479	1 086	1 274		3 506
511	45 605	43 337	40 120	1 472	1 732	13	2 268
645	61 311	57 298	48 884	2 045	6 369		4 013
651	42 623	40 137	36 044	1 740	2 345	8	2 486
555	32 228	30 250	26 143	1 091	3 016		1 978
697	37 015	34 430	31 608	872	1 950		2 585
445	56 815	53 362	34 792	4 148	14 395	27	3 453
325	39 155	37 573	34 969	1 217	1 352	35	1 582
174	22 858	22 051	18 775	1 989	1 287		807
529	37 985	32 923	24 397	3 608	4 911	7	5 062
435	37 588	33 282	30 756	1 467	1 057	2	4 306
248	24 508	22 292	18 984	2 750	551	7	2 216
185	35 293	34 092	28 810	2 041	3 113	128	1 201

11

Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
Number of the administrative and non - profit establishments by industry

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
TỔNG SỐ - TOTAL	210 942	25	1 589	80	56
Phân theo loại cơ sở By type of establishment					
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	182 876	25	1 589	80	56
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	28 066				
Phân theo địa phương By province					
I. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	43 582	11	398	15	11
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	32 829	11	398	15	11
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	10 753				
1. Hà Nội	5 566	9	230	9	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	4 667	9	230	9	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	899				

địa phương
and region, province

Cơ sở - Establishment

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
1 819	558	73 099	87 404	14 209	1 438	30665
1 819	558	73 099	87 404	14 209	1 438	2599
						28066
547	109	12 535	15 456	2 880	310	11310
547	109	12 535	15 456	2 880	310	557
						10753
330	41	1 744	1 658	362	136	1047
330	41	1 744	1 658	362	136	148
						899

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
2. Hải Phòng	3 937	2	35	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 058	2	35	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	879				
3. Vĩnh Phúc	2 820		19	1	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209		19	1	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	611				
4. Hà Tây	6 368		19		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 279		19		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 089				
5. Bắc Ninh	2 614		14	1	4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 149		14	1	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	465				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
40	24	1 430	1 108	315	58	924
40	24	1 430	1 108	315	58	45
						879
21	6	855	1 066	196	11	643
21	6	855	1 066	196	11	32
						611
28	2	1 626	2 142	390	34	2126
28	2	1 626	2 142	390	34	37
						2089
22	6	778	1 138	162	7	482
22	6	778	1 138	162	7	17
						465

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
6. Hải Dương	4 316		16	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439		16	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	877				
7. Hưng Yên	3 445		14	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 585		14	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	860				
8. Hà Nam	2 712		11		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 827		11		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	885				
9 . Nam Định	4 891		14		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 298		14		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 593				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
22	8	1 333	1 682	311	14	929
22	8	1 333	1 682	311	14	52
						877
11	8	885	1 433	191	4	898
11	8	885	1 433	191	4	38
						860
14	2	656	949	162	6	912
14	2	656	949	162	6	27
						885
16	1	1 215	1 676	288	14	1666
16	1	1 215	1 676	288	14	73
						1593

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
10. Thái Bình	3 862		10	1	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 259		10	1	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	603				
11. Ninh Bình	3 051		16		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 059		16		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	992				
II. Đông Bắc- North East	34 373		292	29	4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 093		292	29	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 280				
12. Hà Giang	4 257		40	2	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 241		40	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
16	1	1 219	1 662	318	7	626
16	1	1 219	1 662	318	7	23
						603
27	10	794	942	185	19	1057
27	10	794	942	185	19	65
						992
222	94	11 752	17 708	2 700	122	1450
222	94	11 752	17 708	2 700	122	170
						1280
12	4	1 148	2 783	236	11	21
12	4	1 148	2 783	236	11	5
						16

((Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
13. Cao Bằng	2 767		33	13	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 761		33	13	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6				
14. Lào Cai	3 211		25	8	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 186		25	8	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	25				
15. Bắc Kạn	1 945		27	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 939		27	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6				
16. Lạng Sơn	3 076		50		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 027		50		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	49				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
13	4	1 088	1 314	254	15	32
13	4	1 088	1 314	254	15	26
						6
23		980	1 890	242	7	36
23		980	1 890	242	7	11
						25
14	2	786	932	161	7	14
14	2	786	932	161	7	8
						6
16	3	1 208	1 438	281	14	66
16	3	1 208	1 438	281	14	17
						49

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
17. Tuyên Quang	3 294		16		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 162		16		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	132				
18. Yên Bái	2 680		30		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 622		30		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	58				
19. Thái Nguyên	3 024		15		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 759		15		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	265				
20. Phú Thọ	3 636		19	2	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 177		19	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	459				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
5		711	2 237	167	4	154
5		711	2 237	167	4	22
						132
28	9	1 023	1 269	235	11	74
28	9	1 023	1 269	235	11	16
						58
15	5	1 098	1 366	234	11	280
15	5	1 098	1 366	234	11	15
						265
32	18	1 345	1 406	338	10	466
32	18	1 345	1 406	338	10	7
						459

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
21. Bắc Giang	3 523		13	2	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 423		13	2	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100				
22. Quảng Ninh	2 960		24	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 796		24	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	164				
III. Tây Bắc - North West	13 082		122	2	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13 067		122	2	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15				
23. Lai Châu	2 789		29		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 789		29		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 523		13	2	1

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
45	15	1 141	1 887	296	8	115
45	15	1 141	1 887	296	8	15
						100
19	34	1 224	1 186	256	24	192
19	34	1 224	1 186	256	24	28
						164
117	11	3 787	8 146	825	32	38
117	11	3 787	8 146	825	32	23
						15
29	2	629	1 956	137	4	2
29	2	629	1 956	137	4	2
45	15	1 141	1 887	296	8	115

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
24. Điện Biên	2 381		15		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 380		15		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1				
25. Sơn La	4 322		46		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 322		46		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
26. Hòa Bình	3 590		32	2	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 576		32	2	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	14				
IV. Bắc Trung Bộ					
<i>North Central Coast</i>	27 429	8	198	7	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25 720	8	198	7	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 709				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
27	2	727	1 462	139	8	1
27	2	727	1 462	139	8	1
25	2	1 226	2 735	265	11	12
25	2	1 226	2 735	265	11	12
36	5	1 205	1 993	284	9	23
36	5	1 205	1 993	284	9	9
						14
195	58	9 215	13 198	2 238	263	2047
195	58	9 215	13 198	2 238	263	338
						1709

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
27 Thanh Hóa	9 155	2	57		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8 705	2	57		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	450				
28. Nghệ An	6 698	2	45	3	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6 346	2	45	3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	352				
29. Hà Tĩnh	3 411	1	19		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 244	1	19		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	167				
30. Quảng Bình	2 539	1	28	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 462	1	28	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	77				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
57	3	2 827	4 778	741	146	543
57	3	2 827	4 778	741	146	93
						450
57	11	2 174	3 363	586	26	431
57	11	2 174	3 363	586	26	79
						352
14	3	1 366	1 464	315	10	219
14	3	1 366	1 464	315	10	52
						167
20	23	929	1 211	205	13	108
20	23	929	1 211	205	13	31
						77

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
31. Quảng Trị	2 418	1	26		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 363	1	26		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	55				
32. Thừa Thiên - Huế	3 208	1	23	3	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	1	23	3	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	608				
V. Duyên Hải miền Trung South Central Coast	18 871	2	196	1	8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16 969	2	196	1	8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 902				
33. Đà Nẵng	1 645	1	57	1	3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 475	1	57	1	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	170				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
15	8	947	1 109	179	32	101
15	8	947	1 109	179	32	46
						55
32	10	972	1 273	212	36	645
32	10	972	1 273	212	36	37
						608
211	79	6 369	8 532	1 167	108	2198
211	79	6 369	8 532	1 167	108	296
						1902
27	21	653	508	109	39	226
27	21	653	508	109	39	56
						170

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
34. Quảng Nam	4 410		44		2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 111		44		2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	299				
35. Quảng Ngãi	3 725		21		2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 483		21		2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	242				
36. Bình Định	3 864		39		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439		39		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	425				
37. Phú Yên	2 543		16		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 252		16		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	291				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
39	8	1 556	2 075	296	17	373
39	8	1 556	2 075	296	17	74
						299
53	10	1 224	1 872	218	18	307
53	10	1 224	1 872	218	18	65
						242
62	19	1 090	1 975	201	12	465
62	19	1 090	1 975	201	12	40
						425
14	8	950	1 079	146	6	324
14	8	950	1 079	146	6	33
						291

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
38. Khánh Hòa	2 684	1	19		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209	1	19		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	475				
VI. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	12 075		103	2	3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11 182		103	2	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	893				
39. Kon Tum	2 226		37		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 164		37		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	62				
40. Gia Lai	2 604		18		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 499		18		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	105				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
16	13	896	1 023	197	16	503
16	13	896	1 023	197	16	28
						475
110	25	5 010	4 874	897	77	974
110	25	5 010	4 874	897	77	81
						893
14	2	788	1 178	131	11	64
14	2	788	1 178	131	11	2
						62
26	3	1 421	733	255	15	133
26	3	1 421	733	255	15	28
						105

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
41. Đắk Lắk	3 136		18	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 898		18	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	238				
42. Đắk Nông	1 314		10	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 211		10	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	103				
43. Lâm Đồng	2 795		20		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 410		20		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	385				
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	23 766	4	89	10	4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 506	4	89	10	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 260				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
33	6	1 172	1 408	227	16	255
33	6	1 172	1 408	227	16	17
						238
10	4	593	493	93	5	104
10	4	593	493	93	5	1
						103
27	10	1 036	1 062	191	30	418
27	10	1 036	1 062	191	30	33
						385
215	54	9 135	6 922	1 505	251	5577
215	54	9 135	6 922	1 505	251	317
						5260

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
44. TP. Hồ Chí Minh	7 784	4	13	4	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 843	4	13	4	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 941				
45. Ninh Thuận	1 673		4		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 446		4		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	227				
46. Bình Phước	1 795		9	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 559		9	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	236				
47. Tây Ninh	2 372		11		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 041		11		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	331				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
140	20	2 509	2 414	510	151	2017
140	20	2 509	2 414	510	151	76
						1941
8	1	883	416	90	18	253
8	1	883	416	90	18	26
						227
7	11	731	616	136	15	269
7	11	731	616	136	15	33
						236
16	3	1 158	679	126	11	368
16	3	1 158	679	126	11	37
						331

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
48. Bình Dương	1 494		12		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 232		12		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	262				
49. Đồng Nai	3 801		18	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 790		18	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 011				
50. Bình Thuận	2 719		11		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 224		11		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	495				
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	2 128		11	4	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 371		11	4	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	757				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
15	5	677	362	127	7	288
15	5	677	362	127	7	26
						262
17	2	1 230	1 210	238	23	1062
17	2	1 230	1 210	238	23	51
						1011
2	1	1 144	819	179	16	547
2	1	1 144	819	179	16	52
						495
10	11	803	406	99	10	773
10	11	803	406	99	10	16
						757

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	37 764		191	14	22
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	31 510		191	14	22
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	6 254				
52. Long An	3 659		18		4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 805		18		4
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	854				
53. Đồng Tháp	3 748		16		2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 237		16		2
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	511				
54. An Giang	3 883		12	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 238		12	1	1
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	645				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
202	128	15 296	12 568	1 997	275	7071
202	128	15 296	12 568	1 997	275	817
						6254
20	8	1 299	1 128	223	31	928
20	8	1 299	1 128	223	31	74
						854
28	14	1 494	1 387	188	34	585
28	14	1 494	1 387	188	34	74
						511
26	27	1 847	913	203	31	822
26	27	1 847	913	203	31	177
						645

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
55. Tiền Giang	3 275		14	2	5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624		14	2	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	651				
56. Vĩnh Long	3 179		16	1	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624		16	1	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	555				
57. Bến Tre	2 984		13		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 287		13		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	697				
58. Kiên Giang	4 174		23	1	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 729		23	1	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	445				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
20	11	1 059	1 222	217	29	696
20	11	1 059	1 222	217	29	45
						651
20	21	1 176	1 159	137	19	628
20	21	1 176	1 159	137	19	73
						555
6	5	922	1 093	199	11	734
6	5	922	1 093	199	11	37
						697
25	11	2 053	1 379	162	35	483
25	11	2 053	1 379	162	35	38
						445

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
59. Cần Thơ	1 961		24	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 636		24	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	325				
60. Hậu Giang	1 347		8	2	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 173		8	2	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	174				
61. Trà Vinh	3 129		11	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600		11	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	529				
62. Sóc Trăng	2 468		11	2	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 033		11	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	435				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
14	6	659	757	111	25	363
14	6	659	757	111	25	38
						325
5	5	564	327	93	9	332
5	5	564	327	93	9	158
						174
11	9	1 316	1 061	133	18	568
11	9	1 316	1 061	133	18	39
						529
4	3	1 015	814	136	19	464
4	3	1 015	814	136	19	29
						435

(Tiếp biểu 11) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và vùng,
(Cont. 11) Number of the administrative and non - profit establishments by industry and

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
63. Bạc Liêu	1 681		16	3	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 433		16	3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	248				
64. Cà Mau	2 276		9		1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 091		9		1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	185				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
9		1 015	301	73	5	259
9		1 015	301	73	5	11
						248
14	8	877	1 027	122	9	209
14	8	877	1 027	122	9	24
						185

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	0,01	0,75	0,04	0,03
Phân theo loại cơ sở <i>By type of establishment</i>					
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,01	0,87	0,04	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
Phân theo địa phương <i>By province</i>					
I. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	100,00	0,03	0,91	0,03	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,03	1,21	0,05	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
1. Hà Nội	100,00	0,16	4,13	0,16	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,19	4,93	0,19	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

địa phương
establishment by industry and region, province

							%
Chia ra - Of which							
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	
0,86	0,26	34,65	41,44	6,74	0,68	14,54	
0,99	0,31	39,97	47,79	7,77	0,79	1,42	
							100,00
1,26	0,25	28,76	35,46	6,61	0,71	25,95	
1,67	0,33	38,18	47,08	8,77	0,94	1,70	
							100,00
5,93	0,74	31,33	29,79	6,50	2,44	18,81	
7,07	0,88	37,37	35,53	7,76	2,91	3,17	
							100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
2. Hải Phòng	100,00	0,05	0,89	0,03	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,07	1,14	0,03	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
3. Vĩnh Phúc	100,00		0,67	0,04	0,07
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,86	0,05	0,09
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
4. Hà Tây	100,00		0,30		0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,44		0,02
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
5. Bắc Ninh	100,00		0,54	0,04	0,15
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,65	0,05	0,19
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
1,02	0,61	36,32	28,14	8,00	1,47	23,47
1,31	0,78	46,76	36,23	10,30	1,90	1,47
						100,00
0,74	0,21	30,32	37,80	6,95	0,39	22,80
0,95	0,27	38,71	48,26	8,87	0,50	1,45
						100,00
0,44	0,03	25,53	33,64	6,12	0,53	33,39
0,65	0,05	38,00	50,06	9,11	0,79	0,86
						100,00
0,84	0,23	29,76	43,53	6,20	0,27	18,44
1,02	0,28	36,20	52,95	7,54	0,33	0,79
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
6. Hải Dương	100,00		0,37	0,02	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,47	0,03	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
7. Hưng Yên	100,00		0,41	0,03	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,54	0,04	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
8. Hà Nam	100,00		0,41		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,60		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
9 . Nam Định	100,00		0,29		0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,42		0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,51	0,19	30,89	38,97	7,21	0,32	21,52
0,64	0,23	38,76	48,91	9,04	0,41	1,51
						100,00
0,32	0,23	25,69	41,60	5,54	0,12	26,07
0,43	0,31	34,24	55,44	7,39	0,15	1,47
						100,00
0,52	0,07	24,19	34,99	5,97	0,22	33,63
0,77	0,11	35,91	51,94	8,87	0,33	1,48
						100,00
0,33	0,02	24,84	34,27	5,89	0,29	34,06
0,49	0,03	36,84	50,82	8,73	0,42	2,21
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
10. Thái Bình	100,00		0,26	0,03	0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,31	0,03	0,06
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
11. Ninh Bình	100,00		0,52		0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,78		0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
II. Đông Bắc- North East	100,00		0,85	0,08	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,88	0,09	0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
12. Hà Giang	100,00		0,94	0,05	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,94	0,05	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,41	0,03	31,56	43,03	8,23	0,18	16,21
0,49	0,03	37,40	51,00	9,76	0,21	0,71
						100,00
0,88	0,33	26,02	30,88	6,06	0,62	34,64
1,31	0,49	38,56	45,75	8,98	0,92	3,16
						100,00
0,65	0,27	34,19	51,52	7,86	0,35	4,22
0,67	0,28	35,51	53,51	8,16	0,37	0,51
						100,00
0,28	0,09	26,97	65,37	5,54	0,26	0,49
0,28	0,09	27,07	65,62	5,56	0,26	0,12
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
13. Cao Bằng	100,00		1,19	0,47	0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,20	0,47	0,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
14. Lào Cai	100,00		0,78	0,25	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,78	0,25	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
15. Bắc Kạn	100,00		1,39	0,05	0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,39	0,05	0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
16. Lạng Sơn	100,00		1,63		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,65		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

							%
Chia ra - Of which							
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
0,47	0,14	39,32	47,49	9,18	0,54	1,16	
0,47	0,14	39,41	47,59	9,20	0,54	0,94	
							100,00
0,72		30,52	58,86	7,54	0,22	1,12	
0,72		30,76	59,32	7,60	0,22	0,35	
							100,00
0,72	0,10	40,41	47,92	8,28	0,36	0,72	
0,72	0,10	40,54	48,07	8,30	0,36	0,41	
							100,00
0,52	0,10	39,27	46,75	9,14	0,46	2,15	
0,53	0,10	39,91	47,51	9,28	0,46	0,56	
							100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
17. Tuyên Quang	100,00		0,49		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,51		
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
18. Yên Bái	100,00		1,12		0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		1,14		0,04
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
19. Thái Nguyên	100,00		0,50		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,54		
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
20. Phú Thọ	100,00		0,52	0,06	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,60	0,06	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,15		21,58	67,91	5,07	0,12	4,68
0,16		22,49	70,75	5,28	0,13	0,70
						100,00
1,04	0,34	38,17	47,35	8,77	0,41	2,76
1,07	0,34	39,02	48,40	8,96	0,42	0,61
						100,00
0,50	0,17	36,31	45,17	7,74	0,36	9,26
0,54	0,18	39,80	49,51	8,48	0,40	0,54
						100,00
0,88	0,50	36,99	38,67	9,30	0,28	12,82
1,01	0,57	42,34	44,26	10,64	0,31	0,22
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
21. Bắc Giang	100,00		0,37	0,06	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,38	0,06	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
22. Quảng Ninh	100,00		0,81	0,03	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,86	0,04	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
III. Tây Bắc- <i>North West</i>	100,00		0,93	0,02	0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,93	0,02	0,02
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
23. Lai Châu	100,00		1,04		0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,04		0,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
1,28	0,43	32,39	53,56	8,40	0,23	3,26
1,31	0,44	33,33	55,13	8,65	0,23	0,44
						100,00
0,64	1,15	41,35	40,07	8,65	0,81	6,49
0,68	1,22	43,78	42,42	9,16	0,86	1,00
						100,00
0,89	0,08	28,95	62,27	6,31	0,24	0,29
0,90	0,08	28,98	62,34	6,31	0,24	0,18
						100,00
1,04	0,07	22,55	70,13	4,91	0,14	0,07
1,04	0,07	22,55	70,13	4,91	0,14	0,07

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
24. Điện Biên	100,00		0,63		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,63		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
25. Sơn La	100,00		1,06		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,06		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
26. Hòa Bình	100,00		0,89	0,06	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,89	0,06	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
IV. Bắc Trung Bộ North Central Coast	100,00	0,03	0,72	0,03	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,03	0,77	0,03	0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
1,13	0,08	30,53	61,40	5,84	0,34	0,04
1,13	0,08	30,55	61,43	5,84	0,34	100,00
0,58	0,05	28,37	63,28	6,13	0,25	0,28
0,58	0,05	28,37	63,28	6,13	0,25	0,28
1,00	0,14	33,57	55,52	7,91	0,25	0,64
1,01	0,14	33,70	55,73	7,94	0,25	0,25
						100,00
0,71	0,21	33,60	48,12	8,16	0,96	7,46
0,76	0,23	35,83	51,31	8,70	1,02	1,31
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
27. Thanh Hóa	100,00	0,02	0,62		0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,02	0,65		0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
28. Nghệ An	100,00	0,03	0,67	0,04	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,03	0,71	0,05	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
29. Hà Tĩnh	100,00	0,03	0,56		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,03	0,59		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
30. Quảng Bình	100,00	0,04	1,10	0,04	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,04	1,14	0,04	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,62	0,03	30,88	52,19	8,09	1,59	5,93
0,65	0,03	32,48	54,89	8,51	1,68	1,07
						100,00
0,85	0,16	32,46	50,21	8,75	0,39	6,43
0,90	0,17	34,26	52,99	9,23	0,41	1,24
						100,00
0,41	0,09	40,05	42,92	9,23	0,29	6,42
0,43	0,09	42,11	45,13	9,71	0,31	1,60
						100,00
0,79	0,91	36,59	47,70	8,07	0,51	4,25
0,81	0,93	37,73	49,19	8,33	0,53	1,26
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
31. Quảng Trị	100,00	0,04	1,08		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,04	1,10		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
32. Thừa Thiên - Huế	100,00	0,03	0,72	0,09	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,04	0,88	0,12	0,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
V. Duyên Hải miền Trung South Central Coast	100,00	0,01	1,04	0,01	0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,01	1,16	0,01	0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
33. Đà Nẵng	100,00	0,06	3,47	0,06	0,18
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,07	3,86	0,07	0,20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,62	0,33	39,16	45,86	7,40	1,32	4,18
0,63	0,34	40,08	46,93	7,58	1,35	1,95
						100,00
1,00	0,31	30,30	39,68	6,61	1,12	20,11
1,23	0,38	37,38	48,96	8,15	1,38	1,42
						100,00
1,12	0,42	33,75	45,21	6,18	0,57	11,65
1,24	0,47	37,53	50,28	6,88	0,64	1,74
						100,00
1,64	1,28	39,70	30,88	6,63	2,37	13,74
1,83	1,42	44,27	34,44	7,39	2,64	3,80
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
34. Quảng Nam	100,00		1,00		0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,07		0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
35. Quảng Ngãi	100,00		0,56		0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,60		0,06
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
36. Bình Định	100,00		1,01		0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,13		0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
37. Phú Yên	100,00		0,63		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,71		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,88	0,18	35,28	47,05	6,71	0,39	8,46
0,95	0,19	37,85	50,47	7,20	0,41	1,80
						100,00
1,42	0,27	32,86	50,26	5,85	0,48	8,24
1,52	0,29	35,14	53,75	6,26	0,52	1,87
						100,00
1,60	0,49	28,21	51,11	5,20	0,31	12,03
1,80	0,55	31,70	57,43	5,84	0,35	1,16
						100,00
0,55	0,31	37,36	42,43	5,74	0,24	12,74
0,62	0,36	42,18	47,91	6,48	0,27	1,47
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
38. Khánh Hòa	100,00	0,04	0,71		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,05	0,86		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
VI. Tây Nguyên Central Highlands	100,00		0,85	0,02	0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,92	0,02	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
39. Kon Tum	100,00		1,66		0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,71		0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
40. Gia Lai	100,00		0,69		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,72		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%i

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,60	0,48	33,38	38,11	7,34	0,60	18,74
0,72	0,59	40,56	46,31	8,92	0,72	1,27
						100,00
0,91	0,21	41,49	40,36	7,43	0,64	8,07
0,98	0,22	44,80	43,59	8,02	0,69	0,72
						100,00
0,63	0,09	35,40	52,92	5,89	0,49	2,88
0,65	0,09	36,41	54,44	6,05	0,51	0,09
						100,00
1,00	0,12	54,57	28,15	9,79	0,58	5,11
1,04	0,12	56,86	29,33	10,20	0,60	1,12
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
41. Đăk Lăk	100,00		0,57	0,03	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,62	0,03	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
42. Đăk Nông	100,00		0,76	0,08	0,08
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,83	0,08	0,08
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
43. Lâm Đồng	100,00		0,72		0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,83		0,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
VII. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	100,00	0,02	0,37	0,04	0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,02	0,48	0,05	0,02
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
1,05	0,19	37,37	44,90	7,24	0,51	8,13
1,14	0,21	40,44	48,59	7,83	0,55	0,59
						100,00
0,76	0,30	45,13	37,52	7,08	0,38	7,91
0,83	0,33	48,97	40,71	7,68	0,41	0,08
						100,00
0,97	0,36	37,07	38,00	6,83	1,07	14,96
1,12	0,41	42,99	44,07	7,93	1,24	1,37
						100,00
0,90	0,23	38,44	29,13	6,33	1,06	23,47
1,16	0,29	49,36	37,40	8,13	1,36	1,71
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
44. TP. Hồ Chí Minh	100,00	0,05	0,17	0,05	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,07	0,22	0,07	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
45. Ninh Thuận	100,00		0,24		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,28		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
46. Bình Phước	100,00		0,50	0,06	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,58	0,06	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
47. Tây Ninh	100,00		0,46		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,54		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
1,80	0,26	32,23	31,01	6,55	1,94	25,91
2,40	0,34	42,94	41,31	8,73	2,58	1,30
						100,00
0,48	0,06	52,78	24,87	5,38	1,08	15,12
0,55	0,07	61,07	28,77	6,22	1,24	1,80
						100,00
0,39	0,61	40,72	34,32	7,58	0,84	14,99
0,45	0,71	46,89	39,51	8,72	0,96	2,12
						100,00
0,67	0,13	48,82	28,63	5,31	0,46	15,51
0,78	0,15	56,74	33,27	6,17	0,54	1,81
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
48. Bình Dương	100,00		0,80		0,07
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,97		0,08
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
49. Đồng Nai	100,00		0,47	0,03	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,65	0,04	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
50. Bình Thuận	100,00		0,40		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,49		
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00		0,52	0,19	0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,80	0,29	0,07
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
1,00	0,33	45,31	24,23	8,50	0,47	19,28
1,22	0,41	54,95	29,38	10,31	0,57	2,11
						100,00
0,45	0,05	32,36	31,83	6,26	0,61	27,94
0,61	0,07	44,09	43,37	8,53	0,82	1,83
						100,00
0,07	0,04	42,07	30,12	6,58	0,59	20,12
0,09	0,04	51,44	36,83	8,05	0,72	2,34
						100,00
0,47	0,52	37,73	19,08	4,65	0,47	36,33
0,73	0,80	58,57	29,61	7,22	0,73	1,17
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	100,00		0,51	0,04	0,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,61	0,04	0,07
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
52. Long An	100,00		0,49		0,11
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,64		0,14
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
53. Đồng Tháp	100,00		0,43		0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,49		0,06
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
54. An Giang	100,00		0,31	0,03	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,37	0,03	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,53	0,34	40,50	33,28	5,29	0,73	18,72
0,64	0,41	48,54	39,89	6,34	0,87	2,59
						100,00
0,55	0,22	35,50	30,83	6,09	0,85	25,36
0,71	0,29	46,31	40,21	7,95	1,11	2,64
						100,00
0,75	0,37	39,86	37,01	5,02	0,91	15,61
0,87	0,43	46,15	42,85	5,81	1,05	2,29
						100,00
0,67	0,70	47,57	23,51	5,23	0,80	21,17
0,80	0,83	57,04	28,20	6,27	0,96	5,47
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
55. Tiền Giang	100,00		0,43	0,06	0,15
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,53	0,08	0,19
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
56. Vĩnh Long	100,00		0,50	0,03	0,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,61	0,04	0,08
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
57. Bến Tre	100,00		0,44		0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,57		0,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
58. Kiên Giang	100,00		0,55	0,02	0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,62	0,03	0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,61	0,34	32,34	37,31	6,63	0,89	21,25
0,76	0,42	40,36	46,57	8,27	1,11	1,71
						100,00
0,63	0,66	36,99	36,46	4,31	0,60	19,75
0,76	0,80	44,82	44,17	5,22	0,72	2,78
						100,00
0,20	0,17	30,90	36,63	6,67	0,37	24,60
0,26	0,22	40,31	47,79	8,70	0,48	1,62
						100,00
0,60	0,26	49,19	33,04	3,88	0,84	11,57
0,67	0,29	55,05	36,98	4,34	0,94	1,02
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
59. Cần Thơ	100,00		1,22	0,05	0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,47	0,06	0,06
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
60. Hậu Giang	100,00		0,59	0,15	0,15
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,68	0,17	0,17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
61. Trà Vinh	100,00		0,35	0,03	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,42	0,04	0,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
62. Sóc Trăng	100,00		0,45	0,08	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,54	0,10	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,71	0,31	33,61	38,60	5,66	1,27	18,51
0,86	0,37	40,28	46,27	6,78	1,53	2,32
						100,00
0,37	0,37	41,87	24,28	6,90	0,67	24,65
0,43	0,43	48,08	27,88	7,93	0,77	13,47
						100,00
0,35	0,29	42,06	33,91	4,25	0,58	18,15
0,42	0,35	50,62	40,81	5,12	0,69	1,50
						100,00
0,16	0,12	41,13	32,98	5,51	0,77	18,80
0,20	0,15	49,93	40,04	6,69	0,93	1,43
						100,00

(Tiếp biểu 12) Cơ cấu cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo ngành kinh tế và
(Cont. 12) Structure of establishment of the administrative and non - profit

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
63. Bạc Liêu	100,00		0,95	0,18	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		1,12	0,21	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
64. Cà Mau	100,00		0,40		0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,43		0,05
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				

vùng, địa phương
establishment by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
0,54		60,38	17,91	4,34	0,30	15,41
0,63		70,83	21,00	5,09	0,35	0,77
						100,00
0,62	0,35	38,53	45,12	5,36	0,40	9,18
0,67	0,38	41,94	49,12	5,83	0,43	1,15
						100,00

13 Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3 055 836	956	36 360	2 975	665
Phân theo loại cơ sở - By type of establishments					
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 932 947	956	36 360	2 975	665
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	122 889				
Phân theo địa phương - By province					
I. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	737 119	643	17 144	1 588	76
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	713 192	643	17 144	1 588	76
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23 927				
1. Hà Nội	252 584	607	13 850	1 221	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	250 393	607	13 850	1 221	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 191				
2. Hải Phòng	68 424	36	721	105	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	66 379	36	721	105	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 045				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
56 794	10 982	1 101 506	1 393 929	282 218	30 946	138 505
56 794	10 982	1 101 506	1 393 929	282 218	30 946	15 616
						122 889
29 076	3 809	233 588	346 212	67 024	9 429	28 530
29 076	3 809	233 588	346 212	67 024	9 429	4 603
						23 927
23 655	2 307	87 817	89 457	23 102	6 217	4 351
23 655	2 307	87 817	89 457	23 102	6 217	2 160
						2 191
1 391	373	24 769	30 292	7 408	1 057	2 272
1 391	373	24 769	30 292	7 408	1 057	227
						2 045

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
3. Vĩnh Phúc	42 630		303	49	16
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 030		303	49	16
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 600				
4. Hà Tây	99 511		484		5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	95 865		484		5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 646				
5. Bắc Ninh	33 049		271	47	35
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 119		271	47	35
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	930				
6. Hải Dương	50 076		304	55	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 355		304	55	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 721				
7. Hưng Yên	31 170		203	49	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 781		203	49	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 389				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
488	96	12 969	22 240	4 303	335	1 831
488	96	12 969	22 240	4 303	335	231
						1 600
1 445	63	22 434	62 634	7 978	587	3 881
1 445	63	22 434	62 634	7 978	587	235
						3 646
440	71	10 036	18 162	2 938	45	1 004
440	71	10 036	18 162	2 938	45	74
						930
309	312	16 111	25 698	5 024	287	1 976
309	312	16 111	25 698	5 024	287	255
						1 721
188	308	9 939	16 298	2 545	76	1 564
188	308	9 939	16 298	2 545	76	175
						1 389

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
8. Hà Nam	26 274		210		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 836		210		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 438				
9. Nam Định	52 133		308		3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 889		308		3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 244				
10. Thái Bình	45 408		223	62	11
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 430		223	62	11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978				
11. Ninh Bình	35 860		267		6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 115		267		6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 745				
II. Đông Bắc- <i>North East</i>	380 918		3 296	469	17
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	375 464		3 296	469	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 454				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
171	33	9 323	12 048	2 849	79	1561
171	33	9 323	12 048	2 849	79	123
						1438
460	16	14 408	27 752	4 059	276	4851
460	16	14 408	27 752	4 059	276	607
						4244
170	16	13 592	25 189	3 820	177	2148
170	16	13 592	25 189	3 820	177	170
						1978
359	214	12 190	16 442	2 998	293	3091
359	214	12 190	16 442	2 998	293	346
						2745
3 359	1 535	147 886	182 261	33 175	2 413	6507
3 359	1 535	147 886	182 261	33 175	2 413	1053
						5454

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
12. Hà Giang	33 392		310	51	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	33 351		310	51	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	41				
13. Cao Bằng	24 825		242	122	3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	24 802		242	122	3
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	23				
14. Lào Cai	28 582		327	112	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	28 441		327	112	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	141				
15. Bắc Kạn	15 320		236	18	3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	15 270		236	18	3
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	50				
16. Lạng Sơn	34 099		481		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	33 843		481		
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	256				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
51	58	15 011	15 269	2 438	150	54
51	58	15 011	15 269	2 438	150	13
						41
118	31	11 373	10 315	2 345	155	121
118	31	11 373	10 315	2 345	155	98
						23
214		11 958	12 832	2 705	235	199
214		11 958	12 832	2 705	235	58
						141
84	17	7 736	5 690	1 316	142	78
84	17	7 736	5 690	1 316	142	28
						50
149	38	13 625	16 650	2 649	187	320
149	38	13 625	16 650	2 649	187	64
						256

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
17. Tuyên Quang	26 852		132		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 337		132		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	515				
18. Yên Bái	30 113		336		7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 829		336		7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	284				
19. Thái Nguyên	45 444		348		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 163		348		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 281				
20. Phú Thọ	49 293		294	37	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 331		294	37	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 962				
21. Bắc Giang	49 949		279	73	4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	49 719		279	73	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	230				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
29		9 483	14 468	1 762	59	919
29		9 483	14 468	1 762	59	404
						515
430	196	11 916	13 587	3 012	234	395
430	196	11 916	13 587	3 012	234	111
						284
405	55	14 891	23 661	4 296	452	1336
405	55	14 891	23 661	4 296	452	55
						1281
1 144	160	18 079	23 347	4 030	203	1999
1 144	160	18 079	23 347	4 030	203	37
						1962
468	270	17 520	26 625	4 231	172	307
468	270	17 520	26 625	4 231	172	77
						230

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
22. Quảng Ninh	43 049		311	56	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 378		311	56	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	671				
III. Tây Bắc- <i>North West</i>	118 136		1 453	46	13
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	118 072		1 453	46	13
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	64				
23. Lai Châu	17 697		267		8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17 697		267		8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
24. Điện Biên	22 612		261		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 605		261		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7				
25. Sơn La	39 157		514		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 157		514		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
267	710	16 294	19 817	4 391	424	779
267	710	16 294	19 817	4 391	424	108
1 673	94	44 649	60 149	9 349	518	671
1 673	94	44 649	60 149	9 349	518	128
205	24	7 201	8 371	1 544	74	64
205	24	7 201	8 371	1 544	74	3
229	9	9 245	10 968	1 747	146	7
229	9	9 245	10 968	1 747	146	7
446	21	14 094	20 693	3 153	190	46
446	21	14 094	20 693	3 153	190	46

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
26. Hòa Bình	38 670		411	46	5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	38 613		411	46	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	57				
IV. Bắc Trung Bộ					
<i>North Central Coast</i>	361 346	110	2 718	278	11
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	352 888	110	2 718	278	11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 458				
27. Thanh Hóa	106 887	22	579		6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	105 550	22	579		6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 337				
28. Nghệ An	101 458	65	697	173	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	99 649	65	697	173	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 809				
29. Hà Tĩnh	47 004	9	285		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	46 175	9	285		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	829				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
793	40	14 109	20 117	2 905	108	136
793	40	14 109	20 117	2 905	108	79
						57
3 575	1 286	123 705	183 165	32 589	3 804	10105
3 575	1 286	123 705	183 165	32 589	3 804	1647
						8458
999	66	34 097	58 643	9 827	877	1771
999	66	34 097	58 643	9 827	877	434
						1337
1 734	259	33 393	54 027	8 261	771	2078
1 734	259	33 393	54 027	8 261	771	269
						1809
85	52	18 247	22 666	4 373	168	1119
85	52	18 247	22 666	4 373	168	290
						829

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
30. Quảng Bình	31 075	3	316	51	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 666	3	316	51	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	409				
31. Quảng Trị	26 654	7	268		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 458	7	268		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	196				
32. Thừa Thiên - Huế	48 268	4	573	54	5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 390	4	573	54	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 878				
V. Duyên Hải miền Trung South Central Coast	251 161	122	2 614	8	175
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	243 142	122	2 614	8	175
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 019				
33. Đà Nẵng	42 468	42	851	8	126
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 172	42	851	8	126
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 296				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
224	276	12 281	14 584	2 674	156	510
224	276	12 281	14 584	2 674	156	101
						409
169	226	11 028	12 139	2 078	328	411
169	226	11 028	12 139	2 078	328	215
						196
364	407	14 659	21 106	5 376	1 504	4 216
364	407	14 659	21 106	5 376	1 504	338
						3 878
5 120	1 172	91 114	115 608	23 798	1 986	9 444
5 120	1 172	91 114	115 608	23 798	1 986	1 425
						8 019
888	376	14 809	17 714	5 137	798	1 719
888	376	14 809	17 714	5 137	798	423
						1 296

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
34. Quảng Nam	49 802		434		20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 665		434		20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 137				
35. Quảng Ngãi	38 242		322		23
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 584		322		23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	658				
36. Bình Định	44 962		505		6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 287		505		6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 675				
37. Phú Yên	30 417		248		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 646		248		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	771				
38. Khánh Hòa	45 270	80	254		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 788	80	254		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 482				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
559	132	20 409	22 028	4 475	282	1 463
559	132	20 409	22 028	4 475	282	326
						1 137
1 162	98	14 915	17 256	3 263	237	966
1 162	98	14 915	17 256	3 263	237	308
						658
1 340	255	15 682	20 420	4 718	237	1 799
1 340	255	15 682	20 420	4 718	237	124
						1 675
137	110	11 771	14 970	2 165	94	922
137	110	11 771	14 970	2 165	94	151
						771
1 034	201	13 528	23 220	4 040	338	2 575
1 034	201	13 528	23 220	4 040	338	93
						2 482

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
VI. Tây Nguyên - Central Highlands	181 316		1 634	39	17
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	175 537		1 634	39	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 779				
39. Kon Tum	21 460		260		4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21 053		260		4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	407				
40. Gia Lai	44 873		425		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 252		425		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	621				
41. Đắk Lắk	51 710		385	8	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	50 544		385	8	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 166				
42. Đắk Nông	18 639		212	31	5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 113		212	31	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	526				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1 931	454	73 071	82 837	13 943	1 273	6 117
1 931	454	73 071	82 837	13 943	1 273	338
						5 779
153	27	9 994	8 825	1 630	155	412
153	27	9 994	8 825	1 630	155	5
						407
454	63	20 486	18 906	3 559	251	729
454	63	20 486	18 906	3 559	251	108
						621
525	71	18 425	27 035	3 666	317	1 278
525	71	18 425	27 035	3 666	317	112
						1 166
92	45	9 092	7 091	1 477	66	528
92	45	9 092	7 091	1 477	66	2
						526

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
43. Lâm Đồng	44 634		352		8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 575		352		8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 059				
VII. Đông Nam bộ - <i>South East</i>	508 511	81	3 766	154	56
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	472 786	81	3 766	154	56
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 725				
44. TP. Hồ Chí Minh	235 749	81	1 743	36	47
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	219 535	81	1 743	36	47
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16 214				
45. Ninh Thuận	19 402		132		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 585		132		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	817				
46. Bình Phước	29 335		240	36	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 359		240	36	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	976				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
707	248	15 074	20 980	3 611	484	3 170
707	248	15 074	20 980	3 611	484	111
						3 059
8 588	886	175 351	215 573	59 098	7 107	37851
8 588	886	175 351	215 573	59 098	7 107	2 126
						35 725
6 744	303	69 089	97 465	37 255	5 531	17 455
6 744	303	69 089	97 465	37 255	5 531	1 241
						16 214
261	16	8 542	7 717	1 498	327	909
261	16	8 542	7 717	1 498	327	92
						817
105	153	11 265	13 471	2 789	200	1 076
105	153	11 265	13 471	2 789	200	100
						976

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
47. Tây Ninh	33 054		183		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 307		183		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 747				
48. Bình Dương	32 742		525		3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 568		525		3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 174				
49. Đồng Nai	78 663		397	9	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	71 452		397	9	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7 211				
50. Bình Thuận	42 047		235		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 854		235		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 193				
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	37 519		311	73	6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 126		311	73	6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 393				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
190	50	14 604	13 592	2 418	124	1 893
190	50	14 604	13 592	2 418	124	146
634	100	13 089	14 004	2 963	116	1 747
634	100	13 089	14 004	2 963	116	1 308
634	100	13 089	14 004	2 963	116	134
539	12	25 257	38 779	5 980	320	1 174
539	12	25 257	38 779	5 980	320	7 370
539	12	25 257	38 779	5 980	320	159
22	6	18 242	16 967	3 905	321	7 211
22	6	18 242	16 967	3 905	321	2 349
22	6	18 242	16 967	3 905	321	156
93	246	15 263	13 578	2 290	168	2 193
93	246	15 263	13 578	2 290	168	5 491
93	246	15 263	13 578	2 290	168	98
						5 393

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	517 329		3 735	393	300
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	481 866		3 735	393	300
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 463				
52. Long An	44 345		263		63
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 839		263		63
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 506				
53. Đồng Tháp	45 605		222		23
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 337		222		23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 268				
54. An Giang	61 311		282	56	9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	57 298		282	56	9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 013				
55. Tiền Giang	42 623		273	18	88
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 137		273	18	88
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 486				

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
3 472	1 746	212 142	208 124	43 242	4 416	39 759
3 472	1 746	212 142	208 124	43 242	4 416	4 296
						35 463
276	80	19 839	16 487	3 089	388	3 860
276	80	19 839	16 487	3 089	388	354
						3 506
403	180	18 092	19 463	3 932	654	2 636
403	180	18 092	19 463	3 932	654	368
						2 268
141	244	26 334	23 229	5 286	705	5 025
141	244	26 334	23 229	5 286	705	1 012
						4 013
436	153	16 805	17 837	4 043	331	2 639
436	153	16 805	17 837	4 043	331	153
						2 486

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
56. Vĩnh Long	32 228		433	40	20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 250		433	40	20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978				
57. Bến Tre	37 015		230		3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 430		230		3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 585				
58. Kiên Giang	56 815		307	62	46
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53 362		307	62	46
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 453				
59. Cần Thơ	39 155		741	51	11
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 573		741	51	11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 582				
60. Hậu Giang	22 858		111	38	21
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 051		111	38	21
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	807				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
548	249	11 659	14 270	2 507	247	2 255
548	249	11 659	14 270	2 507	247	277
						1 978
48	120	13 869	16 383	3 441	201	2 720
48	120	13 869	16 383	3 441	201	135
						2 585
341	192	26 964	20 422	4 387	457	3 637
341	192	26 964	20 422	4 387	457	184
						3 453
587	74	14 807	16 183	4 365	570	1 766
587	74	14 807	16 183	4 365	570	184
						1 582
63	62	9 749	9 134	1 627	162	1 891
63	62	9 749	9 134	1 627	162	1 084
						807

(Tiếp biểu 13) Số lượng lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 13) Number of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
61. Trà Vinh	37 985		220	38	3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 923		220	38	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 062				
62. Sóc Trăng	37 588		163	47	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 282		163	47	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 306				
63. Bạc Liêu	24 508		205	43	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 292		205	43	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 216				
64. Cà Mau	35 293		285		13
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 092		285		13
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 201				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

Người - Person

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities
94	75	15 924	13 826	2 314	240	5 251
94	75	15 924	13 826	2 314	240	189
						5 062
35	36	13 184	16 587	2 908	199	4 429
35	36	13 184	16 587	2 908	199	123
						4 306
253		10 446	9 353	1 878	60	2 270
253		10 446	9 353	1 878	60	54
						2 216
247	281	14 470	14 950	3 465	202	1 380
247	281	14 470	14 950	3 465	202	179
						1 201

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	0,03	1,19	0,10	0,02
Phân theo loại cơ sở - By type of establishment					
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,03	1,24	0,10	0,02
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
Phân theo địa phương - By province					
I. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,00	0,09	2,33	0,22	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,09	2,40	0,22	0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
1. Hà Nội	100,00	0,24	5,48	0,48	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,24	5,53	0,49	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
2. Hải Phòng	100,00	0,05	1,05	0,15	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,05	1,09	0,16	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1,86	0,36	36,05	45,62	9,24	1,01	4,53
1,94	0,37	37,56	47,53	9,62	1,06	0,53
						100,00
3,94	0,52	31,69	46,97	9,09	1,28	3,87
4,08	0,53	32,75	48,54	9,40	1,32	0,65
						100,00
9,37	0,91	34,77	35,42	9,15	2,46	1,72
9,45	0,92	35,07	35,73	9,23	2,48	0,86
						100,00
2,03	0,55	36,20	44,27	10,83	1,54	3,32
2,10	0,56	37,31	45,63	11,16	1,59	0,34
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
3. Vĩnh Phúc	100,00		0,71	0,11	0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,74	0,12	0,04
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
4. Hà Tây	100,00		0,49		0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,50		0,01
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
5. Bắc Ninh	100,00		0,82	0,14	0,11
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,84	0,15	0,11
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
6. Hải Dương	100,00		0,61	0,11	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,63	0,11	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
7. Hưng Yên	100,00		0,65	0,16	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,68	0,16	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1,14	0,23	30,42	52,17	10,09	0,79	4,30
1,19	0,23	31,61	54,20	10,49	0,82	0,56
						100,00
1,45	0,06	22,54	62,94	8,02	0,59	3,90
1,51	0,07	23,40	65,34	8,32	0,61	0,25
						100,00
1,33	0,21	30,37	54,95	8,89	0,14	3,04
1,37	0,22	31,25	56,55	9,15	0,14	0,23
						100,00
0,62	0,62	32,17	51,32	10,03	0,57	3,95
0,64	0,65	33,32	53,14	10,39	0,59	0,53
						100,00
0,60	0,99	31,89	52,29	8,16	0,24	5,02
0,63	1,03	33,37	54,73	8,55	0,26	0,59
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
8. Hà Nam	100,00		0,80		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,85		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
9. Nam Định	100,00		0,59		0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,64		0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
10. Thái Bình	100,00		0,49	0,14	0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,51	0,14	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
11. Ninh Bình	100,00		0,74		0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,81		0,02
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
II. Đông Bắc- <i>North East</i>	100,00		0,87	0,12	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,88	0,12	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
0,65	0,13	35,48	45,86	10,84	0,30	5,94
0,69	0,13	37,54	48,51	11,47	0,32	0,50
						100,00
0,88	0,03	27,64	53,23	7,79	0,53	9,31
0,96	0,03	30,09	57,95	8,48	0,58	1,27
						100,00
0,37	0,04	29,93	55,47	8,41	0,39	4,73
0,39	0,04	31,30	58,00	8,80	0,41	0,39
						100,00
1,00	0,60	33,99	45,85	8,36	0,82	8,62
1,08	0,65	36,81	49,65	9,05	0,88	1,04
						100,00
0,88	0,40	38,82	47,85	8,71	0,63	1,71
0,89	0,41	39,39	48,54	8,84	0,64	0,28
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
12. Hà Giang	100,00		0,93	0,15	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,93	0,15	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
13. Cao Bằng	100,00		0,97	0,49	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,98	0,49	0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
14. Lào Cai	100,00		1,14	0,39	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,15	0,39	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
15. Bắc Kạn	100,00		1,54	0,12	0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,55	0,12	0,02
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
16. Lạng Sơn	100,00		1,41		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,42		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
0,15	0,17	44,95	45,73	7,30	0,45	0,16
0,15	0,17	45,01	45,78	7,31	0,45	0,04
						100,00
0,48	0,12	45,81	41,55	9,45	0,62	0,49
0,48	0,12	45,86	41,59	9,45	0,62	0,40
						100,00
0,75		41,84	44,90	9,46	0,82	0,70
0,75		42,04	45,12	9,51	0,83	0,20
						100,00
0,55	0,11	50,50	37,14	8,59	0,93	0,51
0,55	0,11	50,66	37,26	8,62	0,93	0,18
						100,00
0,44	0,11	39,96	48,83	7,77	0,55	0,94
0,44	0,11	40,26	49,20	7,83	0,55	0,19
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
17. Tuyên Quang	100,00		0,49		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,50		
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
18. Yên Bái	100,00		1,12		0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		1,13		0,02
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
19. Thái Nguyên	100,00		0,77		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,79		
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
20. Phú Thọ	100,00		0,60	0,08	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,62	0,08	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
21. Bắc Giang	100,00		0,56	0,15	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,56	0,15	0,01
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
0,11		35,32	53,88	6,56	0,22	3,42
0,11		36,01	54,93	6,69	0,22	1,53
						100,00
1,43	0,65	39,57	45,12	10,00	0,78	1,31
1,44	0,66	39,95	45,55	10,10	0,78	0,37
						100,00
0,89	0,12	32,77	52,07	9,45	0,99	2,94
0,92	0,12	33,72	53,58	9,73	1,02	0,12
						100,00
2,32	0,32	36,68	47,36	8,18	0,41	4,06
2,42	0,34	38,20	49,33	8,51	0,43	0,08
						100,00
0,94	0,54	35,08	53,30	8,47	0,34	0,61
0,94	0,54	35,24	53,55	8,51	0,35	0,15
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
22. Quảng Ninh	100,00		0,72	0,13	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,73	0,13	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
III. Tây Bắc- <i>North West</i>	100,00		1,23	0,04	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,23	0,04	0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
23. Lai Châu	100,00		1,51		0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,51		0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
24. Điện Biên	100,00		1,15		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,15		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
25. Sơn La	100,00		1,31		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,31		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

						%
Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
0,62	1,65	37,85	46,03	10,20	0,98	1,81
0,63	1,68	38,45	46,76	10,36	1,00	0,25
						100,00
1,42	0,08	37,79	50,92	7,91	0,44	0,16
1,42	0,08	37,82	50,94	7,92	0,44	0,11
						100,00
1,16	0,14	40,69	47,30	8,72	0,42	0,02
1,16	0,14	40,69	47,30	8,72	0,42	0,02
1,01	0,04	40,89	48,51	7,73	0,65	0,03
1,01	0,04	40,90	48,52	7,73	0,65	
						100,00
1,14	0,05	35,99	52,85	8,05	0,49	0,12
1,14	0,05	35,99	52,85	8,05	0,49	0,12

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
26. Hòa Bình	100,00		1,06	0,12	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		1,06	0,12	0,01
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
IV. Bắc Trung Bộ					
North Central Coast	100,00	0,03	0,75	0,08	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00	0,03	0,77	0,08	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
27. Thanh Hóa	100,00	0,02	0,54		0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00	0,02	0,55		0,01
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
28. Nghệ An	100,00	0,06	0,69	0,17	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00	0,07	0,70	0,17	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
29. Hà Tĩnh	100,00	0,02	0,61		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00	0,02	0,62		
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
2,05	0,10	36,49	52,02	7,51	0,28	0,35
2,05	0,10	36,54	52,10	7,52	0,28	0,20
						100,00
0,99	0,36	34,23	50,69	9,02	1,05	2,80
1,01	0,36	35,06	51,90	9,23	1,08	0,47
						100,00
0,93	0,06	31,90	54,86	9,19	0,82	1,66
0,95	0,06	32,30	55,56	9,31	0,83	0,41
						100,00
1,71	0,26	32,91	53,25	8,14	0,76	2,05
1,74	0,26	33,51	54,22	8,29	0,77	0,27
						100,00
0,18	0,11	38,82	48,22	9,30	0,36	2,38
0,18	0,11	39,52	49,09	9,47	0,36	0,63
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
30. Quảng Bình	100,00	0,01	1,02	0,16	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,01	1,03	0,17	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
31. Quảng Trị	100,00	0,03	1,01		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,03	1,01		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
32. Thừa Thiên - Huế	100,00	0,01	1,19	0,11	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,01	1,29	0,12	0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
V. Duyên hải miền Trung South Central Coast	100,00	0,05	1,04		0,07
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,05	1,08		0,07
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
33. Đà Nẵng	100,00	0,10	2,00	0,02	0,30
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,10	2,07	0,02	0,31
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
0,72	0,89	39,52	46,93	8,60	0,50	1,64
0,73	0,90	40,05	47,56	8,72	0,51	0,33
						100,00
0,63	0,85	41,37	45,54	7,80	1,23	1,54
0,64	0,85	41,68	45,88	7,85	1,24	0,81
						100,00
0,75	0,84	30,37	43,73	11,14	3,12	8,73
0,82	0,92	33,02	47,55	12,11	3,39	0,76
						100,00
2,04	0,47	36,28	46,03	9,48	0,79	3,76
2,11	0,48	37,47	47,55	9,79	0,82	0,59
						100,00
2,09	0,89	34,87	41,71	12,10	1,88	4,05
2,16	0,91	35,97	43,02	12,48	1,94	1,03
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
34. Quảng Nam	100,00		0,87		0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,89		0,04
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
35. Quảng Ngãi	100,00		0,84		0,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,86		0,06
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
36. Bình Định	100,00		1,12		0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		1,17		0,01
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
37. Phú Yên	100,00		0,82		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,84		
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
38. Khánh Hòa	100,00	0,18	0,56		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00	0,19	0,59		
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1,12	0,27	40,98	44,23	8,99	0,57	2,94
1,15	0,27	41,94	45,26	9,20	0,58	0,67
						100,00
3,04	0,26	39,00	45,12	8,53	0,62	2,53
3,09	0,26	39,68	45,91	8,68	0,63	0,82
						100,00
2,98	0,57	34,88	45,42	10,49	0,53	4,00
3,10	0,59	36,23	47,17	10,90	0,55	0,29
						100,00
0,45	0,36	38,70	49,22	7,12	0,31	3,03
0,46	0,37	39,71	50,50	7,30	0,32	0,51
						100,00
2,28	0,44	29,88	51,29	8,92	0,75	5,69
2,42	0,47	31,62	54,27	9,44	0,79	0,22
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
VI. Tây Nguyên - Central Highlands	100,00		0,90	0,02	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,93	0,02	0,01
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
39. Kon Tum	100,00		1,21		0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		1,23		0,02
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
40. Gia Lai	100,00		0,95		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,96		
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
41. Đắk Lắk	100,00		0,74	0,02	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,76	0,02	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
42. Đắk Nông	100,00		1,14	0,17	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		1,17	0,17	0,03
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1,06	0,25	40,30	45,69	7,69	0,70	3,37
1,10	0,26	41,63	47,19	7,94	0,73	0,19
						100,00
0,71	0,13	46,57	41,12	7,60	0,72	1,92
0,73	0,13	47,47	41,92	7,74	0,74	0,02
						100,00
1,01	0,14	45,65	42,13	7,93	0,56	1,62
1,03	0,14	46,29	42,72	8,04	0,57	0,24
						100,00
1,02	0,14	35,63	52,28	7,09	0,61	2,47
1,04	0,14	36,45	53,49	7,25	0,63	0,22
						100,00
0,49	0,24	48,78	38,04	7,92	0,35	2,83
0,51	0,25	50,20	39,15	8,15	0,36	0,01
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
43. Lâm Đồng	100,00		0,79		0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,85		0,02
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
VII. Đông Nam bộ- <i>South East</i>	100,00	0,02	0,74	0,03	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,02	0,80	0,03	0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
44. TP. Hồ Chí Minh	100,00	0,03	0,74	0,02	0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00	0,04	0,79	0,02	0,02
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
45. Ninh Thuận	100,00		0,68		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,71		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
46. Bình Phước	100,00		0,82	0,12	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,85	0,13	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1,58	0,56	33,77	47,00	8,09	1,08	7,10
1,70	0,60	36,26	50,46	8,69	1,16	0,27
						100,00
1,69	0,17	34,48	42,39	11,62	1,40	7,44
1,82	0,19	37,09	45,60	12,50	1,50	0,45
						100,00
2,86	0,13	29,31	41,34	15,80	2,35	7,40
3,07	0,14	31,47	44,40	16,97	2,52	0,57
						100,00
1,35	0,08	44,03	39,77	7,72	1,69	4,69
1,40	0,09	45,96	41,52	8,06	1,76	0,50
						100,00
0,36	0,52	38,40	45,92	9,51	0,68	3,67
0,37	0,54	39,72	47,50	9,83	0,71	0,35
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
47. Tây Ninh	100,00		0,55		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,58		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
48. Bình Dương	100,00		1,60		0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,66		0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
49. Đồng Nai	100,00		0,50	0,01	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,56	0,01	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
50. Bình Thuận	100,00		0,56		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,59		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00		0,83	0,19	0,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,97	0,23	0,02
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
0,57	0,15	44,18	41,12	7,32	0,38	5,73
0,61	0,16	46,65	43,42	7,72	0,40	0,47
						100,00
1,94	0,31	39,98	42,77	9,05	0,35	3,99
2,01	0,32	41,46	44,36	9,39	0,37	0,42
						100,00
0,69	0,02	32,11	49,30	7,60	0,41	9,37
0,75	0,02	35,35	54,27	8,37	0,45	0,22
						100,00
0,05	0,01	43,38	40,35	9,29	0,76	5,59
0,06	0,02	45,77	42,57	9,80	0,81	0,39
						100,00
0,25	0,66	40,68	36,19	6,10	0,45	14,64
0,29	0,77	47,51	42,26	7,13	0,52	0,31
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,00		0,72	0,08	0,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,78	0,08	0,06
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
52. Long An	100,00		0,59		0,14
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,64		0,15
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
53. Đồng Tháp	100,00		0,49		0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,51		0,05
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
54. An Giang	100,00		0,46	0,09	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,49	0,10	0,02
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
55. Tiền Giang	100,00		0,64	0,04	0,21
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,68	0,04	0,22
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

							%
Chia ra - Of which							
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo Education and training	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	
0,67	0,34	41,01	40,23	8,36	0,85	7,69	
0,72	0,36	44,03	43,19	8,97	0,92	0,89	
							100,00
0,62	0,18	44,74	37,18	6,97	0,87	8,70	
0,68	0,20	48,58	40,37	7,56	0,95	0,87	
							100,00
0,88	0,39	39,67	42,68	8,62	1,43	5,78	
0,93	0,42	41,75	44,91	9,07	1,51	0,85	
							100,00
0,23	0,40	42,95	37,89	8,62	1,15	8,20	
0,25	0,43	45,96	40,54	9,23	1,23	1,77	
							100,00
1,02	0,36	39,43	41,85	9,49	0,78	6,19	
1,09	0,38	41,87	44,44	10,07	0,82	0,38	
							100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>
56. Vĩnh Long	100,00		1,34	0,12	0,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,43	0,13	0,07
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
57. Bến Tre	100,00		0,62		0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,67		0,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
58. Kiên Giang	100,00		0,54	0,11	0,08
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,58	0,12	0,09
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
59. Cần Thơ	100,00		1,89	0,13	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		1,97	0,14	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				
60. Hậu Giang	100,00		0,49	0,17	0,09
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	100,00		0,50	0,17	0,10
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
1,70	0,77	36,18	44,28	7,78	0,77	7,00
1,81	0,82	38,54	47,17	8,29	0,82	0,92
						100,00
0,13	0,32	37,47	44,26	9,30	0,54	7,35
0,14	0,35	40,28	47,58	9,99	0,58	0,39
						100,00
0,60	0,34	47,46	35,94	7,72	0,80	6,40
0,64	0,36	50,53	38,27	8,22	0,86	0,34
						100,00
1,50	0,19	37,82	41,33	11,15	1,46	4,51
1,56	0,20	39,41	43,07	11,62	1,52	0,49
						100,00
0,28	0,27	42,65	39,96	7,12	0,71	8,27
0,29	0,28	44,21	41,42	7,38	0,73	4,92
						100,00

(Tiếp biểu 14) Cơ cấu lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo
(Cont. 14) Structure of employees of the administrative and non - profit establishment

	Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	Thông tin và truyền thông Information and communication	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities
61. Trà Vinh	100,00		0,58	0,10	0,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,67	0,12	0,01
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
62. Sóc Trăng	100,00		0,43	0,13	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,49	0,14	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
63. Bạc Liêu	100,00		0,84	0,18	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,92	0,19	
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				
64. Cà Mau	100,00		0,81		0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	100,00		0,84		0,04
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	100,00				

ngành kinh tế và vùng, địa phương
by industry and region, province

%

Chia ra - Of which						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>
0,25	0,20	41,92	36,40	6,09	0,63	13,82
0,29	0,23	48,37	41,99	7,03	0,73	0,57
						100,00
0,09	0,10	35,08	44,13	7,74	0,53	11,78
0,11	0,11	39,61	49,84	8,74	0,60	0,37
						100,00
1,03		42,62	38,16	7,66	0,24	9,26
1,13		46,86	41,96	8,42	0,27	0,24
						100,00
0,70	0,80	41,00	42,36	9,82	0,57	3,91
0,72	0,82	42,44	43,85	10,16	0,59	0,53
						100,00

	Tổng số <i>Total</i>	Số cơ sở - Number of establishments (Cơ sở-estab.)				
		Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	Phân theo cấp quản lý <i>By level of management</i>			
			Trung ương quản lý <i>By central</i>	Tỉnh/TP quản lý <i>By provincial</i>	Huyện/ Quận quản lý <i>By district</i>	Xã/ Phường quản lý <i>By commune</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	210 942	182 876	13 548	16 640	111 851	40 837
Phân theo ngành kinh tế - By Industry						
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	25	25	24	1		
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1 589	1 589	375	319	830	65
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	80	80	60	15	5	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	56	56	2	52	2	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1 819	1 819	788	919	108	4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative và support service activities	558	558	22	217	232	87
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory social security</i>	73 099	73 099	10 819	7 748	16 957	37 575
P. Giáo dục và Đào tạo <i>Education and training</i>	87 404	87 404	839	3 980	80 386	2 199
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	14 209	14 209	313	2 159	11 227	510
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1 438	1 438	150	551	666	71
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	30 665	2 599	156	679	1 438	326

và ngành kinh tế
profit establishment by level of management and industry

Cơ sở tôn giáo Religion foundations	Tổng số Total	Số lao động - Number of employees (Người - person)					Cơ sở tôn giáo Religion foundations
		Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Phân theo cấp quản lý By level of management				
			Trung ương quản lý By central	Tỉnh/TP quản lý By provincial	Huyện/ Quận quản lý By district	Xã/ Phường quản lý By commune	
28 066	3 055 836	2 932 947	693 144	589 187	1 267 574	383 042	122 889
	956	956	890	66			
	36 360	36 360	15 172	13 772	7 288	128	
	2 975	2 975	2 750	190	35		
	665	665	25	632	8		
	56 794	56 794	39 385	16 170	1 047	192	
	10 982	10 982	1 451	3 767	5 298	466	
	1 101 506	1 101 506	410 955	158 386	162 571	369 594	
	1 393 929	1 393 929	171 092	208 052	1 006 945	7 840	
	282 218	282 218	41 762	165 790	72 040	2 626	
	30 946	30 946	7 112	16 375	7 306	153	
28 066	138 505	15 616	2 550	5 987	5 036	2 043	122 889

16 Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp và lao động phân theo cấp quản lý và vùng, địa phương

Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishment by level of management, region and province

	Số cơ sở- Number of establishments (Cơ sở-estab.)							Số lao động- Number of employee						
	Tổng số Total	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administ-rative and non-profit establis-hments	Phân theo cấp quản lý By level of management				Cơ sở tôn giáo Relig-ion found-ations	Tổng số Total	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administ-rative and non-profit establis-hments	Phân theo cấp quản lý By level of management				Cơ sở tôn giáo Relig-ion foun-datio ns
			Trung ương quản lý By cent-ral	Tỉnh/T P quản lý By provi-ncal	Huyện/ Quận quản lý By district	Xã/ Phường quản lý By comm-une				Trung ương quản lý Central	Tỉnh/T P quản lý By provi-ncal	Huyện/ Quận quản lý By distric	Xã/ Phường quản lý By comm-une	
TỔNG SỐ- TOTAL	210 942	182 876	13 548	16 640	111 851	40 837	28 066	3 055 836	2 932 947	693 144	589 187	1 267 574	383 042	122 889
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	43 582	32 829	3 443	3 012	19 247	7 127	10 753	737 119	713 192	281 517	118 391	253 533	59 751	23 927
Hà Nội	5 566	4 667	1 479	533	1 930	725	899	252 584	250 393	173 797	26 215	42 014	8 367	2 191
Hải Phòng	3 937	3 058	398	373	1 603	684	879	68 424	66 379	18 347	15 740	27 217	5 075	2 045
Vĩnh Phúc	2 820	2 209	165	261	1 108	675	611	42 630	41 030	10 596	9 027	15 641	5 766	1 600
Hà Tây	6 368	4 279	264	285	2 741	989	2 089	99 511	95 865	34 642	13 532	38 577	9 114	3 646
Bắc Ninh	2 614	2 149	154	190	1 397	408	465	33 049	32 119	7 613	6 946	13 873	3 687	930
Hải Dương	4 316	3 439	196	253	2 201	789	877	50 076	48 355	8 445	10 120	24 262	5 528	1 721

Hưng Yên	3 445	2 585	172	213	1 716	484	860	31 170	29 781	4 818	6 303	15 375	3 285	1 389
Hà Nam	2 712	1 827	119	192	1 167	349	885	26 274	24 836	4 323	5 754	11 593	3 166	1 438
Nam Định	4 891	3 298	186	263	2 136	713	1 593	52 133	47 889	6 552	9 776	26 018	5 543	4 244
Thái Bình	3 862	3 259	130	219	2 039	871	603	45 408	43 430	5 243	8 307	24 233	5 647	1 978
Ninh Bình	3 051	2 059	180	230	1 209	440	992	35 860	33 115	7 141	6 671	14 730	4 573	2 745
Đông Bắc- North East	34 373	33 093	1 805	2 629	21 981	6 678	1 280	380 918	375 464	65 273	74 605	185 859	49 727	5 454
Hà Giang	4 257	4 241	137	260	3 279	565	16	33 392	33 351	4 347	7 003	17 348	4 653	41
Cao Bằng	2 767	2 761	173	260	1 746	582	6	24 825	24 802	4 351	5 174	11 810	3 467	23
Lào Cai	3 211	3 186	159	232	1 982	813	25	28 582	28 441	4 363	5 925	13 795	4 358	141
Bắc Kạn	1 945	1 939	114	180	1 275	370	6	15 320	15 270	2 580	3 489	6 958	2 243	50
Lạng Sơn	3 076	3 027	160	215	1 948	704	49	34 099	33 843	5 239	5 711	18 632	4 261	256
Tuyên Quang	3 294	3 162	86	175	2 468	433	132	26 852	26 337	3 513	5 410	14 667	2 747	515
Yên Bái	2 680	2 622	144	239	1 692	547	58	30 113	29 829	3 826	6 545	15 851	3 607	284
Thái Nguyên	3 024	2 759	207	241	1 762	549	265	45 444	44 163	12 553	8 667	18 528	4 415	1 281
Phú Thọ	3 636	3 177	232	319	1 780	846	459	49 293	47 331	8 529	10 136	21 844	6 822	1 962
Bắc Giang	3 523	3 423	157	293	2 283	690	100	49 949	49 719	6 577	9 294	25 549	8 299	230
Quảng Ninh	2 960	2 796	236	215	1 766	579	164	43 049	42 378	9 395	7 251	20 877	4 855	671

(Tiếp biểu 16) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp và lao động phân theo cấp quản lý và vùng, địa phương
(Cont. 16) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishment by level of management, region and province

	Số cơ sở - Number of establishments (Cơ sở-estab.)							Số lao động- Number of employee						
	Tổng số Total	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Phân theo cấp quản lý By level of management				Cơ sở tôn giáo Religion foundations	Tổng số Total	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	Phân theo cấp quản lý By level of management				Cơ sở tôn giáo Religion foundations
			Trung ương quản lý By central	Tỉnh/T P quản lý By provincial	Huyện / Quận quản lý By district	Xã/ Phường quản lý By commune				Trung ương quản lý Central	Tỉnh/T P quản lý By provincial	Huyện / Quận quản lý By district	Xã/ Phường quản lý By commune	
Tây Bắc- North West	13 082	13 067	553	910	9 627	1 977	15	118 136	118 072	16 707	22 744	64 500	14 121	64
Lai Châu	2 789	2 789	87	196	2 212	294		17 697	17 697	2 521	3 553	9 945	1 678	0
Điện Biên	2 381	2 380	134	175	1 753	318	1	22 612	22 605	3 737	4 619	11 829	2 420	7
Sơn La	4 322	4 322	154	259	3 225	684		39 157	39 157	5 197	7 510	22 147	4 303	0
Hòa Bình	3 590	3 576	178	280	2 437	681	14	38 670	38 613	5 252	7 062	20 579	5 720	57
Bắc Trung bộ North Central Coast	27 429	25 720	1 655	2 100	16 202	5 763	1 709	361 346	352 888	52 897	70 212	177 162	52 617	8 458
Thanh Hóa	9 155	8 705	443	506	5 854	1 902	450	106 887	105 550	13 252	19 758	57 724	14 816	1 337
Nghệ An	6 698	6 346	374	433	4 089	1 450	352	101 458	99 649	13 959	17 783	51 425	16 482	1 809
Hà Tĩnh	3 411	3 244	224	319	1 915	786	167	47 004	46 175	4 920	9 393	23 526	8 336	829

Quảng Bình	2 539	2 462	161	282	1 532	487	77	31 075	30 666	4 474	7 281	14 844	4 067	409
Quảng Trị	2 418	2 363	204	270	1 467	422	55	26 654	26 458	4 704	6 409	12 687	2 658	196
Thừa Thiên - Huế	3 208	2 600	249	290	1 345	716	608	48 268	44 390	11 588	9 588	16 956	6 258	3 878
Duyên Hải miền Trung <i>South Central Coast</i>	18 871	16 969	1 421	1 665	10 030	3 853	1 902	251 161	243 142	51 708	55 556	101 246	34 632	8 019
Thành phố Đà Nẵng	1 645	1 475	302	300	647	226	170	42 468	41 172	14 411	12 694	11 168	2 899	1 296
Quảng Nam	4 410	4 111	254	355	2 792	710	299	49 802	48 665	5 948	10 525	24 037	8 155	1 137
Quảng Ngãi	3 725	3 483	235	286	2 415	547	242	38 242	37 584	5 034	8 795	17 567	6 188	658
Bình Định	3 864	3 439	278	256	1 407	1 498	425	44 962	43 287	7 497	8 738	18 273	8 779	1 675
Phú Yên	2 543	2 252	169	241	1 386	456	291	30 417	29 646	4 600	6 540	14 500	4 006	771
Khánh Hòa	2 684	2 209	183	227	1 383	416	475	45 270	42 788	14 218	8 264	15 701	4 605	2 482
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	12 075	11 182	930	1 115	7 023	2 114	893	181 316	175 537	33 591	35 564	83 640	22 742	5 779
Kon Tum	2 226	2 164	135	209	1 513	307	62	21 460	21 053	3 881	4 687	9 993	2 492	407
Gia Lai	2 604	2 499	310	234	1 323	632	105	44 873	44 252	9 907	7 472	20 027	6 846	621
Đắk Lắk	3 136	2 898	192	261	1 917	528	238	51 710	50 544	8 140	9 668	26 458	6 278	1 166
Đắk Nông	1 314	1 211	91	158	772	190	103	18 639	18 113	3 439	4 481	8 102	2 091	526
Lâm Đồng	2 795	2 410	202	253	1 498	457	385	44 634	41 575	8 224	9 256	19 060	5 035	3 059

(Tiếp biểu 16) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp và lao động phân theo cấp quản lý và vùng, địa phương
(Cont. 16) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishment by level of management, region and province

	Số cơ sở - Number of establishments (Cơ sở-estab.)							Số lao động- Number of employee						
	Tổng số Total	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Adminis- trative and non- profit establish- ments	Phân theo cấp quản lý By level of management				Cơ sở tôn giáo Religion foundati- ons	Tổng số Total	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administra- tive and non-profit establish- ments	Phân theo cấp quản lý By level of management				Cơ sở tôn giáo Religion founda- tions
			Trung ương quản lý By central	Tỉnh/T P quản lý By provin- cal	Huyện / Quận quản lý By district	Xã/ Phường quản lý By commune				Trung ương quản lý Central	Tỉnh/T P quản lý By provin- cal	Huyện / Quận quản lý By distric	Xã/ Phường quản lý By comm- une	
Đông Nam bộ - South East	23 766	18 506	1 853	2 290	10 024	4 339	5 260	508 511	472 786	122 230	111 137	187 627	51 792	35 725
TP. Hồ Chí Minh	7 784	5 843	896	658	3 226	1 063	1 941	235 749	219 535	76 308	56 377	72 928	13 922	16 214
Ninh Thuận	1 673	1 446	102	163	645	536	227	19 402	18 585	2 874	4 596	8 120	2 995	817
Bình Phước	1 795	1 559	107	185	967	300	236	29 335	28 359	3 629	5 716	15 119	3 895	976
Tây Ninh	2 372	2 041	136	201	1 012	692	331	33 054	31 307	4 954	5 505	14 826	6 022	1 747
Bình Dương	1 494	1 232	131	196	636	269	262	32 742	31 568	7 636	7 789	12 447	3 696	1 174
Đồng Nai	3 801	2 790	181	298	1 624	687	1 011	78 663	71 452	16 626	13 285	30 893	10 648	7 211
Bình Thuận	2 719	2 224	170	384	1 254	416	495	42 047	39 854	4 936	10 439	18 908	5 571	2 193

Bà Rịa - Vũng Tàu	2 128	1 371	130	205	660	376	757	37 519	32 126	5 267	7 430	14 386	5 043	5 393
Đồng bằng sông Cửu Long- Mekong River Delta	37 764	31 510	1 888	2 919	17 717	8 986	6 254	517 329	481 866	69 221	100 978	214 007	97 660	35 463
Long An	3 659	2 805	183	267	1 727	628	854	44 345	40 839	5 380	7 898	18 252	9 309	3 506
Đồng Tháp	3 748	3 237	153	275	1 846	963	511	45 605	43 337	5 540	8 800	20 840	8 157	2 268
An Giang	3 883	3 238	201	284	1 415	1 338	645	61 311	57 298	6 972	10 242	25 086	14 998	4 013
Tiền Giang	3 275	2 624	180	257	1 678	509	651	42 623	40 137	6 589	8 438	17 922	7 188	2 486
Vĩnh Long	3 179	2 624	161	219	1 487	757	555	32 228	30 250	4 357	8 217	12 746	4 930	1 978
Bến Tre	2 984	2 287	110	197	1 498	482	697	37 015	34 430	4 036	7 402	16 649	6 343	2 585
Kiên Giang	4 174	3 729	199	377	1 871	1 282	445	56 815	53 362	6 253	11 029	21 494	14 586	3 453
Cần Thơ	1 961	1 636	187	196	1 040	213	325	39 155	37 573	12 164	8 113	13 558	3 738	1 582
Hậu Giang	1 347	1 173	88	117	625	343	174	22 858	22 051	3 014	4 068	10 295	4 674	807
Trà Vinh	3 129	2 600	118	193	1 365	924	529	37 985	32 923	3 887	6 502	13 559	8 975	5 062
Sóc Trăng	2 468	2 033	132	181	1 164	556	435	37 588	33 282	4 447	7 021	16 197	5 617	4 306
Bạc Liêu	1 681	1 433	56	140	607	630	248	24 508	22 292	2 297	4 618	11 156	4 221	2 216
Cà Mau	2 276	2 091	120	216	1 394	361	185	35 293	34 092	4 285	8 630	16 253	4 924	1 201

17 Số lượng cơ sở HCSN phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở

Number of the administrative and non - profit establishments by qualification of the head of the establishment

Cơ sở - Est.

	Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of the head							
	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor	Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Day nghề dài hạn Long-term occupational training (1-3 years)	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	210 942	1 218	2 813	70 110	18 037	69 691	1 632	47 441
Phân theo loại hình tổ chức								
By type of organizations								
Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislative body	785	4	24	610	19	64		64
Cơ quan hành pháp Executive bodies	36 672	200	692	18 293	671	7 622	159	9 035
Cơ quan tư pháp - Organs of justice	2 201	5	33	2 006	85	44	1	27
Đơn vị sự nghiệp công Civil service establishments	90 922	728	1 580	34 863	13 070	37 908	556	2 217
Đơn vị sự nghiệp bán công Semi civil service establishments	17 030	13	49	1 930	2 356	11 920	203	559
Đơn vị sự nghiệp dân lập/tư thực Private civil service establishments	2 852	100	88	821	334	1 110	51	348
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị Establishment of political organizations.	13 580	34	118	4 556	372	4 417	96	3 987
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội - Estab. of social and political organizations.	15 636	11	55	3 303	367	4 138	176	7 586
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội nghề nghiệp - Estab. of social and professional org.	1 217	73	57	682	30	221	18	136
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội Estab. of social org.	30 047	50	117	3 046	733	2 247	372	23 482
1. Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	182 876	1 188	2 730	67 706	17 386	67 852	1 278	24 736
Phân theo loại hình cơ sở								
By type of establishment								
Cơ sở chính - Headquarters	122 004	1 073	2 439	58 066	10 992	30 925	612	17 897
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) - Branches (without branches out of headquarter)	10 021	52	153	3 425	614	3 559	114	2 104
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm Branches out of headquarter	50 536	57	120	5 995	5 771	33 314	552	4 727
Văn phòng đại diện Representative	315	6	18	220	9	54		8

(Tiếp biểu 17) Số lượng cơ sở HCSN phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở
(Cont. 17) Number of the administrative and non - profit establishments by qualification of the head of the establishment

Cơ sở - Est.

	Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - <i>By qualification of the head</i>							
	Tổng số <i>Total</i>	Tiến sĩ <i>Doctor</i>	Thạc sĩ <i>Master</i>	Đại học <i>Bachelor</i>	Cao đẳng <i>College</i>	Trung học chuyên nghiệp <i>Vocational secondary education</i>	Đay nghề dài hạn <i>Long- term occupational training (1-3 years)</i>	Khác <i>Others</i>
Phân theo cấp quản lý - <i>By level of management</i>								
Trung ương quản lý - <i>By central</i>	13 548	778	565	9 578	369	1 819	68	371
Tỉnh/TP quản lý - <i>By provincial</i>	16 640	375	1 561	12 881	247	1 099	33	444
Huyện/Quận quản lý - <i>By distric</i>	111 851	30	580	39 462	15 803	50 719	729	4 528
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	40 837	5	24	5 785	967	14 215	448	19 393
2. Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	28 066	30	83	2 404	651	1 839	354	22 705
Phân theo ngành kinh tế - <i>By Industry</i>								
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	25			16	5	2		2
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1 589	69	46	927	59	337	43	108
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	80	3	3	55	3	15		1
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	56	1	5	47	1	2		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1 819	294	177	1 037	16	247	18	30
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative và support service activities</i>	558	3	17	291	15	87	12	133
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	73 099	266	1 086	31 811	1 596	16 913	452	20 975
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	87 404	354	914	25 221	15 295	42 813	618	2 189
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	14 209	104	381	6 395	255	6 743	99	232
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1 438	29	52	894	50	203	6	204
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	30 665	95	132	3 416	742	2 329	384	23 567

18 Số lượng cơ sở HCSN phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở và vùng, và địa phương

Number of the administrative and non - profit establishments by qualification qualifications and by region, province

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of the head's								
	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor	Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
TỔNG SỐ - TOTAL	210 942	1 218	2 813	70 110	18 037	69 691	1 632	47 441
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	43 582	667	812	14 626	3 387	12 058	471	11 561
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	32 829	660	795	14 048	3 166	11 187	260	2 713
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	10 753	7	17	578	221	871	211	8 848
1. Hà Nội	5 566	562	343	2 705	279	721	23	933
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	4 667	560	342	2 666	268	672	12	147
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	899	2	1	39	11	49	11	786
2. Hải Phòng	3 937	26	94	1 852	241	808	42	874
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 058	26	91	1 776	225	709	21	210

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	879		3	76	16	99	21	664
3. Vĩnh Phúc	2 820	4	52	935	282	802	53	692
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209	4	51	914	272	757	40	171
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	611		1	21	10	45	13	521
4. Hà Tây	6 368	33	74	1 987	468	1 546	87	2 173
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 279	31	69	1 830	415	1 378	54	502
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 089	2	5	157	53	168	33	1 671
5. Bắc Ninh	2 614	9	55	938	291	798	19	504
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 149	7	53	905	278	725	6	175
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	465	2	2	33	13	73	13	329
6. Hải Dương	4 316	8	73	1 428	299	1 446	42	1 020
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439	7	71	1 360	277	1 387	26	311
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	877	1	2	68	22	59	16	709
7. Hưng Yên	3 445	7	36	858	284	1 219	44	997
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 585	7	36	799	242	1 142	36	323

Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	860			59	42	77	8	674
8. Hà Nam	2 712	1	19	648	254	876	39	875
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	1 827	1	19	622	245	813	6	121
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	885			26	9	63	33	754
9. Nam Định	4 891	8	22	1 251	482	1 389	53	1 686
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 298	8	19	1 183	457	1 283	15	333
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	1 593		3	68	25	106	38	1 353
10. Thái Bình	3 862	6	25	1 212	321	1 596	27	675
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 259	6	25	1 212	309	1 504	18	185
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	603				12	92	9	490
11. Ninh Bình	3 051	3	19	812	186	857	42	1 132
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 059	3	19	781	178	817	26	235
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	992			31	8	40	16	897
II. Đông Bắc- North East	34 373	52	318	9 633	3 586	15 593	258	4 933
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	33 093	52	315	9 543	3 560	15 472	230	3 921

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 280		3	90	26	121	28	1 012
12. Hà Giang	4 257	3	13	970	273	2 515	12	471
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 241	3	13	969	273	2 515	12	456
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16			1				15
13. Cao Bằng	2 767	1	13	692	184	1 349	41	487
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 761	1	13	691	183	1 348	40	485
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6			1	1	1	1	2
14. Lào Cai	3 211	1	19	686	297	1 775	27	406
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 186	1	19	685	297	1 766	27	391
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	25			1		9		15

(Tiếp biểu 18) Số lượng cơ sở HCSN phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở, vùng và địa phương
(Cont. 18) Number of the administrative and non - profit establishments by qualification
and by region, province

	Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of the head's							
	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor	Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
15. Bắc Kạn	1 945	3	9	512	211	937	24	249
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	1 939	3	9	512	211	937	22	245
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	6						2	4
16. Lạng Sơn	3 076	4	15	890	406	1 135	15	611
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 027	4	15	881	406	1 129	15	577
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	49			9		6		34
17. Tuyên Quang	3 294	1	19	535	252	2 128	31	328
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 162	1	19	534	252	2 117	27	212
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	132			1		11	4	116

18. Yên Bái	2 680	5	28	721	423	1 137	13	353
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 622	5	28	714	421	1 134	12	308
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	58			7	2	3	1	45
19. Thái Nguyên	3 024	16	52	1 115	285	1 009	22	525
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 759	16	52	1 103	282	997	17	292
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	265			12	3	12	5	233
20. Phú Thọ	3 636	11	58	1 327	394	1 099	37	710
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 177	11	58	1 299	383	1 049	26	351
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	459			28	11	50	11	359
21. Bắc Giang	3 523	5	59	1 021	447	1 505	12	474
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 423	5	58	1 009	444	1 490	11	406
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100		1	12	3	15	1	68
22. Quảng Ninh	2 960	2	33	1 164	414	1 004	24	319
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 796	2	31	1 146	408	990	21	198
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	164		2	18	6	14	3	121

III. Tây Bắc- North West	13 082	7	69	2 605	1 639	7 064	105	1 593
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13 067	7	68	2 603	1 639	7 062	105	1 583
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15		1	2		2		10
23. Lai Châu	2 789		3	340	379	1 795	9	263
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 789		3	340	379	1 795	9	263
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>								
24. Điện Biên	2 381		12	478	303	1 378	17	193
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 380		12	478	303	1 378	17	192
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1							1
25. Sơn La	4 322	4	29	885	577	2 322	20	485
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 322	4	29	885	577	2 322	20	485
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>								
26. Hòa Bình	3 590	3	25	902	380	1 569	59	652
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 576	3	24	900	380	1 567	59	643

Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	14		1	2		2		9
IV. Bắc Trung bộ- North Central Coast	27 429	81	395	9 496	2 920	10 748	208	3 581
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	25 720	79	388	9 321	2 902	10 668	191	2 171
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	1 709	2	7	175	18	80	17	1 410
27. Thanh Hóa	9 155	10	100	2 422	1 018	4 665	84	856
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	8 705	9	99	2 358	1 009	4 612	70	548
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	450	1	1	64	9	53	14	308
28. Nghệ An	6 698	15	104	2 657	632	2 459	44	787
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	6 346	14	100	2 609	624	2 442	42	515
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	352	1	4	48	8	17	2	272
29. Hà Tĩnh	3 411	6	36	1 379	301	1 150	33	506
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 244	6	34	1 351	301	1 147	32	373
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	167		2	28		3	1	133
30. Quảng Bình	2 539	9	33	929	323	982	20	243
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and	2 462	9	33	913	322	980	20	185

<i>non-profit establishments</i>								
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	77		16	1	2			58
31. Quảng Trị	2 418	3	37	966	273	791	22	326
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 363	3	37	947	273	786	22	295
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	55		19			5		31
32. Thừa Thiên - Huế	3 208	38	85	1 143	373	701	5	863
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	38	85	1 143	373	701	5	255
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	608							608
V. Duyên Hải miền Trung- <i>South Central Coast</i>	18 871	74	239	6 164	2 325	6 295	86	3 688
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16 969	72	232	6 001	2 277	6 221	79	2 087
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 902	2	7	163	48	74	7	1 601
33. Đà Nẵng	1 645	25	79	970	156	250	8	157
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 475	25	76	924	140	232	8	70
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	170		3	46	16	18		87
34. Quảng Nam	4 410	8	43	1 368	1 091	1 284	15	601
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể	4 111	8	40	1 336	1 068	1 261	11	387

hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>								
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	299		3	32	23	23	4	214
35. Quảng Ngãi	3 725	4	24	980	286	1 748	30	653
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 483	4	24	980	286	1 748	30	411
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	242							242

(Tiếp biểu 18) Số lượng cơ sở HCSN phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở, vùng và địa phương
(Cont. 18) Number of the administrative and non - profit establishments by qualification
and by region, province

	Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of the head's							
	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor	Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
36. Bình Định	3 864	13	37	1 290	233	1 468	15	808
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	3 439	12	37	1 240	228	1 444	14	464
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	425	1		50	5	24	1	344
37. Phú Yên	2 543	2	25	823	206	785	10	692
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 252	2	25	814	206	781	10	414
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	291			9		4		278
38. Khánh Hòa	2 684	22	31	733	353	760	8	777
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 209	21	30	707	349	755	6	341
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	475	1	1	26	4	5	2	436

VI. Tây Nguyên- Central Highlands	12 075	30	131	4 697	1 098	4 040	169	1 910
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11 182	28	122	4 494	1 057	3 945	154	1 382
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	893	2	9	203	41	95	15	528
39. Kon Tum	2 226	1	23	740	195	934	50	283
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 164	1	22	721	192	927	50	251
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	62		1	19	3	7		32
40. Gia Lai	2 604	2	32	1 156	126	694	53	541
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 499	2	26	1 135	120	679	52	485
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	105		6	21	6	15	1	56
41. Đắk Lắk	3 136	14	18	1 182	340	1 095	40	447
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 898	12	18	1 133	327	1 073	29	306
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	238	2		49	13	22	11	141
42. Đắk Nông	1 314	2	15	521	89	472	10	205
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 211	2	15	512	88	469	8	117
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	103			9	1	3	2	88

(Tiếp biểu 18) Số lượng cơ sở HCSN phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở, vùng và địa phương
(Cont. 18) Number of the administrative and non - profit establishments by qualification
and by region, province

Phân theo trình độ của người đứng đầu cơ sở - By qualification of the head's								
	Tổng số Total	Tiến sĩ Doctor	Thạc sĩ Master	Đại học Bachelor	Cao đẳng College	Trung học chuyên nghiệp Vocational secondary education	Dạy nghề dài hạn Long- term occupational training (1-3 years)	Khác Others
43. Lâm Đồng	2 795	11	43	1 098	348	845	16	434
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 410	11	41	993	330	797	15	223
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	385		2	105	18	48	1	211
VII. Đông Nam bộ - South East	23 766	257	543	10 126	1 171	4 310	138	7 221
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	18 506	245	512	9 403	991	4 041	110	3 204
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	5 260	12	31	723	180	269	28	4 017
44. TP. Hồ Chí Minh	7 784	219	324	4 053	334	800	27	2 027
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	5 843	213	305	3 768	277	723	19	538
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	1 941	6	19	285	57	77	8	1 489

45. Ninh Thuận	1 673	2	16	539	52	346	12	706
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 446	2	16	510	46	337	11	524
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	227			29	6	9	1	182
46. Bình Phước	1 795		20	630	122	568	46	409
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 559		19	606	107	552	45	230
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	236		1	24	15	16	1	179
47. Tây Ninh	2 372	1	11	877	140	422	5	916
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 041	1	11	858	134	412	3	622
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	331			19	6	10	2	294
48. Bình Dương	1 494	9	43	776	64	235	4	363
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 232	8	38	728	54	211	2	191
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	262	1	5	48	10	24	2	172
49. Đồng Nai	3 801	18	71	1 452	191	769	13	1 287
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 790	15	67	1 287	164	709	9	539
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 011	3	4	165	27	60	4	748

50. Bình Thuận	2 719	1	36	956	183	790	14	739
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 224	1	36	902	169	760	8	348
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	495			54	14	30	6	391
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	2 128	7	22	843	85	380	17	774
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 371	5	20	744	40	337	13	212
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	757	2	2	99	45	43	4	562
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	37 764	50	306	12 763	1 911	9 583	197	12 954
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 510	45	298	12 293	1 794	9 256	149	7 675
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6 254	5	8	470	117	327	48	5 279
52. Long An	3 659	3	31	1 244	144	882	13	1 342
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 805	3	31	1 203	132	838	9	589
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	854			41	12	44	4	753

53. Đồng Tháp	3 748	4	33	1 350	254	895	45	1 167
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 237	4	33	1 315	239	870	39	737
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	511			35	15	25	6	430
54. An Giang	3 883	8	35	1 270	129	740	15	1 686
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 238	5	32	1 215	119	719	12	1 136
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	645	3	3	55	10	21	3	550
55. Tiền Giang	3 275	5	33	1 044	259	1 200	25	709
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624	5	29	980	241	1 126	11	232
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	651		4	64	18	74	14	477
56. Vĩnh Long	3 179	2	19	769	135	957	14	1 283
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624	2	19	758	126	935	14	770
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	555			11	9	22		513

57. Bến Tre	2 984	3	20	828	283	724	12	1 114
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 287	3	20	803	279	711	10	461
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	697			25	4	13	2	653
58. Kiên Giang	4 174	9	28	1 742	119	861	23	1 392
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 729	9	27	1 679	114	837	14	1 049
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	445		1	63	5	24	9	343
59. Cần Thơ	1 961	12	47	872	187	419	11	413
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 636	11	47	793	173	404	9	199
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	325	1		79	14	15	2	214
60. Hậu Giang	1 347	2	14	543	87	266	8	427
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 173	1	14	518	79	261	7	293
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	174	1		25	8	5	1	134
61. Trà Vinh	3 129	1	21	718	115	899	13	1 362
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	1	21	690	103	849	13	923

Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	529			28	12	50		439
62. Sóc Trăng	2 468		10	815	75	687	3	878
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 033		10	797	72	684	1	469
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	435			18	3	3	2	409
63. Bạc Liêu	1 681		4	557	42	308	12	758
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	1 433		4	545	36	283	7	558
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	248			12	6	25	5	200
64. Cà Mau	2 276	1	11	1 011	82	745	3	423
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	2 091	1	11	997	81	739	3	259
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	185			14	1	6		164

19 Số lượng cơ sở HCSN và lao động phân theo năm thành lập, loại hình tổ chức, loại hình tổ chức cấp quản lý và theo ngành kinh tế

Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishment by year of setting up, type of organizations and industry

	Số cơ sở - Number of establishments (Est.)						Số lao động - Number of employees (person)					
	Phân theo năm thành lập - By established year						Phân theo năm thành lập - By year of setting up					
	Tổng số Total	Trước năm 1990 Before 1990	Từ 1990 -1995 From 1990 to 1995	1996 - 2000	2001 - 2005	Từ 2006 đến 1/7/2007- Between 2006 and at the time of 1/7/2007	Tổng số Total	Trước năm 1990 Before 1990	Từ 1990 - 1995 From 1990 to 1995	1996 - 2000	2001 - 2005	Từ 2006 đến 1/7/2007 Between 2006 and at the time of 1/7/2007
TỔNG SỐ- TOTAL	210 942	112 888	29 120	28 544	32 904	7 486	3 055 836	1 742 676	472 212	401 935	361 735	77278
Phân theo loại hình tổ chức – By type of organization												
Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative body</i>	785	494	70	70	144	7	5 452	2 955	491	303	1 675	28
Cơ quan hành pháp - <i>Executive bodies</i>	36 672	19 013	5 601	3 892	6 834	1 332	766 663	474 251	110 019	79 766	88 838	13789
Cơ quan tư pháp - <i>Organs of justice</i>	2 201	1 117	664	210	192	18	32 213	19 248	8 036	2 892	1 947	90
Đơn vị sự nghiệp công <i>Civil service establishments</i>	90 922	35 166	15 806	16 941	19 150	3 859	1 747 684	918 753	302 240	256 495	219 450	50746
Đơn vị sự nghiệp bán công	17 030	9 147	2 592	3 045	2 025	221	108 940	52 539	19 676	21 149	14 459	1117

<i>Semi civil service establishments</i>												
Đơn vị sự nghiệp dân lập/tư thực	2 852	404	362	729	963	394	46 992	2 950	7 194	17 745	14 661	4442
<i>Private civil service establishments</i>												
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị	13 580	10 662	834	1 008	910	166	78 382	59 184	5 828	6 672	5 890	808
<i>Establishment of political organizations.</i>												
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội	15 636	12 024	1 255	1 106	1 045	206	126 608	98 187	9 721	9 040	8 175	1485
<i>Estab. of social and political organizations.</i>												
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1 217	444	197	202	260	114	8 509	3 597	1 278	1 476	1 530	628
<i>Estab. of social and professional org.</i>												
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội	30 047	24 417	1 739	1 341	1 381	1 169	134 393	111 012	7 729	6 397	5 110	4145
<i>Estab. of social org.</i>												
1. Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội	182 876	88 904	27 716	27 636	32 177	6 443	2 932 947	1 635 051	466 317	398 580	359 346	73653
<i>Administrative and non-profit establishments</i>												
Phân theo loại hình cơ sở – By type of establishment												
Cơ sở chính - Headquarters	122 004	67 140	18 056	15 374	17 634	3 800	2 631 224	1 504 154	417 020	345 756	301 319	62975
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) -	10 021	3 883	1 721	1 669	2 211	537	119 426	59 379	18 620	16 279	20 738	4410

<i>Branches(without branches out of headquater)</i>												
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm	50 536	17 815	7 884	10 536	12 229	2 072	178 592	69 877	30 161	35 883	36 645	6026
<i>Branches out of headquater</i>												
Văn phòng đại diện - Representative	315	66	55	57	103	34	3 705	1 641	516	662	644	242
Phân theo cấp quản lý – By level of management												
Trung ương quản lý - Central	13 548	6 060	3 814	1 656	1 687	331	693 144	467 528	105 521	63 115	48 775	8205
Tỉnh/TP quản lý - By provincial	16 640	5 265	3 340	3 230	3 590	1 215	589 187	282 684	89 404	96 684	90 526	29889
Huyện/Quận quản lý - By distric	111 851	46 732	18 133	19 747	23 149	4 090	1 267 574	587 995	248 257	211 319	190 349	29654
Xã/Phường quản lý - By commune	40 837	30 847	2 429	3 003	3 751	807	383 042	296 844	23 135	27 462	29 696	5905
2. Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	28 066	23 984	1 404	908	727	1 043	122 889	107 625	5 895	3 355	2 389	3625
Phân theo ngành kinh tế – By Industry												
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	25	13	7	4	1		956	508	206	137	105	
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	1 589	609	245	317	352	66	36 360	22 108	5 334	4 288	4 072	558

K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	80	15	7	15	39	4	2 975	1 853	230	385	450	57
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	56	1		20	32	3	665	1		203	440	21
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1 819	649	295	302	452	121	56 794	29 204	10 598	6 420	8 981	1591
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	558	90	122	121	178	47	10 982	2 882	2 830	2 449	2 311	510
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	73 099	43 874	9 848	7 021	10 347	2 009	1 101 506	683 212	159 515	113 695	125 639	19445
P. Giáo dục và Đào tạo - <i>Education and training</i>	87 404	33 034	14 895	17 713	18 557	3 205	1 393 929	690 352	250 492	240 390	185 051	27644
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	14 209	9 381	1 626	1 305	1 145	752	282 218	184 573	29 103	22 677	23 820	22045
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1 438	503	229	279	352	75	30 946	14 885	5 324	4 630	5 135	972
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	30 665	24 719	1 846	1 447	1 449	1 204	138 505	113 098	8 580	6 661	5 731	4435

20 Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

Number of establishments of the administrative and non - profit profit establishments by size of employees

Cơ sở - Est.

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		1 người <i>(person)</i>	2 - 5 người <i>(person)</i>	6 - 10 người <i>(person)</i>	11 - 20 Người <i>(person)</i>	21- 50 Người <i>(person)</i>	51 - 100 Người <i>(person)</i>	101 - 200 Người <i>(person)</i>	201- 500 Người <i>(person)</i>	501-1000 Người <i>(person)</i>	>1000 Người <i>(person)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	210 942	32 627	73 097	32 755	32 775	30 501	6 639	1 675	619	196	58
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organization</i>											
Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp - <i>Legislative bodies</i>	785	12	616	45	39	71	1			1	
Cơ quan hành pháp - <i>Executive bodies</i>	36 672	271	8 142	7 150	11 563	7 198	1 556	507	212	59	14
Cơ quan tư pháp - <i>Organs of justice</i>	2 201		94	1 130	728	164	74	7	2	2	
Đơn vị sự nghiệp công - <i>Civil service establishments</i>	90 922	13 908	26 348	12 176	12 253	20 153	4 489	1 051	370	131	43
Đơn vị sự nghiệp bán công - <i>Semi civil service establishments</i>	17 030	6 057	6 030	1 962	1 880	916	168	13	3		1
Đơn vị sự nghiệp dân lập/tư thực - <i>Private civil service establishments</i>	2 852	404	884	541	437	380	154	36	15	1	
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - <i>Establishment of political organizations.</i>	13 580	348	9 974	2 018	549	627	51	5	6	2	

Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội - <i>Estab. of social and political organizations.</i>	15 636	60	7 384	4 102	3 763	307	14	5	1		
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp - <i>Estab. of social and professional org.</i>	1 217	128	656	231	128	62	11	1			
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - <i>Estab. of social org.</i>	30 047	11 439	12 969	3 400	1 435	623	121	50	10		
* Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	182 876	21 568	61 231	29 649	31 472	29 925	6 535	1 632	610	196	58
Phân theo loại hình cơ sở - <i>By type of establishment</i>											
Cơ sở chính - <i>Headquarters</i>	122 004	1 098	33 144	21 345	28 854	29 002	6 235	1 528	560	186	52
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) - <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	10 021	1 388	4 456	2 202	1 009	602	230	82	39	7	6
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm - <i>Branches out of headquarter</i>	50 536	19 038	23 494	6 046	1 568	296	62	21	8	3	
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	315	44	137	56	41	25	8	1	3		
Phân theo cấp quản lý - <i>By level of management</i>											
Trung ương quản lý - <i>By central</i>	13 548	155	2 422	2 867	2 726	2 474	1 468	787	456	143	50
Tỉnh/TP quản lý - <i>By provincial</i>	16 640	179	2 750	2 362	3 164	4 728	2 585	666	145	53	8
Huyện/Quận quản lý - <i>By district</i>	111 851	19 590	38 916	17 083	14 520	19 242	2 320	171	9		
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	40 837	1 644	17 143	7 337	11 062	3 481	162	8			

(Tiếp biểu 20) Số lượng cơ sở hành chính sự, nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương
(Cont. 20) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by size of employees

Cơ sở - Est.

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		1 người (person)	2 - 5 người (person)	6 -10 người (person)	11 - 20 Người (person)	21- 50 Người (person)	51 - 100 Người (person)	101 - 200 Người (person)	201- 500 Người (person)	501-1000 Người (person)	>1000 Người (person)
* Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	28 066	11 059	11 866	3 106	1 303	576	104	43	9		
Phân theo ngành kinh tế - <i>By Industry</i>											
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	25		2	6	3	5	8	1			
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	1 589	95	416	407	345	164	94	50	15	1	2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	80	1	8	30	6	23	9	2		1	
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	56	1	18	17	14	5	1				
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1 819	45	510	339	350	296	150	75	51	3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	558	10	137	122	155	99	22	10	2	1	

Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	73 099	751	27 116	15 665	17 675	9 029	1 910	601	269	68	15
Giáo dục và Đào tạo - <i>Education and training</i>	87 404	19 981	23 989	8 163	11 780	19 030	3 693	537	147	60	24
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	14 209	122	7 300	4 239	639	860	525	326	120	61	17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1 438	139	288	227	299	353	102	25	4	1	
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	30 665	11 482	13 313	3 540	1 509	637	125	48	11		
Phân theo địa phương - <i>By province</i>											
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	43 582	8 000	15 789	5 312	5 710	6 455	1 481	472	258	81	24
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 829	1 731	11 957	4 820	5 582	6 432	1 475	469	258	81	24
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	10 753	6 269	3 832	492	128	23	6	3			
1. Hà Nội	5 566	529	1 277	800	676	1 264	534	249	170	52	15
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 667	81	901	740	665	1 260	534	249	170	52	15
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	899	448	376	60	11	4					

2. Hải Phòng	3 937	525	1 460	441	589	688	163	41	24	6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 058	84	1 081	397	576	686	163	41	24	6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	879	441	379	44	13	2				

(Tiếp biểu 20) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 20) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by size of employees

Cơ sở - Est.

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động - By size of employees									
		1 người (person)	2 - 5 người (person)	6 -10 người (person)	11 - 20 Người (person)	21- 50 Người (person)	51 - 100 Người (person)	101 - 200 Người (person)	201- 500 Người (person)	501- 1000 Người (person)	>1000 Người (person)
3. Vĩnh Phúc	2 820	590	865	356	405	477	94	19	11	2	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 209	285	619	313	390	475	94	19	11	2	1
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	611	305	246	43	15	2					
4. Hà Tây	6 368	1 643	2 105	764	702	898	166	55	19	9	7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	4 279	221	1 510	707	687	898	166	55	19	9	7
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	2 089	1 422	595	57	15						
5. Bắc Ninh	2 614	459	1 044	377	285	367	60	17	3	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 149	143	914	362	284	365	59	17	3	1	1
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	465	316	130	15	1	2	1				

6. Hải Dương	4 316	710	1 827	443	619	598	86	23	8	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439	171	1 532	403	617	597	86	23	8	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	877	539	295	40	2	1				
7. Hưng Yên	3 445	896	1 507	273	312	375	68	8	6	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 585	288	1 275	253	312	375	68	8	6	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	860	608	232	20						
8. Hà Nam	2 712	757	926	351	345	265	55	9	2	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 827	122	698	333	341	265	55	9	2	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	885	635	228	18	4					
9. Nam Định	4 891	996	1 872	638	649	600	110	18	6	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 298	154	1 220	572	627	596	106	15	6	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 593	842	652	66	22	4	4	3		
10. Thái Bình	3 862	286	1 849	371	714	541	71	25	4	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 259	93	1 516	320	690	540	70	25	4	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	603	193	333	51	24	1	1			
11. Ninh Bình	3 051	609	1 057	498	414	382	74	8	5	4

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 059	89	691	420	393	375	74	8	5	4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	992	520	366	78	21	7				

(Tiếp biểu 20) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương
(Cont. 20) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by size of employees

Cơ sở - Est.

Phân theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>											
	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>(person)</i>	2 - 5 người <i>(person)</i>	6 -10 người <i>(person)</i>	11 - 20 Người <i>(person)</i>	21- 50 Người <i>(person)</i>	51 - 100 Người <i>(person)</i>	101 - 200 Người <i>(person)</i>	201- 500 Người <i>(person)</i>	501- 1000 Người <i>(person)</i>	>1000 Người <i>(person)</i>
II. Đông Bắc- <i>North East</i>	34 373	5 687	13 383	4 890	5 612	3 910	678	141	53	19	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 093	5 311	12 806	4 629	5 554	3 903	677	141	53	19	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 280	376	577	261	58	7	1				
12. Hà Giang	4 257	1 139	1 751	493	523	294	44	9	2	2	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 241	1 131	1 745	491	523	294	44	9	2	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16	8	6	2							
13. Cao Bằng	2 767	312	1 294	451	471	192	38	6	2	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 761	311	1 290	450	471	192	38	6	2	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion</i>	6	1	4	1							

<i>foundations</i>										
14. Lào Cai	3 211	589	1 318	454	556	245	39	8	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 186	586	1 306	446	555	244	39	8	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	25	3	12	8	1	1				
15. Bắc Kạn	1 945	381	851	260	326	96	27	2	2	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 939	381	849	257	325	96	27	2	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6		2	3	1					
16. Lạng Sơn	3 076	301	1 416	379	535	369	61	12	2	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 027	294	1 394	361	533	369	61	12	2	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	49	7	22	18	2					
17. Tuyên Quang	3 294	912	1 416	237	398	267	50	10	4	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 162	866	1 361	208	397	266	50	10	4	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	132	46	55	29	1	1				
18. Yên Bái	2 680	276	1 042	458	539	294	61	7	2	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 622	261	1 025	434	537	294	61	7	2	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	58	15	17	24	2					

19. Thái Nguyên	3 024	393	1 073	454	567	411	79	26	16	5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 759	351	928	400	544	410	79	26	16	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	265	42	145	54	23	1				

(Tiếp biểu 20) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương
(Cont. 20) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by size of employees

Cơ sở - Est.

		Phân theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>										
		Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>(person)</i>	2 - 5 người <i>(person)</i>	6 -10 người <i>(person)</i>	11 - 20 Người <i>(person)</i>	21- 50 Người <i>(person)</i>	51 - 100 Người <i>(person)</i>	101 - 200 Người <i>(person)</i>	201- 500 Người <i>(person)</i>	501- 1000 Người <i>(person)</i>	>1000 Người <i>(person)</i>
20. Phú Thọ		3 636	431	1 238	604	689	538	107	18	9	2	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>		3 177	294	1 031	507	674	535	107	18	9	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		459	137	207	97	15	3					
21. Bắc Giang		3 523	602	875	678	535	719	88	19	4	3	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>		3 423	554	831	672	533	719	88	19	4	3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		100	48	44	6	2						
22. Quảng Ninh		2 960	351	1 109	422	473	485	84	24	9	3	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>		2 796	282	1 046	403	462	484	83	24	9	3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion</i>		164	69	63	19	11	1	1				

<i>foundations</i>										
III. Tây Bắc - North West	13 082	3 671	4 679	1 492	1 684	1 321	184	32	17	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13 067	3 669	4 670	1 489	1 683	1 321	184	32	17	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15	2	9	3	1					
23. Lai Châu	2 789	1 290	773	243	275	185	18	2	3	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 789	1 290	773	243	275	185	18	2	3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>										
24. Điện Biên	2 381	554	908	314	304	251	40	7	3	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 380	554	908	313	304	251	40	7	3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1			1						
25. Sơn La	4 322	1 099	1 730	459	533	411	69	14	6	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 322	1 099	1 730	459	533	411	69	14	6	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>										
26. Hòa Bình	3 590	728	1 268	476	572	474	57	9	5	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 576	726	1 259	474	571	474	57	9	5	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	14	2	9	2	1					

IV. Bắc Trung bộ- <i>North Central Coast</i>	27 429	4 449	9 432	3 489	4 881	4 201	767	157	39	12	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25 720	3 930	8 555	3 295	4 807	4 167	759	155	38	12	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 709	519	877	194	74	34	8	2	1		

(Tiếp biểu 20) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương
(Cont. 20) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by size of employees

Cơ sở - Est.

		Phân theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>										
		Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>(person)</i>	2 - 5 người <i>(person)</i>	6 -10 người <i>(person)</i>	11 - 20 Người <i>(person)</i>	21- 50 Người <i>(person)</i>	51 - 100 Người <i>(person)</i>	101 - 200 Người <i>(person)</i>	201- 500 Người <i>(person)</i>	501- 1000 Người <i>(person)</i>	>1000 Người <i>(person)</i>
27. Thanh Hóa		9 155	1 739	3 482	899	1 455	1 331	192	44	9	3	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>		8 705	1 540	3 291	847	1 450	1 328	192	44	9	3	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		450	199	191	52	5	3					
28. Nghệ An		6 698	1 081	1 903	950	1 186	1 261	262	37	13	5	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>		6 346	1 015	1 691	895	1 174	1 259	258	36	13	5	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		352	66	212	55	12	2	4	1			
29. Hà Tĩnh		3 411	397	1 048	485	854	508	97	20	1	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>		3 244	370	945	460	846	504	97	20	1	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>		167	27	103	25	8	4					

30. Quảng Bình	2 539	315	952	349	502	348	57	13	2	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 462	304	904	336	498	348	56	13	2	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	77	11	48	13	4		1				
31. Quảng Trị	2 418	367	981	340	363	299	54	10	4		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 363	341	962	336	357	299	54	10	4		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	55	26	19	4	6						
32. Thừa Thiên - Huế	3 208	550	1 066	466	521	454	105	33	10	2	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	360	762	421	482	429	102	32	9	2	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	608	190	304	45	39	25	3	1	1		
V. Duyên Hải miền Trung - <i>South Central Coast</i>	18 871	3 954	6 189	2 875	2 483	2 570	620	125	38	12	5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16 969	3 288	5 330	2 628	2 385	2 545	617	121	38	12	5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 902	666	859	247	98	25	3	4			
33. Đà Nẵng	1 645	146	385	328	273	320	136	35	17	3	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 475	107	318	297	248	315	134	34	17	3	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	170	39	67	31	25	5	2	1			

34. Quảng Nam	4 410	862	1 463	702	684	568	109	16	5	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 111	753	1 331	663	668	565	109	16	5	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	299	109	132	39	16	3				

(Tiếp biểu 20) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương
(Cont. 20) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by size of employees

Cơ sở - Est.

Phân theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>											
	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>(person)</i>	2 - 5 người <i>(person)</i>	6 -10 người <i>(person)</i>	11 - 20 Người <i>(person)</i>	21- 50 Người <i>(person)</i>	51 - 100 Người <i>(person)</i>	101 - 200 Người <i>(person)</i>	201- 500 Người <i>(person)</i>	501- 1000 Người <i>(person)</i>	>1000 Người <i>(person)</i>
35. Quảng Ngãi	3 725	1 034	1 193	508	467	432	71	16	3	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 483	916	1 101	480	464	431	71	16	3	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	242	118	92	28	3	1					
36. Bình Định	3 864	963	1 249	601	390	527	106	21	4	3	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439	816	1 044	550	378	518	106	20	4	3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	425	147	205	51	12	9		1			
37. Phú Yên	2 543	487	1 004	312	282	352	91	12	2	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 252	363	868	286	277	352	91	12	2	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	291	124	136	26	5						

38. Khánh Hòa	2 684	462	895	424	387	371	107	25	7	3	3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209	333	668	352	350	364	106	23	7	3	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	475	129	227	72	37	7	1	2			
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	12 075	1 338	3 849	2 072	2 296	1 987	418	80	25	8	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11 182	1 125	3 440	1 898	2 236	1 962	412	74	25	8	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	893	213	409	174	60	25	6	6			
39. Kon Tum	2 226	529	792	337	330	185	36	13	4		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 164	516	762	325	325	184	36	12	4		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	62	13	30	12	5	1		1			
40. Gia Lai	2 604	47	839	528	578	492	95	15	6	3	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 499	29	790	506	564	490	95	15	6	3	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	105	18	49	22	14	2					
41. Đắk Lắk	3 136	360	898	503	555	651	138	21	7	3	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 898	262	814	462	548	645	137	20	7	3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	238	98	84	41	7	6	1	1			

42. Đắk Nông	1 314	146	413	253	226	223	41	8	3	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 211	138	362	214	221	223	41	8	3	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	103	8	51	39	5					

(Tiếp biểu 20) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương
(Cont. 20) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by size of employees

Cơ sở - Est.

	Tổng số Total	Phân theo qui mô lao động - By size of employees									
		1 người (person)	2 - 5 người (person)	6 -10 người (person)	11 - 20 Người (person)	21- 50 Người (person)	51 - 100 Người (person)	101 - 200 Người (person)	201- 500 Người (person)	501- 1000 Người (person)	>1000 Người (person)
43. Lâm Đồng	2 795	256	907	451	607	436	108	23	5	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 410	180	712	391	578	420	103	19	5	1	1
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	385	76	195	60	29	16	5	4			
VII. Đông Nam bộ - South East	23 766	1 779	7 683	3 867	3 918	4 556	1 380	378	143	43	19
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	18 506	451	5 218	3 047	3 564	4 344	1 328	357	135	43	19
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	5 260	1 328	2 465	820	354	212	52	21	8		
44. TP. Hồ Chí Minh	7 784	588	1 987	1 317	1 300	1 614	587	238	109	28	16
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	5 843	133	1 167	984	1 137	1 481	565	228	104	28	16
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	1 941	455	820	333	163	133	22	10	5		

45. Ninh Thuận	1 673	133	806	199	268	210	50	5	2		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 446	40	707	176	260	206	50	5	2		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	227	93	99	23	8	4					
46. Bình Phước	1 795	126	618	255	308	399	76	10	1	2	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 559	62	495	217	300	396	76	10	1	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	236	64	123	38	8	3					
47. Tây Ninh	2 372	102	961	408	455	335	88	19	3	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 041	28	766	366	442	331	88	16	3	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	331	74	195	42	13	4		3			
48. Bình Dương	1 494	66	419	232	290	362	96	18	7	4	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 232	3	280	192	275	357	96	18	7	4	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	262	63	139	40	15	5					
49. Đồng Nai	3 801	281	1 299	604	574	734	255	36	10	6	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 790	56	809	437	494	708	238	31	9	6	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 011	225	490	167	80	26	17	5	1		
50. Bình Thuận	2 719	250	925	479	415	524	96	24	4	1	1

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 224	114	674	400	397	515	94	24	4	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	495	136	251	79	18	9	2				

(Tiếp biểu 20) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương
(Cont. 20) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by size of employees

Cơ sở - Est.

	Phân theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>										
	Tổng số <i>Total</i>	1 người <i>(person)</i>	2 - 5 người <i>(person)</i>	6 -10 người <i>(person)</i>	11 - 20 Người <i>(person)</i>	21- 50 Người <i>(person)</i>	51 - 100 Người <i>(person)</i>	101 - 200 Người <i>(person)</i>	201- 500 Người <i>(person)</i>	501- 1000 Người <i>(person)</i>	>1000 Người <i>(person)</i>
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	2 128	233	668	373	308	378	132	28	7	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 371	15	320	275	259	350	121	25	5	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	757	218	348	98	49	28	11	3	2		
VII. Đồng bằng sông Cửu Long- Mekong River Delta	37 764	3 749	12 093	8 758	6 191	5 501	1 111	290	46	19	6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 510	2 063	9 255	7 843	5 661	5 251	1 083	283	46	19	6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6 254	1 686	2 838	915	530	250	28	7			
52. Long An	3 659	562	1 273	656	521	499	126	19	2	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 805	236	906	557	476	484	125	18	2	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion</i>	854	326	367	99	45	15	1	1			

<i>foundations</i>											
53. Đồng Tháp	3 748	365	1 558	703	508	488	93	28	3	2	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 237	248	1 288	620	473	483	92	28	3	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	511	117	270	83	35	5	1				
54. An Giang	3 883	165	810	1 380	753	586	140	40	7	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 238	49	501	1 252	689	560	140	38	7	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	645	116	309	128	64	26		2			
55. Tiền Giang	3 275	531	1 073	590	463	494	92	26	4	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624	323	734	520	435	490	90	26	4	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	651	208	339	70	28	4	2				
56. Vĩnh Long	3 179	508	1 441	420	476	239	64	26	3	2	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 624	319	1 152	370	459	230	63	26	3	2	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	555	189	289	50	17	9	1				
57. Bến Tre	2 984	462	1 037	489	416	486	73	15	5	1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 287	192	720	422	383	477	73	14	5	1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	697	270	317	67	33	9		1			

58. Kiên Giang	4 174	224	1 096	1 182	1 037	499	102	29	3	1	1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 729	134	925	1 090	972	478	98	27	3	1	1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	445	90	171	92	65	21	4	2			

(Tiếp biểu 20) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo qui mô lao động và vùng, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương
(Cont. 20) Number of establishments and employees of the administrative and non - profit establishments by size of employees

Cơ sở - Est.

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>									
		1 người (person)	2 - 5 người (person)	6 -10 người (person)	11 - 20 Người (person)	21- 50 Người (person)	51 - 100 Người (person)	101 - 200 Người (person)	201- 500 Người (person)	501- 1000 Người (person)	>1000 Người (person)
59. Cần Thơ	1 961	180	615	370	327	327	97	32	8	2	3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 636	118	442	306	305	325	95	32	8	2	3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	325	62	173	64	22	2	2				
60. Hậu Giang	1 347	99	294	345	238	309	45	13	4		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 173	59	207	313	225	307	45	13	4		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	174	40	87	32	13	2					
61. Trà Vinh	3 129	351	910	926	461	390	73	15	1	2	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	220	740	851	384	320	68	14	1	2	

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	529	131	170	75	77	70	5	1		
62. Sóc Trăng	2 468	180	617	685	426	460	75	22	1	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 033	122	447	607	355	412	65	22	1	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	435	58	170	78	71	48	10			
63. Bạc Liêu	1 681	51	612	424	202	328	53	9		2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 433	7	522	380	162	300	51	9		2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	248	44	90	44	40	28	2			
64. Cà Mau	2 276	71	757	588	363	396	78	16	5	2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 091	36	671	555	343	385	78	16	5	2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	185	35	86	33	20	11				

21 Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương
Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>		Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
		Nam- <i>Male</i>	Nữ- <i>Female</i>	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3 055 836	1 571 809	1 484 027	2 225 859	469 248	360 729	3 718	2 911 019	94 503	46 596
Phân theo loại hình tổ chức - <i>By type of organization</i>										
Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp - <i>Legislative bodies</i>	5 452	3 843	1 609	4 347	819	286		5 105	340	7
Cơ quan hành pháp - <i>Executive bodies</i>	766 663	596 564	170 099	584 286	108 895	73 482		745 618	18 996	2 049
Cơ quan tư pháp - <i>Organs of justice</i>	32 213	20 030	12 183	29 378	1 755	1 080		31 100	1 089	24
Đơn vị sự nghiệp công - <i>Civil service establishments</i>	1 747 684	691 555	1 056 129	1 414 836	222 550	110 298		1 708 891	36 105	2 688
Đơn vị sự nghiệp bán công - <i>Semi civil service establishments</i>	108 940	10 417	98 523	32 195	60 953	15 792		107 620	1 008	312
Đơn vị sự nghiệp dân lập/tư thực - <i>Private civil service establishments</i>	46 992	14 125	32 867	7 426	24 920	14 646		42 317	2 890	1 785
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị -	78 382	59 676	18 706	60 050	13 855	4 477		74 036	4 045	301

<i>Establishment of political organizations.</i>										
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội - <i>Estab. of social and political organizations.</i>	126 608	88 243	38 365	86 203	29 286	11 119		111 484	10 489	4 635
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp - <i>Estab. of social and professional org.</i>	8 509	5 499	3 010	3 128	2 625	2 756		6 831	773	905
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - <i>Estab. of social org.</i>	134 393	81 857	52 536	4 010	3 590	126 793	3 718	78 017	18 768	33 890
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 932 947	1 497 274	1 435 673	2 225 859	469 248	237 840	174	2 841 515	76 971	14 287
Phân theo loại hình cơ sở - <i>By type of establishment</i>										
Cơ sở chính - <i>Headquarters</i>	2 631 224	1 340 881	1 290 343	2 035 211	400 316	195 697	174	2 546 638	71 300	13 112
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) - <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	119 426	83 984	35 442	77 706	22 703	19 017		116 452	2 503	471
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm - <i>Branches out of headquarter</i>	178 592	70 041	108 551	110 982	45 033	22 577		174 972	2 978	642
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	3 705	2 368	1 337	1 960	1 196	549		3 453	190	62
Phân theo cấp quản lý - <i>By level of management</i>										
Trung ương quản lý - <i>By central</i>	693 144	496 790	196 354	566 529	75 371	51 244	111	670 038	20 111	2 884
Tỉnh/TP quản lý - <i>By provincial</i>	589 187	300 725	288 462	430 090	104 883	54 214	63	565 006	21 188	2 930
Huyện/Quận quản lý - <i>By district</i>	1 267 574	401 912	865 662	1 004 334	184 584	78 656		1 245 471	19 520	2 583
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	383 042	297 847	85 195	224 906	104 410	53 726		361 000	16 152	5 890

(Tiếp biểu 21) Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 21) Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>		Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
		Nam- <i>Male</i>	Nữ- <i>Female</i>	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	122 889	74 535	48 354			122 889	3 718	69 330	17 532	32 309
Phân theo ngành kinh tế - <i>By Industry</i>										
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	956	387	569	600	266	90		954	2	
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	36 360	22 193	14 167	22 374	9 160	4 826		34 260	1 901	199
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2 975	1 480	1 495	2 566	326	83		2 900	71	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	665	445	220	284	316	65		655	9	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional,</i>	56 794	36 697	20 097	33 251	16 641	6 902		53 688	2 612	494

<i>scientific and technical activities</i>										
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	10 982	7 191	3 791	3 539	5 415	2 028		10 613	336	33
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1 101 506	837 606	263 900	816 705	179 743	105 058		1 058 098	36 284	7 124
Giáo dục và Đào tạo - <i>Education and training</i>	1 393 929	458 186	935 743	1 105 400	201 247	87 282	41	1 363 969	26 367	3 552
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	282 218	103 445	178 773	218 848	42 409	20 961	70	274 886	6 759	503
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	30 946	18 552	12 394	16 535	9 380	5 031	63	29 880	886	117
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	138 505	85 627	52 878	5 757	4 345	128 403	3 718	80 942	19 276	34 569
Phân theo địa phương - <i>By province</i>										
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	737 119	363 190	373 929	536 272	116 443	84 404	386	688 419	33 823	14 491
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	713 192	350 048	363 144	536 272	116 443	60 477	7	677 523	30 354	5 308
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23 927	13 142	10 785			23 927	379	10 896	3 469	9 183

1. Hà Nội	252 584	137 568	115 016	177 573	44 856	30 155	24	234 846	13 885	3 829
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	250 393	136 539	113 854	177 573	44 856	27 964	7	233 791	13 631	2 964
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 191	1 029	1 162			2 191	17	1 055	254	865
2. Hải Phòng	68 424	30 957	37 467	50 715	9 779	7 930	30	64 589	2 662	1 143
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	66 379	29 857	36 522	50 715	9 779	5 885		63 694	2 308	377
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 045	1 100	945			2 045	30	895	354	766

(Tiếp biểu 21) Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 21) Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính- <i>By sex</i>		Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
		Nam- <i>Male</i>	Nữ- <i>Female</i>	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
3. Vĩnh Phúc	42 630	22 016	20 614	32 097	5 712	4 821	11	39 864	1 548	1 207
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 030	21 103	19 927	32 097	5 712	3 221		39 545	1 305	180
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 600	913	687			1 600	11	319	243	1 027
4. Hà Tây	99 511	49 260	50 251	75 664	13 028	10 819	49	94 000	3 456	2 006
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	95 865	47 351	48 514	75 664	13 028	7 173		92 387	3 019	459
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 646	1 909	1 737			3 646	49	1 613	437	1 547

5. Bắc Ninh	33 049	16 571	16 478	25 064	5 053	2 932	6	31 294	1 149	600
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 119	16 134	15 985	25 064	5 053	2 002		30 943	1 037	139
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	930	437	493			930	6	351	112	461
6. Hải Dương	50 076	22 243	27 833	37 796	7 722	4 558	1	47 170	1 913	992
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 355	21 389	26 966	37 796	7 722	2 837		46 567	1 644	144
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 721	854	867			1 721	1	603	269	848
7. Hưng Yên	31 170	13 516	17 654	23 577	4 612	2 981	17	28 990	1 330	833
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 781	12 830	16 951	23 577	4 612	1 592		28 465	1 183	133
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 389	686	703			1 389	17	525	147	700
8. Hà Nam	26 274	12 054	14 220	18 195	4 859	3 220	11	24 239	1 305	719
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 836	11 242	13 594	18 195	4 859	1 782		23 590	1 125	121
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 438	812	626			1 438	11	649	180	598

9. Nam Định	52 133	22 988	29 145	36 881	7 598	7 654	136	47 607	3 050	1 340
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 889	20 594	27 295	36 881	7 598	3 410		45 134	2 336	419
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 244	2 394	1 850			4 244	136	2 473	714	921
10. Thái Bình	45 408	18 529	26 879	33 971	7 464	3 973	65	42 911	1 866	566
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 430	17 470	25 960	33 971	7 464	1 995		41 773	1 558	99
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978	1 059	919			1 978	65	1 138	308	467

(Tiếp biểu 21) Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 21) Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính- By sex		Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - By age			
		Nam- Male	Nữ- Female	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
11. Ninh Bình	35 860	17 488	18 372	24 739	5 760	5 361	36	32 909	1 659	1 256
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 115	15 539	17 576	24 739	5 760	2 616		31 634	1 208	273
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 745	1 949	796			2 745	36	1 275	451	983
II. Đông Bắc- North East	380 918	177 855	203 063	310 532	43 859	26 527	18	368 150	9 229	3 521
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	375 464	174 937	200 527	310 532	43 859	21 073		366 375	8 197	892
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 454	2 918	2 536			5 454	18	1 775	1 032	2 629

12. Hà Giang	33 392	16 319	17 073	29 838	2 353	1 201	33 139	219	34
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 351	16 293	17 058	29 838	2 353	1 160	33 117	217	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41	26	15			41	22	2	17
13. Cao Bằng	24 825	11 428	13 397	23 017	1 126	682	24 407	342	76
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 802	11 418	13 384	23 017	1 126	659	24 390	341	71
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23	10	13			23	17	1	5
14. Lào Cai	28 582	14 071	14 511	25 439	1 709	1 434	28 122	395	65
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 441	13 988	14 453	25 439	1 709	1 293	28 027	379	35
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	141	83	58			141	95	16	30
15. Bắc Kạn	15 320	7 733	7 587	13 781	854	685	15 026	247	47
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15 270	7 726	7 544	13 781	854	635	15 023	223	24
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	50	7	43			50	3	24	23
16. Lạng Sơn	34 099	15 970	18 129	29 709	2 478	1 912	33 429	515	155
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 843	15 842	18 001	29 709	2 478	1 656	33 332	470	41

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	256	128	128			256		97	45	114
17. Tuyên Quang	26 852	11 042	15 810	20 342	4 635	1 875	6	26 250	423	173
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 337	10 738	15 599	20 342	4 635	1 360		25 972	355	10
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	515	304	211			515	6	278	68	163

(Tiếp biểu 21) Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 21) Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Phân theo giới tính- By sex			Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - By age			
	Tổng số Total	Nam- Male	Nữ- Female	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
18. Yên Bái	30 113	14 211	15 902	26 121	2 166	1 826		29 319	721	73
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	29 829	13 998	15 831	26 121	2 166	1 542		29 086	700	43
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	284	213	71			284		233	21	30
19. Thái Nguyên	45 444	19 870	25 574	34 055	6 939	4 450	3	42 911	1 736	794
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	44 163	19 226	24 937	34 055	6 939	3 169		42 576	1 472	115
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	1 281	644	637			1 281	3	335	264	679

20. Phú Thọ	49 293	23 584	25 709	36 797	7 412	5 084	1	46 025	1 871	1 396
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 331	22 601	24 730	36 797	7 412	3 122		45 691	1 510	130
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 962	983	979			1 962	1	334	361	1 266
21. Bắc Giang	49 949	24 402	25 547	38 464	8 079	3 406	2	48 377	1 346	224
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	49 719	24 275	25 444	38 464	8 079	3 176		48 242	1 306	171
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	230	127	103			230	2	135	40	53
22. Quảng Ninh	43 049	19 225	23 824	32 969	6 108	3 972	6	41 145	1 414	484
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 378	18 832	23 546	32 969	6 108	3 301		40 919	1 224	235
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	671	393	278			671	6	226	190	249
III. Tây Bắc- North West	118 136	59 011	59 125	102 839	9 530	5 767		116 432	1 537	167
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	118 072	58 967	59 105	102 839	9 530	5 703		116 389	1 533	150
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	64	44	20			64		43	4	17
23. Lai Châu	17 697	9 704	7 993	16 139	970	588		17 554	123	20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17 697	9 704	7 993	16 139	970	588		17 554	123	20

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>									
24. Điện Biên	22 612	11 875	10 737	20 365	1 200	1 047	22 242	345	25
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 605	11 870	10 735	20 365	1 200	1 040	22 237	345	23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7	5	2			7	5		2

(Tiếp biểu 21) Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 21) Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính- <i>By sex</i>		Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
		Nam- <i>Male</i>	Nữ- <i>Female</i>	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
25. Sơn La	39 157	19 855	19 302	36 368	1 673	1 116		38 757	358	42
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 157	19 855	19 302	36 368	1 673	1 116		38 757	358	42
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>										
26. Hòa Bình	38 670	17 577	21 093	29 967	5 687	3 016		37 879	711	80
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	38 613	17 538	21 075	29 967	5 687	2 959		37 841	707	65
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	57	39	18			57		38	4	15
IV. Bắc Trung bộ- <i>North Central Coast</i>	361 346	175 194	186 152	273 781	54 389	33 176	192	345 489	12 644	3 021
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể	352 888	169 457	183 431	273 781	54 389	24 718		340 138	11 396	1 354
				364						

hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>										
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 458	5 737	2 721			8 458	192	5 351	1 248	1 667
27. Thanh Hóa	106 887	49 823	57 064	84 830	15 349	6 708		102 788	3 467	632
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	105 550	48 871	56 679	84 830	15 349	5 371		102 116	3 201	233
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 337	952	385			1 337		672	266	399
28. Nghệ An	101 458	47 488	53 970	74 564	15 279	11 615		96 705	3 984	769
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	99 649	46 209	53 440	74 564	15 279	9 806		95 519	3 693	437
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 809	1 279	530			1 809		1 186	291	332
29. Hà Tĩnh	47 004	22 788	24 216	35 904	7 743	3 357	6	44 699	1 893	406
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	46 175	22 138	24 037	35 904	7 743	2 528		44 101	1 782	292
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	829	650	179			829	6	598	111	114
30. Quảng Bình	31 075	15 223	15 852	24 364	4 504	2 207		29 811	1 109	155
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 666	14 906	15 760	24 364	4 504	1 798		29 487	1 076	103
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	409	317	92			409		324	33	52

31. Quảng Trị	26 654	14 219	12 435	21 549	3 583	1 522	20	25 940	586	108
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 458	14 088	12 370	21 549	3 583	1 326		25 798	578	82
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	196	131	65			196	20	142	8	26

(Tiếp biểu 21) Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 21) Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính- <i>By sex</i>		Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
		Nam- <i>Male</i>	Nữ- <i>Female</i>	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
32. Thừa Thiên - Huế	48 268	25 653	22 615	32 570	7 931	7 767	166	45 546	1 605	951
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 390	23 245	21 145	32 570	7 931	3 889		43 117	1 066	207
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 878	2 408	1 470			3 878	166	2 429	539	744
V. Duyên Hải miền Trung- <i>South Central Coast</i>	251 161	135 629	115 532	179 141	43 741	28 279	367	241 550	6 168	3 076
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	243 142	130 602	112 540	179 141	43 741	20 260		237 013	5 060	1 069
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 019	5 027	2 992			8 019	367	4 537	1 108	2 007

33. Đà Nẵng	42 468	21 188	21 280	27 025	10 460	4 983	66	40 494	1 351	557
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 172	20 546	20 626	27 025	10 460	3 687		39 711	1 177	284
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 296	642	654			1 296	66	783	174	273
34. Quảng Nam	49 802	26 846	22 956	37 318	7 891	4 593	41	48 504	792	465
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 665	26 139	22 526	37 318	7 891	3 456		47 843	662	160
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 137	707	430			1 137	41	661	130	305
35. Quảng Ngãi	38 242	20 616	17 626	29 342	5 181	3 719	32	36 511	1 231	468
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 584	20 185	17 399	29 342	5 181	3 061		36 259	1 121	204
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	658	431	227			658	32	252	110	264
36. Bình Định	44 962	25 015	19 947	31 060	8 534	5 368	46	43 202	1 103	611
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 287	23 979	19 308	31 060	8 534	3 693		42 250	857	180
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 675	1 036	639			1 675	46	952	246	431
37. Phú Yên	30 417	16 792	13 625	22 376	5 075	2 966	10	29 391	637	379
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 646	16 240	13 406	22 376	5 075	2 195		29 030	497	119

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	771	552	219			771	10	361	140	260
38. Khánh Hòa	45 270	25 172	20 098	32 020	6 600	6 650	172	43 448	1 054	596
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 788	23 513	19 275	32 020	6 600	4 168		41 920	746	122
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 482	1 659	823			2 482	172	1 528	308	474

(Tiếp biểu 21) Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 21) Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Phân theo giới tính- By sex			Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - By age			
	Tổng số Total	Nam- Male	Nữ- Female	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
VI. Tây Nguyên- Central Highlands	181 316	94 889	86 427	141 145	21 596	18 575	326	176 323	3 351	1 316
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	175 537	91 803	83 734	141 145	21 596	12 796		172 397	2 677	463
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	5 779	3 086	2 693			5 779	326	3 926	674	853
39. Kon Tum	21 460	11 393	10 067	17 515	2 191	1 754	7	20 982	347	124
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	21 053	11 245	9 808	17 515	2 191	1 347		20 728	260	65
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	407	148	259			407	7	254	87	59

40. Gia Lai	44 873	24 858	20 015	35 499	4 717	4 657	37	43 969	683	184
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 252	24 469	19 783	35 499	4 717	4 036		43 551	598	103
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	621	389	232			621	37	418	85	81
41. Đắk Lắk	51 710	25 228	26 482	41 871	5 536	4 303	101	50 449	823	337
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	50 544	24 546	25 998	41 871	5 536	3 137		49 714	714	116
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 166	682	484			1 166	101	735	109	221
42. Đắk Nông	18 639	10 928	7 711	14 120	2 687	1 832	1	18 307	260	71
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 113	10 478	7 635	14 120	2 687	1 306		17 904	174	35
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	526	450	76			526	1	403	86	36
43. Lâm Đồng	44 634	22 482	22 152	32 140	6 465	6 029	180	42 616	1 238	600
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 575	21 065	20 510	32 140	6 465	2 970		40 500	931	144
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 059	1 417	1 642			3 059	180	2 116	307	456
VII. Đông Nam bộ - <i>South East</i>	508 511	252 247	256 264	326 208	98 229	84 074	1 952	481 700	14 522	10 337
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	472 786	233 342	239 444	326 208	98 229	48 349	167	459 580	9 999	3 040

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 725	18 905	16 820			35 725	1 785	22 120	4 523	7 297
44. TP. Hồ Chí Minh	235 749	111 462	124 287	136 196	56 606	42 947	683	223 366	7 088	4 612
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	219 535	103 525	116 010	136 196	56 606	26 733	167	212 426	5 341	1 601
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16 214	7 937	8 277			16 214	516	10 940	1 747	3 011

(Tiếp biểu 21) Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 21) Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Phân theo giới tính- By sex			Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - By age			
	Tổng số Total	Nam- Male	Nữ- Female	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
45. Ninh Thuận	19 402	10 350	9 052	14 173	2 386	2 843	35	18 603	400	364
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	18 585	9 839	8 746	14 173	2 386	2 026		18 178	294	113
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	817	511	306			817	35	425	106	251
46. Bình Phước	29 335	14 795	14 540	21 792	3 945	3 598	45	28 656	445	189
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	28 359	14 111	14 248	21 792	3 945	2 622		27 928	345	86
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	976	684	292			976	45	728	100	103

47. Tây Ninh	33 054	17 989	15 065	23 668	5 828	3 558	65	31 293	852	844
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 307	16 978	14 329	23 668	5 828	1 811		30 637	517	153
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 747	1 011	736			1 747	65	656	335	691
48. Bình Dương	32 742	16 434	16 308	24 378	5 377	2 987	32	31 516	630	564
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 568	15 713	15 855	24 378	5 377	1 813		30 886	497	185
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 174	721	453			1 174	32	630	133	379
49. Đồng Nai	78 663	40 202	38 461	52 865	11 539	14 259	403	73 773	2 586	1 901
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	71 452	36 343	35 109	52 865	11 539	7 048		69 401	1 546	505
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7 211	3 859	3 352			7 211	403	4 372	1 040	1 396
50. Bình Thuận	42 047	22 032	20 015	29 734	6 012	6 301	34	40 356	951	706
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 854	20 466	19 388	29 734	6 012	4 108		39 117	578	159
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 193	1 566	627			2 193	34	1 239	373	547
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	37 519	18 983	18 536	23 402	6 536	7 581	655	34 137	1 570	1 157
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 126	16 367	15 759	23 402	6 536	2 188		31 007	881	238

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 393	2 616	2 777			5 393	655	3 130	689	919
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long- <i>Mekong River Delta</i>	517 329	313 794	203 535	355 941	81 461	79 927	651	492 782	13 229	10 667
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	481 866	288 118	193 748	355 941	81 461	44 464		472 100	7 755	2 011
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 463	25 676	9 787			35 463	651	20 682	5 474	8 656

(Tiếp biểu 21) Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 21) Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính- <i>By sex</i>		Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - <i>By age</i>			
		Nam- <i>Male</i>	Nữ- <i>Female</i>	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi <i>Under 15</i>	Từ 15 đến 55 tuổi <i>From 15 to 55</i>	Từ 56 đến 60 tuổi <i>From 56 to 60</i>	Trên 60 tuổi <i>Over 60</i>
52. Long An	44 345	24 447	19 898	32 447	6 639	5 259	94	41 548	1 285	1 418
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 839	22 209	18 630	32 447	6 639	1 753		40 004	603	232
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 506	2 238	1 268			3 506	94	1 544	682	1 186
53. Đồng Tháp	45 605	27 856	17 749	33 040	7 009	5 556	31	43 836	1 009	729
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 337	26 407	16 930	33 040	7 009	3 288		42 686	548	103
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 268	1 449	819			2 268	31	1 150	461	626
54. An Giang	61 311	38 444	22 867	38 984	10 967	11 360	87	58 046	1 669	1 509
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and</i>	57 298	35 355	21 943	38 984	10 967	7 347		55 750	1 094	454

<i>non-profit establishments</i>										
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 013	3 089	924			4 013	87	2 296	575	1 055
55. Tiền Giang	42 623	23 310	19 313	30 884	7 120	4 619	24	40 867	849	883
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 137	21 773	18 364	30 884	7 120	2 133		39 645	396	96
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 486	1 537	949			2 486	24	1 222	453	787
56. Vĩnh Long	32 228	18 518	13 710	24 276	3 040	4 912	56	30 730	721	721
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 250	17 279	12 971	24 276	3 040	2 934		29 661	474	115
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978	1 239	739			1 978	56	1 069	247	606
57. Bến Tre	37 015	19 799	17 216	27 732	4 963	4 320	24	34 729	1 062	1 200
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 430	18 269	16 161	27 732	4 963	1 735		33 786	527	117
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 585	1 530	1 055			2 585	24	943	535	1 083
58. Kiên Giang	56 815	36 997	19 818	33 651	9 113	14 051		54 520	1 421	874
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53 362	34 161	19 201	33 651	9 113	10 598		52 256	869	237
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 453	2 836	617			3 453		2 264	552	637

59. Cần Thơ	39 155	21 164	17 991	27 021	7 266	4 868	10	37 717	901	527
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 573	20 206	17 367	27 021	7 266	3 286		36 717	668	188
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 582	958	624			1 582	10	1 000	233	339

(Tiếp biểu 21) Số lao động trong các cơ sở HCSN phân theo giới tính, độ tuổi, loại hình tổ chức, loại hình cơ sở, cấp quản lý, cấp dự toán, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 21) Number of employees of the administrative and non - profit establishments by sex, age, type of organization, industry and region, province

	Tổng số Total	Phân theo giới tính- By sex		Phân theo loại lao động			Phân theo độ tuổi - By age			
		Nam- Male	Nữ- Female	Lao động biên chế	LĐ hợp đồng dài hạn	Lao động khác	Dưới 15 tuổi Under 15	Từ 15 đến 55 tuổi From 15 to 55	Từ 56 đến 60 tuổi From 56 to 60	Trên 60 tuổi Over 60
60. Hậu Giang	22 858	14 690	8 168	15 783	4 471	2 604	13	22 115	454	276
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	22 051	14 187	7 864	15 783	4 471	1 797		21 673	322	56
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	807	503	304			807	13	442	132	220
61. Trà Vinh	37 985	25 971	12 014	23 726	6 420	7 839	29	36 010	1 115	831
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	32 923	21 594	11 329	23 726	6 420	2 777		32 061	702	160
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	5 062	4 377	685			5 062	29	3 949	413	671
62. Sóc Trăng	37 588	24 685	12 903	25 454	5 144	6 990	169	35 729	929	761
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể	33 282	21 077	12 205	25 454	5 144	2 684		32 781	438	63

hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>										
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 306	3 608	698			4 306	169	2 948	491	698
63. Bạc Liêu	24 508	15 939	8 569	16 424	4 562	3 522	94	23 125	755	534
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 292	14 404	7 888	16 424	4 562	1 306		21 859	347	86
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 216	1 535	681			2 216	94	1 266	408	448
64. Cà Mau	35 293	21 974	13 319	26 519	4 747	4 027	20	33 810	1 059	404
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 092	21 197	12 895	26 519	4 747	2 826		33 221	767	104
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 201	777	424			1 201	20	589	292	300

22 Số lao động bình quân một cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở, cấp quản lý, ngành kinh tế và vùng, địa phương

Average employees per establishment by type of organization, industry, region and province

Chia theo loại hình tổ chức - By type of organizations											
Tổng số <i>Total</i>	Cơ quan nhà nước - <i>Administrative estab.</i>			Đơn vị sự nghiệp - <i>Non-profit establishment</i>			Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Party, organization establishment</i>				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative bodies</i>	Cơ quan hành chính <i>Executive bodies</i>	Cơ quan tư pháp <i>Organs of justice</i>	Công - <i>Civil service establishments</i>	Bán công <i>Semi civil service establishments</i>	Dân lập/ Tư thực - <i>Private civil service establishments</i>	Chính trị <i>Establishment of political organizations.</i>	Chính trị - xã hội <i>Estab. of social and political organizations.</i>	xã hội - nghiệp <i>Estab. of social and professional org.</i>	Xã hội <i>Estab. of social org.</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	14,5	7,0	20,9	14,6	19,2	6,4	16,5	5,8	8,1	7,0	4,5
* Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,0	7,0	20,9	14,6	19,2	6,4	16,5	5,8	8,1	7,0	5,8
Phân theo loại hình cơ sở <i>By type of establishment</i>											
Cơ sở chính - <i>Headquarters</i>	21,6	7,0	23,5	14,7	29,6	16,2	20,5	5,8	8,2	7,1	5,7
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	11,9	5,8	18,1	10,0		6,0	6,1	5,3	7,8	6,8	6,9

Cơ sở chi nhánh khác địa điểm - <i>Branches out of headquarter</i>	3,5	2,8	7,0	11,1	3,3	2,4	5,8	4,4	7,0	5,3	6,2
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	11,8	39,5	17,6	65,5	8,4	1,6	15,0	29,9	6,2	5,8	13,1
Phân theo cấp quản lý - <i>By level of management</i>											
Trung ương quản lý - <i>By central</i>	51,2	37,6	44,5	15,0	90,6	74,8	89,3	67,8	14,8	11,4	15,1
Tỉnh/TP quản lý - <i>By provincial</i>	35,4	19,4	21,8	10,3	46,5	45,8	43,0	26,4	16,0	8,6	12,0
Huyện/Quận quản lý - <i>By distric</i>	11,3	3,4	10,9	9,3	13,2	5,6	9,3	11,0	5,2	4,4	3,0
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	9,4	18,7	15,1		4,6	2,3	6,4	3,4	8,6	4,0	5,9
* Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,4										4,4
Phân theo ngành kinh tế - <i>By Industry</i>											
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	38,2				38,2						
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	22,9	14,0	34,1		22,5	11,7	45,0	36,9	18,1	13,3	2,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	37,2		79,7		13,4		5,0		4,0	12,5	13,6

L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,9				11,9						
<i>Real estate activities</i>											
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	31,2		13,7	9,9	36,1	22,8	14,4		4,3	9,0	13,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	19,7		20,7		20,0	15,2	10,2		13,3	7,8	9,0
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	15,1	6,9	20,9	14,7	21,6	10,3	12,5	5,7	8,1	6,3	6,3
P. Giáo dục và Đào tạo - Education and training	16,0				18,4	6,2	16,5	10,9	13,0	8,3	11,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	19,9		35,2	4,0	20,0	90,6	9,3	11,8	7,1	6,7	11,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	21,5	29,0	12,8		22,3	50,9	8,8		9,6	11,7	6,9
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	4,5	3,0	18,4		23,6	5,2	4,0		4,7	6,4	4,4

383

**Phân theo địa phương - By
province**

I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	16,9	9,8	30,0	18,2	34,1	6,5	24,1	5,6	7,2	8,9	2,4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21,7	9,8	30,0	18,2	34,1	6,5	24,1	5,6	7,2	8,9	7,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,2										2,2
1. Hà Nội	45,4	42,8	75,1	40,4	76,2	13,6	26,7	14,9	11,6	9,5	3,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53,7	42,8	75,1	40,4	76,2	13,6	26,7	14,9	11,6	9,5	13,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,4										2,4
2. Hải Phòng	17,4	4,6	26,5	14,1	31,9	10,4	20,3	4,6	5,3	5,7	2,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21,7	4,6	26,5	14,1	31,9	10,4	20,3	4,6	5,3	5,7	5,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,3										2,3
3. Vĩnh Phúc	15,1	6,8	22,7	13,3	28,8	6,2	13,8	5,3	7,1	9,7	2,9

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18,6	6,8	22,7	13,3	28,8	6,2	13,8	5,3	7,1	9,7	10,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,6										2,6
4. Hà Tây	15,6	6,5	21,6	14,2	42,2	6,9	21,1	4,1	6,8	11,8	1,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22,4	6,5	21,6	14,2	42,2	6,9	21,1	4,1	6,8	11,8	5,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1,8										1,8
5. Bắc Ninh	12,6	4,7	18,6	11,8	25,4	4,2	11,8	5,2	7,5	5,3	2,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,0	4,7	18,6	11,8	25,4	4,2	11,8	5,2	7,5	5,3	3,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,0										2,0
6. Hải Dương	11,6	4,8	18,1	12,8	25,2	5,9	19,4	4,3	6,1	5,7	2,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,1	4,8	18,1	12,8	25,2	5,9	19,4	4,3	6,1	5,7	4,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,0										2,0

7. Hưng Yên	9,1	4,2	18,1	12,4	22,2	3,0	52,8	4,3	5,7	5,7	1,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,5	4,2	18,1	12,4	22,2	3,0	52,8	4,3	5,7	5,7	4,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1,6										1,6
8. Hà Nam	9,7	5,4	18,8	14,8	23,9	4,3	37,8	5,2	9,3	5,2	1,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,6	5,4	18,8	14,8	23,9	4,3	37,8	5,2	9,3	5,2	4,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1,6										1,6
9. Nam Định	10,7	4,2	18,5	15,0	25,1	6,4	40,9	4,0	6,6	12,5	2,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,5	4,2	18,5	15,0	25,1	6,4	40,9	4,0	6,6	12,5	6,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,7										2,7
10. Thái Bình	11,8	4,1	18,6	18,4	14,6	41,4	39,2	4,2	5,5	6,9	3,4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,3	4,1	18,6	18,4	14,6	41,4	39,2	4,2	5,5	6,9	7,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,3										3,3

11. Ninh Bình	11,8	5,0	21,6	15,2	24,4	7,9	29,6	5,8	8,7	8,4	2,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,1	5,0	21,6	15,2	24,4	7,9	29,6	5,8	8,7	8,4	3,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,8										2,8
II. Đông Bắc - North East	11,1	5,7	18,5	12,7	11,6	6,1	8,1	4,6	6,5	6,6	4,2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,4	5,7	18,5	12,7	11,6	6,1	8,1	4,6	6,5	6,6	3,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,3										4,3
12. Hà Giang	7,8	15,0	18,4	13,3	6,1	23,7		4,6	8,3	6,8	4,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7,9	15,0	18,4	13,3	6,1	23,7		4,6	8,3	6,8	12,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,6										2,6
13. Cao Bằng	9,0	4,0	15,7	9,6	8,2	28,5	10,0	4,3	5,5	3,5	3,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,0	4,0	15,7	9,6	8,2	28,5	10,0	4,3	5,5	3,5	3,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,8										3,8

14. Lào Cai	8,9	27,5	17,3	12,9	7,9	7,7	12,0	4,7	6,4	5,3	4,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8,9	27,5	17,3	12,9	7,9	7,7	12,0	4,7	6,4	5,3	3,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,6										5,6
15. Bắc Kạn	7,9	3,3	14,4	10,7	7,4	3,4	10,5	3,9	5,3	5,0	3,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7,9	3,3	14,4	10,7	7,4	3,4	10,5	3,9	5,3	5,0	1,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8,3										8,3
16. Lạng Sơn	11,1	4,9	17,6	12,0	11,3	5,0	17,8	3,9	5,3	3,9	4,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,2	4,9	17,6	12,0	11,3	5,0	17,8	3,9	5,3	3,9	2,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,2										5,2
17. Tuyên Quang	8,2	3,4	20,5	14,2	7,4	3,2	27,0	4,2	5,8	5,7	3,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8,3	3,4	20,5	14,2	7,4	3,2	27,0	4,2	5,8	5,7	7,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,9										3,9

18. Yên Bái	11,2	5,3	17,0	12,7	11,5	23,9	13,4	4,3	5,4	10,0	4,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,4	5,3	17,0	12,7	11,5	23,9	13,4	4,3	5,4	10,0	5,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,9										4,9
19. Thái Nguyên	15,0	5,8	18,7	14,9	23,3	7,6	3,0	4,1	6,5	5,3	4,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,0	5,8	18,7	14,9	23,3	7,6	3,0	4,1	6,5	5,3	2,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,8										4,8
20. Phú Thọ	13,6	5,2	21,5	12,7	18,9	6,2	21,0	4,3	6,1	10,3	4,4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,9	5,2	21,5	12,7	18,9	6,2	21,0	4,3	6,1	10,3	7,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,3										4,3
21. Bắc Giang	14,2	4,9	21,5	13,9	18,6	4,8	28,3	7,5	9,8	4,9	2,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,5	4,9	21,5	13,9	18,6	4,8	28,3	7,5	9,8	4,9	2,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,3										2,3

22. Quảng Ninh	14,5	5,5	19,7	13,7	22,6	7,1	6,3	4,1	6,5	9,2	4,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,2	5,5	19,7	13,7	22,6	7,1	6,3	4,1	6,5	9,2	3,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,1										4,1
III. Tây Bắc- <i>North West</i>	9,0	6,1	17,1	12,0	8,2	3,0	10,8	4,5	6,2	4,8	3,4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,0	6,1	17,1	12,0	8,2	3,0	10,8	4,5	6,2	4,8	3,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,3										4,3
23. Lai Châu	6,4	6,3	17,0	10,7	5,1			4,4	6,0	5,0	4,4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6,4	6,3	17,0	10,7	5,1			4,4	6,0	5,0	4,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>											
24. Điện Biên	9,5	5,1	17,7	10,3	8,3			5,4	7,2	3,2	6,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,5	5,1	17,7	10,3	8,3			5,4	7,2	3,2	6,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,0										7,0

25. Sơn La	9,1	5,3	17,0	14,0	8,3		13,0	3,8	5,3	6,4	2,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,1	5,3	17,0	14,0	8,3		13,0	3,8	5,3	6,4	2,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>											
26. Hòa Bình	10,8	7,4	16,7	11,9	10,7	3,0	2,0	4,7	6,7	4,7	3,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10,8	7,4	16,7	11,9	10,7	3,0	2,0	4,7	6,7	4,7	2,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,1										4,1
IV. Bắc Trung bộ- North Central Coast	13,2	6,9	20,4	12,5	18,3	5,4	23,4	4,6	7,6	6,2	5,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,7	6,9	20,4	12,5	18,3	5,4	23,4	4,6	7,6	6,2	5,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,0										5,0
27. Thanh Hóa	11,7	3,9	19,5	12,3	16,4	5,3	25,7	4,1	5,4	5,4	3,2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,1	3,9	19,5	12,3	16,4	5,3	25,7	4,1	5,4	5,4	4,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,0										3,0

28. Nghệ An	15,2	11,3	24,4	13,5	20,3	6,0	47,0	4,6	10,0	4,4	5,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,7	11,3	24,4	13,5	20,3	6,0	47,0	4,6	10,0	4,4	4,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,1										5,1
29. Hà Tĩnh	13,8	4,4	20,3	11,0	22,0	5,6	50,8	4,6	9,6	5,9	5,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,2	4,4	20,3	11,0	22,0	5,6	50,8	4,6	9,6	5,9	5,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,0										5,0
30. Quảng Bình	12,2	5,4	18,6	14,2	15,3	5,3	3,0	4,8	7,0	4,5	5,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,5	5,4	18,6	14,2	15,3	5,3	3,0	4,8	7,0	4,5	4,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,3										5,3
31. Quảng Trị	11,0	4,8	16,1	10,9	14,8	4,3	7,5	4,4	5,6	4,6	5,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,2	4,8	16,1	10,9	14,8	4,3	7,5	4,4	5,6	4,6	7,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,6										3,6

32. Thừa Thiên - Huế	15,1	6,6	20,7	12,9	20,9	5,1	16,4	6,3	8,4	13,4	6,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,1	6,6	20,7	12,9	20,9	5,1	16,4	6,3	8,4	13,4	7,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,4										6,4
V. Duyên Hải miền Trung - South Central Coast	13,3	4,7	19,4	12,6	19,0	3,2	7,2	6,4	9,0	5,5	4,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,3	4,7	19,4	12,6	19,0	3,2	7,2	6,4	9,0	5,5	5,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,2										4,2
33. Đà Nẵng	25,8	7,0	29,8	17,2	40,2	9,8	17,7	11,0	8,4	9,4	7,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	27,9	7,0	29,8	17,2	40,2	9,8	17,7	11,0	8,4	9,4	8,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,6										7,6
34. Quảng Nam	11,3	5,0	17,9	10,1	13,3	3,9	23,6	7,0	9,1	5,1	3,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,8	5,0	17,9	10,1	13,3	3,9	23,6	7,0	9,1	5,1	4,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,8										3,8

(Tiếp biểu 22) Số lao động bình quân một cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở, cấp quản lý, ngành kinh tế và vùng, địa phương
(Cont. 22) Average employees per establishment by type of organization, industry, region and province

Chia theo loại hình tổ chức - By type of organizations											
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp - Non-profit establishment			Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội Party, organization establishment				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislativ e bodies	Cơ quan hành chính Executiv e bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công - Civil service establish ments	Bán công Semi civil service establish ments	Dân lập/ Tư thực - Private civil service establish ments	Chính trị Establish ment of political organizati ons.	Chính trị - xã hội Estab. of social and political organizati ons.	xã hội - nghề nghiệp Estab. of social and profession al org.	Xã hội Estab. of social org.	
35. Quảng Ngãi	10,3	3,4	17,4	10,9	13,5	2,1	16,8	5,2	9,0	2,6	3,2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	10,8	3,4	17,4	10,9	13,5	2,1	16,8	5,2	9,0	2,6	5,1
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	2,7										2,7
36. Bình Định	11,6	4,1	19,6	13,3	17,9	2,5	9,8	7,5	9,2	4,1	3,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	12,6	4,1	19,6	13,3	17,9	2,5	9,8	7,5	9,2	4,1	2,6
Cơ sở tôn giáo - Religion	3,9										3,9

foundations

37. Phú Yên	12,0	5,0	14,7	11,7	17,0	4,1	4,0	6,3	9,1	5,2	2,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,2	5,0	14,7	11,7	17,0	4,1	4,0	6,3	9,1	5,2	4,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,7										2,7
38. Khánh Hòa	16,9	4,9	22,0	15,1	30,9	11,2	3,3	4,0	9,1	4,3	5,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	19,4	4,9	22,0	15,1	30,9	11,2	3,3	4,0	9,1	4,3	6,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,2										5,2
VI. Tây Nguyên- <i>Central Highlands</i>	15,0	5,1	21,0	12,2	16,9	16,9	12,1	6,1	9,0	7,6	6,2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,7	5,1	21,0	12,2	16,9	16,9	12,1	6,1	9,0	7,6	3,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,5										6,5
39. Kon Tum	9,6	5,5	18,5	14,1	8,2	23,5		5,0	7,9	16,0	5,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,7	5,5	18,5	14,1	8,2	23,5		5,0	7,9	16,0	2,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion</i>	6,6										6,6

foundations

40. Gia Lai	17,2	4,5	21,3	9,9	22,6	41,2	7,3	5,4	8,8	14,4	5,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,7	4,5	21,3	9,9	22,6	41,2	7,3	5,4	8,8	14,4	2,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,9										5,9
41. Đắk Lắk	16,5	6,1	22,6	13,2	19,1	18,2	13,3	6,2	9,2	7,6	4,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,4	6,1	22,6	13,2	19,1	18,2	13,3	6,2	9,2	7,6	3,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,9										4,9
42. Đắk Nông	14,2	3,9	22,1	11,7	14,6		10,8	8,6	8,4	5,2	5,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,0	3,9	22,1	11,7	14,6		10,8	8,6	8,4	5,2	2,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,1										5,1
43. Lâm Đồng	16,0	5,1	19,8	12,6	19,8	15,2	14,3	6,4	10,0	5,5	7,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,3	5,1	19,8	12,6	19,8	15,2	14,3	6,4	10,0	5,5	4,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8,0										8,0

VII. Đông Nam bộ - South East	21,4	7,4	24,7	21,1	33,6	41,2	20,2	7,0	9,9	7,4	6,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25,6	7,4	24,7	21,1	33,6	41,2	20,2	7,0	9,9	7,4	8,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,8										6,8
44. TP. Hồ Chí Minh	30,3	7,9	40,7	34,8	49,2	48,8	25,2	7,7	8,9	11,6	8,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37,6	7,9	40,7	34,8	49,2	48,8	25,2	7,7	8,9	11,6	31,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8,4										8,4
45. Ninh Thuận	11,6	5,7	9,7	12,1	20,1	60,0	5,9	5,6	9,4	3,2	3,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,9	5,7	9,7	12,1	20,1	60,0	5,9	5,6	9,4	3,2	3,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,6										3,6
46. Bình Phước	16,3	7,8	21,3	14,2	21,3	41,1	16,0	5,9	11,2	3,9	4,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18,2	7,8	21,3	14,2	21,3	41,1	16,0	5,9	11,2	3,9	3,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,1										4,1

(Tiếp biểu 22) Số lao động bình quân một cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở, cấp quản lý, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 22) Average employees per establishment by type of organization, industry, region and province

Chia theo loại hình tổ chức - <i>By type of organizations</i>											
Tổng số <i>Total</i>	Cơ quan nhà nước - <i>Administrative estab.</i>			Đơn vị sự nghiệp - <i>Non-profit establishment</i>			Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Party, organization establishment</i>				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative bodies</i>	Cơ quan hành chính <i>Executive bodies</i>	Cơ quan tư pháp <i>Organs of justice</i>	Công - <i>Civil service establishments</i>	Bán công <i>Semi civil service establishments</i>	Dân lập/ Tư thực - <i>Private civil service establishments</i>	Chính trị <i>Establishment of political organizations.</i>	Chính trị - xã hội <i>Estab. of social and political organizations.</i>	xã hội - nghiệp <i>Estab. of social and professional org.</i>	Xã hội <i>Estab. of social org.</i>	
47. Tây Ninh	13,9	6,2	14,5	15,1	18,3	30,7	23,2	7,7	10,2	4,2	5,2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,3	6,2	14,5	15,1	18,3	30,7	23,2	7,7	10,2	4,2	4,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,3										5,3
48. Bình Dương	21,9	6,8	26,0	17,0	35,6	60,3	24,1	5,5	12,1	4,4	4,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25,6	6,8	26,0	17,0	35,6	60,3	24,1	5,5	12,1	4,4	6,4

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,5										4,5
49. Đồng Nai	20,7	7,9	28,3	17,8	33,1	31,2	16,7	7,6	9,9	7,3	6,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25,6	7,9	28,3	17,8	33,1	31,2	16,7	7,6	9,9	7,3	3,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,1										7,1
50. Bình Thuận	15,5	6,1	17,8	12,7	22,6	43,0	5,9	6,9	9,6	4,0	4,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,9	6,1	17,8	12,7	22,6	43,0	5,9	6,9	9,6	4,0	2,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,4										4,4
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	17,6	16,5	22,6	16,1	34,1	21,1	11,8	7,6	9,9	6,9	7,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	23,4	16,5	22,6	16,1	34,1	21,1	11,8	7,6	9,9	6,9	3,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,1										7,1
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long- <i>Mekong River Delta</i>	13,7	7,2	16,1	13,2	17,2	29,9	22,9	7,4	10,2	4,9	5,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,3	7,2	16,1	13,2	17,2	29,9	22,9	7,4	10,2	4,9	5,3

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,7										5,7
52. Long An	12,1	5,3	21,7	11,5	14,3	25,7	14,7	7,1	9,5	7,3	4,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,6	5,3	21,7	11,5	14,3	25,7	14,7	7,1	9,5	7,3	3,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,1										4,1
53. Đồng Tháp	12,2	5,8	13,2	13,7	15,0	26,6	28,5	7,5	9,7	4,0	4,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,4	5,8	13,2	13,7	15,0	26,6	28,5	7,5	9,7	4,0	5,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,4										4,4
54. An Giang	15,8	7,6	15,5	15,4	24,4	23,8	12,6	7,1	11,3	4,3	6,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,7	7,6	15,5	15,4	24,4	23,8	12,6	7,1	11,3	4,3	6,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,2										6,2
55. Tiền Giang	13,0	5,6	21,9	15,3	15,4	40,1	13,0	7,1	10,6	5,4	3,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,3	5,6	21,9	15,3	15,4	40,1	13,0	7,1	10,6	5,4	3,9

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,8										3,8
56. Vĩnh Long	10,1	5,2	10,2	14,9	12,9	75,4	55,2	6,2	10,5	4,0	3,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,5	5,2	10,2	14,9	12,9	75,4	55,2	6,2	10,5	4,0	2,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,6										3,6
57. Bến Tre	12,4	4,6	20,9	13,3	15,4	16,5	22,1	6,7	11,6	2,7	3,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,1	4,6	20,9	13,3	15,4	16,5	22,1	6,7	11,6	2,7	3,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,7										3,7
58. Kiên Giang	13,6	6,2	14,1	12,3	16,0	22,2	41,2	8,0	9,5	5,4	7,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,3	6,2	14,1	12,3	16,0	22,2	41,2	8,0	9,5	5,4	5,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,8										7,8

59. Cần Thơ	20,0	10,6	35,1	14,8	23,2	41,4	22,1	8,0	11,1	12,4	4,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	23,0	10,6	35,1	14,8	23,2	41,4	22,1	8,0	11,1	12,4	5,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,9										4,9

(Tiếp biểu 22) Số lao động bình quân một cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo loại hình cơ sở, cấp quản lý, ngành kinh tế và vùng, địa phương

(Cont. 22) Average employees per establishment by type of organization, industry, region and province

Chia theo loại hình tổ chức - By type of organizations											
Tổng số Total	Cơ quan nhà nước - Administrative estab.			Đơn vị sự nghiệp - Non-profit establishment			Tổ chức đảng, đoàn thể hiệp hội Party, organization establishment				
	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp Legislative bodies	Cơ quan hành chính Executive bodies	Cơ quan tư pháp Organs of justice	Công - Civil service establish ments	Bán công Semi civil service establish ments	Dân lập/ Tư thực - Private civil service establish ments	Chính trị Establish ment of political organizat ions.	Chính trị - xã hội Estab. of social and political organizati ons.	xã hội - nghề nghiệp Estab. of social and profession al org.	Xã hội Estab. of social org.	
60. Hậu Giang	17,0	15,8	24,9	10,6	24,7	28,6	6,3	8,0	10,7	8,0	5,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	18,8	15,8	24,9	10,6	24,7	28,6	6,3	8,0	10,7	8,0	6,0
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	4,6										4,6
61. Trà Vinh	12,1	9,9	12,8	13,3	13,9	3,3	13,3	8,0	9,3	4,0	9,4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	12,7	9,9	12,8	13,3	13,9	3,3	13,3	8,0	9,3	4,0	4,8

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	9,6										9,6
62. Sóc Trăng	15,2	7,0	15,5	12,2	19,7	94,0	15,0	7,2	9,9	4,0	9,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,4	7,0	15,5	12,2	19,7	94,0	15,0	7,2	9,9	4,0	3,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	9,9										9,9
63. Bạc Liêu	14,6	6,7	10,2	10,1	29,1	48,5	26,5	8,2	9,0	4,5	8,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,6	6,7	10,2	10,1	29,1	48,5	26,5	8,2	9,0	4,5	2,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8,9										8,9
64. Cà Mau	15,5	4,4	21,7	13,4	16,1	45,7	17,8	8,1	9,6	5,8	7,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,3	4,4	21,7	13,4	16,1	45,7	17,8	8,1	9,6	5,8	21,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,5										6,5

23 Tình hình áp dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở kinh tế hành chính, đảng, đoàn thể hiệp hội, tôn giáo

Application of informatic technology of administrative and non-profit establishments

Tổng số cơ sở (Cơ sở) Number of establish- ment (establ.)	Số cơ sở có sử dụng máy tính - Number of establishment using PCs		Số cơ sở có sử dụng mạng LAN - Number of establishment using PCs connecting to LAN		Số cơ sở có máy kết nối INTERNET - Number of establishment using PCs connecting to INTERNET		Số cơ sở có Website Number of establishment having website		Số cơ sở có giao dịch điện tử - Number of establishments having e-commercial tranzactions		
	Số lượng (cơ sở) Number (establ.)	Tỷ lệ so với TS Rate (%)	Số lượng (cơ sở) Number (establ.)	Tỷ lệ so với TS Rate (%)	Số lượng (cơ sở) Number (establ.)	Tỷ lệ so với TS Rate (%)	Số lượng (cơ sở) Number (establ.)	Tỷ lệ so với TS Rate (%)	Số lượng (cơ sở) Number (establ.)	Tỷ lệ so với TS Rate (%)	
TỔNG SỐ - TOTAL	210 942	94 288	44,70	15 643	7,42	29 054	13,77	182 876	86,69	110	0,05
Phân theo loại hình tổ chức – By type of organization											
Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp - Legislative body	785	703	89,6	258	32,9	435	55,4	785	100	1	0,13
Cơ quan hành pháp - Executive bodies	36 672	28 537	77,8	6 513	17,8	10 034	27,4	36 672	100	43	0,12
Cơ quan tư pháp - Organs of justice	2 201	2 190	99,5	296	13,5	792	36,0	2 201	100	1	0,05

Đơn vị sự nghiệp công - <i>Civil service establishments</i>	90 922	41 475	45,6	5 980	6,6	12 067	13,3	90 922	100	50	0,05
Đơn vị sự nghiệp bán công - <i>Semi civil service establishments</i>	17 030	1 843	10,8	183	1,1	441	2,6	17 030	100	1	0,01
Đơn vị sự nghiệp dân lập/tư thực <i>Private civil service establishments</i>	2 852	1 333	46,7	339	11,9	659	23,1	2 852	100	2	0,07
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị <i>Establishment of political organizations.</i>	13 580	7 996	58,9	1 417	10,4	1 736	12,8	13 580	100	7	0,05
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội <i>Estab. of social and political organizations.</i>	15 636	5 856	37,5	322	2,1	1 023	6,5	15 636	100		
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp <i>Estab. of social and professional org.</i>	1 217	795	65,3	150	12,3	421	34,6	1 217	100	5	0,41
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - <i>Estab. of social org.</i>	30 047	3 560	11,9	185	0,6	1 446	4,8	1 981	7		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	182 876	91 562	50,1	15 555	8,5	27 864	15,2	182 876	100	110	0,06
Phân theo loại hình cơ sở - <i>By type of establishment</i>											

Cơ sở chính - <i>Headquarters</i>	122 004	84 615	69,4	14 245	11,7	25 711	21,1	122 004	100	104	0,09
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	10 021	3 506	35,0	807	8,1	1 219	12,2	10 021	100	3	0,03
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm - <i>Branches out of headquarter</i>	50 536	3 203	6,3	406	0,8	735	1,5	50 536	100	2	
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	315	238	75,6	97	30,8	199	63,2	315	100	1	0,32
Phân theo cấp quản lý - <i>By level of management</i>											
Trung ương quản lý - <i>By central</i>	13 548	11 710	86,4	4 033	29,8	4 986	36,8	13 548	100	15	0,11
Tỉnh/TP quản lý - <i>By provincial</i>	16 640	14 997	90,1	5 958	35,8	9 547	57,4	16 640	100	48	0,29
Huyện/Quận quản lý - <i>By district</i>	111 851	47 272	42,3	5 162	4,6	11 324	10,1	111 851	100	43	0,04
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	40 837	17 583	43,1	402	1,0	2 007	4,9	40 837	100	4	0,01

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	28 066	2 726	9,7	88	0,3	1 190	4,2				
Phân theo ngành kinh tế - <i>By Industry</i>											
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	25	20	80,0			5	20,0	25	100		
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	1 589	1 211	76,2	472	29,7	763	48,0	1 589	100	5	0,31
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	80	78	97,5	58	72,5	47	58,8	80	100		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>- Real estate activities</i>	56	54	96,4	23	41,1	38	67,9	56	100		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1 819	1 531	84,2	745	41,0	1 086	59,7	1 819	100	6	0,33
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	558	371	66,5	113	20,3	203	36,4	558	100	1	0,18

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	73 099	48 932	66,9	9 822	13,4	15 700	21,5	73 099	100	58	0,08
P. Giáo dục và Đào tạo - Education and training	87 404	32 388	37,1	3 316	3,8	7 678	8,8	87 404	100	26	0,03
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	14 209	4 764	33,5	632	4,5	1 445	10,2	14 209	100	10	0,07
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1 438	1 037	72,1	220	15,3	447	31,1	1 438	100	2	0,14
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	30 665	3 902	12,7	242	0,8	1 642	5,4	2 599	8	2	0,01
Phân theo địa phương- By province											
I. Đồng bằng sông Hồng- Red River Delta	43 582	17 248	39,6	3 402	7,8	6 220	14,3	32 829	75	17	0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 829	17 026	51,9	3 400	10,4	6 156	18,8	32 829	100	17	0,05
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	10 753	222	2,1	2	0,0	64	0,6				

1. Hà Nội	5 566	3 697	66,4	1 432	25,7	2 199	39,5	4 667	84	5	0,09
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	4 667	3 664	78,5	1 430	30,6	2 184	46,8	4 667	100	5	0,11
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	899	33	3,7	2	0,2	15	1,7				
Hải Phòng	3 937	1 878	47,7	369	9,4	839	21,3	3 058	78	2	0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	3 058	1 848	60,4	369	12,1	831	27,2	3 058	100	2	0,07
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	879	30	3,4			8	0,9				
3. Vĩnh Phúc	2 820	1 237	43,9	168	6,0	316	11,2	2 209	78		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 209	1 231	55,7	168	7,6	314	14,2	2 209	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	611	6	1,0			2	0,3				
4. Hà Tây	6 368	1 953	30,7	245	3,9	370	5,8	4 279	67	2	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	4 279	1 912	44,7	245	5,7	357	8,3	4 279	100	2	0,05
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 089	41	2,0			13	0,6				
5. Bắc Ninh	2 614	1 039	39,8	159	6,1	348	13,3	2 149	82		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 149	1 030	47,9	159	7,4	345	16,1	2 149	100		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	465	9	1,9			3	0,7				
6. Hải Dương	4 316	1 698	39,3	200	4,6	476	11,0	3 439	80	5	0,12
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 439	1 681	48,9	200	5,8	471	13,7	3 439	100	5	0,15
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	877	17	1,9			5	0,6				
7. Hưng Yên	3 445	991	28,8	152	4,4	373	10,8	2 585	75	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 585	987	38,2	152	5,9	371	14,4	2 585	100	1	0,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	860	4	0,5			2	0,2				
8. Hà Nam	2 712	795	29,3	136	5,0	227	8,4	1 827	67	1	0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	1 827	789	43,2	136	7,4	226	12,4	1 827	100	1	0,05

<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	885	6	0,7			1	0,1				
9. Nam Định	4 891	1 484	30,3	216	4,4	444	9,1	3 298	67		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	3 298	1 464	44,4	216	6,6	437	13,3	3 298	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 593	20	1,3			7	0,4				
10. Thái Bình	3 862	1 476	38,2	156	4,0	337	8,7	3 259	84	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	3 259	1 440	44,2	156	4,8	335	10,3	3 259	100	1	0,03
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	603	36	6,0			2	0,3				
11. Ninh Bình	3 051	1 000	32,8	169	5,5	291	9,5	2 059	67		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 059	980	47,6	169	8,2	285	13,8	2 059	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	992	20	2,0			6	0,6				

II. Đông Bắc- North East	34 373	12 383	36,0	1 810	5,3	3 021	8,8	33 093	96	21	0,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	33 093	12 341	37,3	1 810	5,5	3 010	9,1	33 093	100	21	0,06
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 280	42	3,3			11	0,9				
12. Hà Giang	4 257	960	22,6	104	2,4	154	3,6	4 241	100	3	0,07
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	4 241	960	22,6	104	2,5	154	3,6	4 241	100	3	0,07
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16										
13. Cao Bằng	2 767	860	31,1	130	4,7	148	5,4	2 761	100	2	0,07
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 761	858	31,1	130	4,7	147	5,3	2 761	100	2	0,07
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6	2	33,3			1	16,7				
14. Lào Cai	3 211	913	28,4	179	5,6	300	9,3	3 186	99	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	3 186	912	28,6	179	5,6	299	9,4	3 186	100	1	0,03
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	25	1	4,0			1	4,0				
15. Bắc Kạn	1 945	754	38,8	109	5,6	132	6,8	1 939	100	1	0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 939	754	38,9	109	5,6	132	6,8	1 939	100	1	0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6										
16. Lạng Sơn	3 076	1 182	38,4	137	4,5	318	10,3	3 027	98	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 027	1 178	38,9	137	4,5	315	10,4	3 027	100	1	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	49	4	8,2			3	6,1				
17. Tuyên Quang	3 294	781	23,7	129	3,9	193	5,9	3 162	96	3	0,09
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 162	781	24,7	129	4,1	193	6,1	3 162	100	3	0,09
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	132										

18. Yên Bái	2 680	838	31,3	163	6,1	238	8,9	2 622	98	5	0,19
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 622	831	31,7	163	6,2	237	9,0	2 622	100	5	0,19
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	58	7	12,1			1	1,7				
19. Thái Nguyên	3 024	1 377	45,5	239	7,9	342	11,3	2 759	91		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 759	1 375	49,8	239	8,7	342	12,4	2 759	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	265	2	0,8								
20. Phú Thọ	3 636	1 498	41,2	187	5,1	267	7,3	3 177	87	2	0,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	3 177	1 487	46,8	187	5,9	266	8,4	3 177	100	2	0,06
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	459	11	2,4			1	0,2				
21. Bắc Giang	3 523	1 600	45,4	179	5,1	485	13,8	3 423	97	2	0,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	3 423	1 597	46,7	179	5,2	483	14,1	3 423	100	2	0,06
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	100	3	3,0			2	2,0				
22. Quảng Ninh	2 960	1 620	54,7	254	8,6	444	15,0	2 796	94	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 796	1 608	57,5	254	9,1	442	15,8	2 796	100	1	0,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	164	12	7,3			2	1,2				
III. Tây Bắc- <i>North West</i>	13 082	3 748	28,7	624	4,8	794	6,1	13 067	100	14	0,11
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13 067	3 745	28,7	624	4,8	794	6,1	13 067	100	14	0,11
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15	3	20,0								
23. Lai Châu	2 789	465	16,7	83	3,0	124	4,5	2 789	100		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 789	465	16,7	83	3,0	124	4,5	2 789	100		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>											
4. Điện Biên	2 381	701	29,4	166	7,0	235	9,9	2 380	100	4	0,17
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 380	700	29,4	166	7,0	235	9,9	2 380	100	4	0,17

Administrative and non-profit establishments

Cơ sở tôn giáo - Religion foundations

1 1 100,0

25. Sơn La

4 322 1 390 32,2 210 4,9 189 4,4 4 322 100 3 0,07

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội

4 322 1 390 32,2 210 4,9 189 4,4 4 322 100 3 0,07

Administrative and non-profit establishments

Cơ sở tôn giáo - Religion foundations

26. Hòa Bình

3 590 1 192 33,2 165 4,6 246 6,9 3 576 100 7 0,19

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội

3 576 1 190 33,3 165 4,6 246 6,9 3 576 100 7 0,20

Administrative and non-profit establishments

Cơ sở tôn giáo - Religion foundations

14 2 14,3

IV. Bắc Trung bộ- North Central Coast

27 429 11 805 43,0 1 525 5,6 2 713 9,9 25 720 94 10 0,04

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội

25 720 11 641 45,3 1 517 5,9 2 638 10,3 25 720 100 10 0,04

Administrative and non-profit establishments

Cơ sở tôn giáo - Religion foundations

1 709 164 9,6 8 0,5 75 4,4

27. Thanh Hóa	9 155	3 345	36,5	334	3,7	528	5,8	8 705	95	4	0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	8 705	3 317	38,1	333	3,8	517	5,9	8 705	100	4	0,05
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	450	28	6,2	1	0,2	11	2,4				
28. Nghệ An	6 698	2 950	44,0	273	4,1	464	6,9	6 346	95		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	6 346	2 910	45,9	271	4,3	449	7,1	6 346	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	352	40	11,4	2	0,6	15	4,3				
29. Hà Tĩnh	3 411	1 498	43,9	202	5,9	352	10,3	3 244	95	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	3 244	1 478	45,6	202	6,2	348	10,7	3 244	100	1	0,03
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	167	20	12,0			4	2,4				
30. Quảng Bình	2 539	1 235	48,6	166	6,5	298	11,7	2 462	97	1	0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 462	1 223	49,7	166	6,7	297	12,1	2 462	100	1	0,04
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	77	12	15,6			1	1,3					
31. Quảng Trị	2 418	1 286	53,2	217	9,0	399	16,5	2 363	98			
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 363	1 276	54,0	216	9,1	392	16,6	2 363	100			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	55	10	18,2	1	1,8	7	12,7					
32. Thừa Thiên - Huế	3 208	1 491	46,5	333	10,4	672	21,0	2 600	81	4	0,12	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 600	1 437	55,3	329	12,7	635	24,4	2 600	100	4	0,15	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	608	54	8,9	4	0,7	37	6,1					
V. Duyên Hải miền Trung- <i>South Central Coast</i>	18 871	8 924	47,3	1 687	8,9	3 146	16,7	16 969	90	6	0,03	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16 969	8 658	51,0	1 680	9,9	3 037	17,9	16 969	100	6	0,04	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 902	266	14,0	7	0,4	109	5,7					

33. Đà Nẵng	1 645	1 253	76,2	384	23,3	735	44,7	1 475	90	1	0,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	1 475	1 193	80,9	382	25,9	712	48,3	1 475	100	1	0,07
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	170	60	35,3	2	1,2	23	13,5				
34. Quảng Nam	4 410	2 184	49,5	389	8,8	668	15,2	4 111	93	4	0,09
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	4 111	2 147	52,2	389	9,5	655	15,9	4 111	100	4	0,10
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	299	37	12,4			13	4,4				
35. Quảng Ngãi	3 725	1 431	38,4	241	6,5	462	12,4	3 483	94	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	3 483	1 423	40,9	241	6,9	458	13,2	3 483	100	1	0,03
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	242	8	3,3			4	1,7				
36. Bình Định	3 864	1 672	43,3	245	6,3	452	11,7	3 439	89		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	3 439	1 617	47,0	243	7,1	436	12,7	3 439	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	425	55	12,9	2	0,5	16	3,8					
37. Phú Yên	2 543	1 062	41,8	198	7,8	352	13,8	2 252	89			
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 252	1 047	46,5	198	8,8	345	15,3	2 252	100			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	291	15	5,2			7	2,4					
38. Khánh Hòa	2 684	1 322	49,3	230	8,6	477	17,8	2 209	82			
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 209	1 231	55,7	227	10,3	431	19,5	2 209	100			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	475	91	19,2	3	0,6	46	9,7					
VI. Tây Nguyên- <i>Central Highlands</i>	12 075	7 260	60,1	1 096	9,1	1 883	15,6	11 182	93	6	0,05	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11 182	6 997	62,6	1 086	9,7	1 731	15,5	11 182	100	6	0,05	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	893	263	29,5	10	1,1	152	17,0					

39. Kon Tum	2 226	975	43,8	152	6,8	235	10,6	2 164	97	1	0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 164	955	44,1	152	7,0	228	10,5	2 164	100	1	0,05
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	62	20	32,3			7	11,3				
40. Gia Lai	2 604	1 698	65,2	224	8,6	376	14,4	2 499	96	4	0,15
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 499	1 670	66,8	224	9,0	362	14,5	2 499	100	4	0,16
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	105	28	26,7			14	13,3				
41. Đắk Lắk	3 136	1 948	62,1	280	8,9	474	15,1	2 898	92	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 898	1 883	65,0	279	9,6	432	14,9	2 898	100	1	0,03
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	238	65	27,3	1	0,4	42	17,7				
42. Đắk Nông	1 314	820	62,4	119	9,1	189	14,4	1 211	92		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	1 211	816	67,4	118	9,7	187	15,4	1 211	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	103	4	3,9	1	1,0	2	1,9					
43. Lâm Đồng	2 795	1 819	65,1	321	11,5	609	21,8	2 410	86			
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 410	1 673	69,4	313	13,0	522	21,7	2 410	100			
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	385	146	37,9	8	2,1	87	22,6					
VII. Đông Nam bộ - <i>South East</i>	23 766	15 225	64,1	3 026	12,7	6 186	26,0	18 506	78	15	0,06	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 506	14 084	76,1	2 979	16,1	5 652	30,5	18 506	100	15	0,08	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 260	1 141	21,7	47	0,9	534	10,2					
TP. Hồ Chí Minh	7 784	5 622	72,2	1 517	19,5	3 130	40,2	5 843	75	8	0,10	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 843	5 111	87,5	1 480	25,3	2 860	49,0	5 843	100	8	0,14	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 941	511	26,3	37	1,9	270	13,9					

45. Ninh Thuận	1 673	735	43,9	105	6,3	221	13,2	1 446	86
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	1 446	704	48,7	104	7,2	204	14,1	1 446	100
<i>Administrative and non-profit establishments</i>									
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	227	31	13,7	1	0,4	17	7,5		
46. Bình Phước	1 795	1 117	62,2	123	6,9	320	17,8	1 559	87
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	1 559	1 085	69,6	123	7,9	304	19,5	1 559	100
<i>Administrative and non-profit establishments</i>									
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	236	32	13,6			16	6,8		
47. Tây Ninh	2 372	1 270	53,5	163	6,9	330	13,9	2 041	86
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 041	1 250	61,2	161	7,9	318	15,6	2 041	100
<i>Administrative and non-profit establishments</i>									
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	331	20	6,0	2	0,6	12	3,6		
48. Bình Dương	1 494	1 181	79,1	221	14,8	446	29,9	1 232	82
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	1 232	1 127	91,5	221	17,9	421	34,2	1 232	100
<i>Administrative and non-profit establishments</i>									

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	262	54	20,6			25	9,5				
49. Đồng Nai	3 801	2 493	65,6	333	8,8	736	19,4	2 790	73	4	0,11
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 790	2 209	79,2	330	11,8	639	22,9	2 790	100	4	0,14
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 011	284	28,1	3	0,3	97	9,6				
50. Bình Thuận	2 719	1 476	54,3	285	10,5	464	17,1	2 224	82	1	0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 224	1 415	63,6	285	12,8	430	19,3	2 224	100	1	0,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	495	61	12,3			34	6,9				
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	2 128	1 331	62,6	279	13,1	539	25,3	1 371	64	2	0,09
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 371	1 183	86,3	275	20,1	476	34,7	1 371	100	2	0,15
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	757	148	19,6	4	0,5	63	8,3				

VIII. Đồng bằng sông Cửu Long- Mekong River Delta	37 764	17 695	46,9	2 473	6,6	5 091	13,5	31 510	83	21	0,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 510	17 070	54,2	2 459	7,8	4 846	15,4	31 510	100	21	0,07
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6 254	625	10,0	14	0,2	245	3,9				
52. Long An	3 659	1 729	47,3	220	6,0	452	12,4	2 805	77	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 805	1 688	60,2	217	7,7	438	15,6	2 805	100	1	0,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	854	41	4,8	3	0,4	14	1,6				
53. Đồng Tháp	3 748	1 727	46,1	241	6,4	437	11,7	3 237	86	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 237	1 669	51,6	241	7,5	420	13,0	3 237	100	1	0,03
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	511	58	11,4			17	3,3				

54. An Giang	3 883	2 029	52,3	332	8,6	617	15,9	3 238	83		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	3 238	1 955	60,4	331	10,2	592	18,3	3 238	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	645	74	11,5	1	0,2	25	3,9				
55. Tiền Giang	3 275	1 613	49,3	180	5,5	382	11,7	2 624	80	1	0,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 624	1 556	59,3	180	6,9	361	13,8	2 624	100	1	0,04
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	651	57	8,8			21	3,2				
56. Vĩnh Long	3 179	1 167	36,7	228	7,2	488	15,4	2 624	83		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 624	1 123	42,8	226	8,6	473	18,0	2 624	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	555	44	7,9	2	0,4	15	2,7				
57. Bến Tre	2 984	1 280	42,9	216	7,2	404	13,5	2 287	77		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 287	1 246	54,5	216	9,4	387	16,9	2 287	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	697	34	4,9			17	2,4				
58. Kiên Giang	4 174	1 849	44,3	237	5,7	609	14,6	3 729	89	2	0,05
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 729	1 755	47,1	235	6,3	568	15,2	3 729	100	2	0,05
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	445	94	21,1	2	0,5	41	9,2				
59. Cần Thơ	1 961	1 242	63,3	191	9,7	463	23,6	1 636	83		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 636	1 157	70,7	187	11,4	408	24,9	1 636	100		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	325	85	26,2	4	1,2	55	16,9				
60. Hậu Giang	1 347	864	64,1	100	7,4	173	12,8	1 173	87		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	1 173	845	72,0	100	8,5	167	14,2	1 173	100		
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	174	19	10,9			6	3,5				

61. Trà Vinh	3 129	1 001	32,0	137	4,4	262	8,4	2 600	83	3	0,10
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 600	964	37,1	137	5,3	256	9,9	2 600	100	3	0,12
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	529	37	7,0			6	1,1				
62. Sóc Trăng	2 468	1 173	47,5	144	5,8	258	10,5	2 033	82		
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	2 033	1 129	55,5	144	7,1	243	12,0	2 033	100		
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	435	44	10,1			15	3,5				
63. Bạc Liêu	1 681	778	46,3	65	3,9	213	12,7	1 433	85	12	0,71
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội	1 433	758	52,9	64	4,5	207	14,5	1 433	100	12	0,84
<i>Administrative and non-profit establishments</i>											
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	248	20	8,1	1	0,4	6	2,4				

64. Cà Mau	2 276	1 243	54,6	182	8,0	333	14,6	2 091	92	1	0,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội											
<i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 091	1 225	58,6	181	8,7	326	15,6	2 091	100	1	0,05
 Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	185	18	9,7	1	0,5	7	3,8				

24 Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp phân theo tình trạng công nghệ thông tin

Number of computers in the administrative and non-profit establishments by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	778 559	346 927	45	283 599	36
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organization</i>					
Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative body</i>	3 251	1 996	61	2 189	67
Cơ quan hành pháp - <i>Executive bodies</i>	215 641	111 301	52	88 618	41
Cơ quan tư pháp - <i>Organs of justice</i>	11 494	2 920	25	3 080	27
Đơn vị sự nghiệp công - <i>Civil service establishments</i>	449 263	184 799	41	152 171	34
Đơn vị sự nghiệp bán công <i>Semi civil service establishments</i>	16 326	5 602	34	4 818	30
Đơn vị sự nghiệp dân lập/tư thực <i>Private civil service establishments</i>	29 562	19 615	66	16 694	56
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị <i>Establishment of political organizations.</i>	29 733	15 921	54	8 140	27
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội <i>Estab. of social and political organizations.</i>	12 644	2 606	21	3 365	27
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội nghề nghiệp - <i>Estab. of social and professional org.</i>	2 783	971	35	1 575	57
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội <i>Estab. of social org.</i>	7 862	1 196	15	2 949	38
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	772 998	346 503	45	281 659	36
Phân theo loại hình cơ sở <i>By type of establishment</i>					
Cơ sở chính - <i>Headquarters</i>	736 403	329 249	45	268 065	36
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) - <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	20 861	9 165	44	6 966	33

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm <i>Branches out of headquarter</i>	14 248	7 105	50	5 655	40
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	1 486	984	66	973	65
Phân theo cấp quản lý <i>By level of management</i>					
Trung ương quản lý - <i>By central</i>	268 663	167 819	62	128 564	48
Tỉnh/TP quản lý - <i>By provincial</i>	258 738	126 916	49	110 149	43
Huyện/Quận quản lý - <i>By district</i>	209 182	50 157	24	39 748	19
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	36 415	1 611	4	3 198	9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 561	424	8	1 940	35
Phân theo ngành kinh tế - <i>By Industry</i>					
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	68			12	18
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16 091	11 137	69	10 721	67
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2 383	1 682	71	763	32
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	309	163	53	174	56
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	25 163	14 924	59	15 399	61
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative và support service activities</i>	2 840	1 232	43	1 391	49
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	296 301	146 190	49	115 559	39
P. Giáo dục và Đào tạo - <i>Education and training</i>	388 366	154 831	40	125 761	32
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	31 950	12 380	39	7 310	23
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6 228	2 765	44	2 842	46

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
<i>Arts, entertainment and recreation</i>					
S. Hoạt động dịch vụ khác					
<i>Other service activities</i>	8 860	1 623	18	3 667	41
Phân theo địa phương- <i>By province</i>					
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	219 698	108 680	49	91 169	42
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	219 408	108 675	50	91 096	42
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	290	5	2	73	25
1. Hà Nội	113 585	71 758	63	61 006	54
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	113 536	71 753	63	60 989	54
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	49	5	10	17	35
2. Hải Phòng	20 894	7 646	37	6 494	31
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	20 858	7 646	37	6 486	31
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	36			8	22
3. Vĩnh Phúc	11 644	3 454	30	2 942	25
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11 634	3 454	30	2 936	25
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	10			6	60
4. Hà Tây	13 967	4 905	35	2 795	20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13 919	4 905	35	2 782	20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	48			13	27
5. Bắc Ninh	8 345	2 661	32	2 139	26
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8 330	2 661	32	2 136	26
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15			3	20
6. Hải Dương	12 408	4 486	36	4 242	34
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12 383	4 486	36	4 237	34

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	25			5	20
7. Hưng Yên	6 656	2 916	44	2 384	36
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6 649	2 916	44	2 381	36
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7			3	43
8. Hà Nam	5 620	2 049	36	1 463	26
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 613	2 049	37	1 462	26
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7			1	14
9. Nam Định	9 976	3 521	35	3 296	33
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9 946	3 521	35	3 288	33
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	30			8	27
10. Thái Bình	10 196	2 568	25	2 130	21
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 155	2 568	25	2 128	21
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41			2	5
11. Ninh Bình	6 407	2 716	42	2 278	36
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6 385	2 716	43	2 271	36
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	22			7	32
II. Đông Bắc- <i>North East</i>	74 849	27 201	36	19 960	27
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	74 798	27 201	36	19 949	27
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	51			11	22
12. Hà Giang	4 422	1 193	27	869	20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit</i>	4 422	1 193	27	869	20

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
<i>establishments</i>					
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
13. Cao Bằng	4 713	1 523	32	1 062	23
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 711	1 523	32	1 061	23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2			1	50
14. Lào Cai	5 679	2 479	44	2 081	37
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 677	2 479	44	2 080	37
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2			1	50
15. Bắc Kạn	3 037	985	32	731	24
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 037	985	32	731	24
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
16. Lạng Sơn	5 368	1 739	32	1 306	24
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 363	1 739	32	1 303	24
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5			3	60
17. Tuyên Quang	5 009	1 969	39	917	18
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 009	1 969	39	917	18
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
18. Yên Bái	4 626	2 023	44	1 339	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 619	2 023	44	1 338	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7			1	14
19. Thái Nguyên	11 852	5 057	43	3 954	33
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit</i>	11 849	5 057	43	3 954	33

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
<i>establishments</i>					
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3				
20. Phú Thọ	9 953	2 985	30	1 988	20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9 941	2 985	30	1 987	20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	12			1	8
21. Bắc Giang	10 122	3 131	31	3 078	30
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 117	3 131	31	3 076	30
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5			2	40
22. Quảng Ninh	10 068	4 117	41	2 635	26
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 053	4 117	41	2 633	26
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15			2	13
III. Tây Bắc- <i>North West</i>	20 132	7 411	37	5 585	28
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	20 129	7 411	37	5 585	28
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3				
23. Lai Châu	2 472	847	34	685	28
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	2 472	847	34	685	28
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
24. Điện Biên	3 829	1 687	44	1 621	42
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	3 828	1 687	44	1 621	42
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1				
25. Sơn La	7 669	2 355	31	1 543	20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit</i>	7 669	2 355	31	1 543	20

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
<i>establishments</i>					
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
26. Hòa Bình	6 162	2 522	41	1 736	28
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6 160	2 522	41	1 736	28
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2				
IV. Bắc Trung bộ - <i>North Central Coast</i>	78 977	27 285	35	24 989	32
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	78 479	27 238	35	24 800	32
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	498	47	9	189	38
27. Thanh Hóa	18 070	5 223	29	4 457	25
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 026	5 221	29	4 441	25
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	44	2	5	16	36
28. Nghệ An	17 924	5 458	30	4 318	24
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17 821	5 451	31	4 298	24
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	103	7	7	20	19
29. Hà Tĩnh	9 630	2 742	28	2 798	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9 609	2 742	29	2 794	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	21			4	19
30. Quảng Bình	8 474	2 241	26	2 059	24
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8 461	2 241	26	2 058	24
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	13			1	8
31. Quảng Trị	8 115	2 723	34	2 265	28
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit</i>	8 100	2 721	34	2 255	28

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
<i>establishments</i>					
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	15	2	13	10	67
32. Thừa Thiên - Huế	16 764	8 898	53	9 092	54
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16 462	8 862	54	8 954	54
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	302	36	12	138	46
V. Duyên Hải miền Trung					
<i>South Central Coast</i>	65 898	30 250	46	28 399	43
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	65 445	30 219	46	28 228	43
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	453	31	7	171	38
33. Đà Nẵng	17 737	10 919	62	10 983	62
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17 638	10 914	62	10 949	62
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	99	5	5	34	34
34. Quảng Nam	10 860	4 549	42	4 092	38
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 815	4 549	42	4 078	38
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	45			14	31
35. Quảng Ngãi	8 484	3 299	39	3 477	41
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8 476	3 299	39	3 473	41
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8			4	50
36. Bình Định	10 688	3 814	36	3 119	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 601	3 803	36	3 094	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	87	11	13	25	29
37. Phú Yên	6 985	2 933	42	2 063	30
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit</i>	6 963	2 933	42	2 055	30

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
<i>establishments</i>					
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	22			8	36
38. Khánh Hòa	11 144	4 736	43	4 665	42
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 952	4 721	43	4 579	42
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	192	15	8	86	45
VI. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	43 515	16 517	38	12 544	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 005	16 481	38	12 332	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	510	36	7	212	42
39. Kon Tum	4 969	1 873	38	1 502	30
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 934	1 873	38	1 490	30
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35			12	34
40. Gia Lai	8 035	2 793	35	2 311	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7 982	2 793	35	2 292	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	53			19	36
41. Đắk Lắk	12 971	4 928	38	3 658	28
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12 858	4 925	38	3 597	28
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	113	3	3	61	54
42. Đắk Nông	4 556	1 256	28	859	19
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 545	1 252	28	854	19
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	11	4	36	5	45
43. Lâm Đồng	12 984	5 667	44	4 214	32
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit</i>	12 686	5 638	44	4 099	32

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
<i>establishments</i>					
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	298	29	10	115	39
VII. Đông Nam bộ - <i>South East</i>	172 724	90 020	52	72 327	42
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	170 009	89 751	53	71 371	42
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 715	269	10	956	35
44. TP. Hồ Chí Minh	104 047	62 651	60	51 332	49
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	102 383	62 410	61	50 719	50
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 664	241	14	613	37
45. Ninh Thuận	4 155	1 420	34	1 191	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 106	1 418	35	1 173	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	49	2	4	18	37
46. Bình Phước	5 729	1 766	31	1 684	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 688	1 766	31	1 665	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41			19	46
47. Tây Ninh	6 997	2 535	36	2 044	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6 964	2 529	36	2 029	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	33	6	18	15	45
48. Bình Dương	9 919	4 124	42	3 097	31
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9 834	4 124	42	3 051	31
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	85			46	54
49. Đồng Nai	19 871	8 211	41	6 166	31
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit</i>	19 382	8 202	42	6 039	31

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
<i>establishments</i>					
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	489	9	2	127	26
50. Bình Thuận	8 029	3 736	47	3 040	38
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7 943	3 736	47	3 001	38
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	86			39	45
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	13 977	5 577	40	3 773	27
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13 709	5 566	41	3 694	27
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	268	11	4	79	29
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	102 766	39 563	39	28 626	28
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	101 725	39 527	39	28 298	28
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 041	36	3	328	32
52. Long An	9 632	2 732	28	2 187	23
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9 548	2 723	29	2 167	23
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	84	9	11	20	24
53. Đồng Tháp	10 623	4 395	41	3 150	30
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 542	4 395	42	3 131	30
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	81			19	23
54. An Giang	10 661	4 435	42	3 122	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 550	4 433	42	3 087	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	111	2	2	35	32
55. Tiền Giang	10 952	3 485	32	1 842	17
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 879	3 485	32	1 819	17
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	73			23	32

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
56. Vĩnh Long	7 533	3 479	46	2 242	30
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7 457	3 475	47	2 224	30
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	76	4	5	18	24
57. Bến Tre	7 398	3 381	46	1 998	27
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7 308	3 381	46	1 970	27
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	90			28	31
58. Kiên Giang	10 273	3 729	36	2 934	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 110	3 725	37	2 887	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	163	4	2	47	29
59. Cần Thơ	10 877	5 324	49	4 448	41
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10 710	5 312	50	4 369	41
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	167	12	7	79	47
60. Hậu Giang	4 154	1 352	33	1 130	27
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	4 128	1 352	33	1 120	27
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	26			10	38
61. Trà Vinh	6 152	2 625	43	1 770	29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6 105	2 625	43	1 762	29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	47			8	17
62. Sóc Trăng	5 529	1 864	34	1 422	26
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 470	1 864	34	1 401	26
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	59			21	36
63. Bạc Liêu	3 133	723	23	581	19
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit</i>	3 098	720	23	571	18

(Tiếp biểu 24) Số lượng máy tính trong các đơn vị hành chính, sự nghiệp
phân theo tình trạng công nghệ thông tin
(Cont. 24) Number of computers in the administrative and non-profit establishments
by situation of informatic technology

	Số máy vi tính hiện có <i>Number of using PCs</i>	Số máy tính kết nối mạng LAN - <i>Number of PCs connecting to LAN</i>		Số máy tính kết nối INTERNET - <i>Number of PCs connecting to INTERNET</i>	
		Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>	Số lượng (Chiếc) <i>Number (Pcs)</i>	Tỷ lệ so với TS <i>Rate (%)</i>
<i>establishments</i>					
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35	3	9	10	29
64. Cà Mau	5 849	2 039	35	1 800	31
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	5 820	2 037	35	1 790	31
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	29	2	7	10	34

25 Số lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo trình độ Number of employees in establishments by level of PCs using

	Tổng số Total	Số lao động biết sử dụng máy tính Number of employees using PCs		Số lao động chưa biết sử dụng máy tính Number of employees not using PCs	
		Số lượng (người) Number (Per.)	Tỷ lệ so với TS Rate (%)	Số lượng (người) Number (Per.)	Tỷ lệ so với TS Rate (%)
TỔNG SỐ- TOTAL	3 055 836	1 237 666	40,50	1 818 170	59,50
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội Administrative and non-profit establishments	2 932 947	1 227 201	41,84	1 705 746	58,16
Phân theo loại hình cơ sở - By type of establishment					
Cơ sở chính - Headquarters	2 631 224	1 164 713	44,27	1 466 511	55,73
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) Branches (without branches out of headquarter)	119 426	36 332	30,42	83 094	69,58
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm - Branches out of headquarter	178 592	24 011	13,44	154 581	86,56
Văn phòng đại diện - Representative	3 705	2 145	57,89	1 560	42,11
Phân theo cấp quản lý - By level of management					
Trung ương quản lý - By central	693 144	368 665	53,19	324 479	46,81
Tỉnh/TP quản lý - By provincial	589 187	342 835	58,19	246 352	41,81
Huyện/Quận quản lý - By district	1 267 574	417 499	32,94	850 075	67,06

Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	383 042	98 202	25,64	284 840	74,36
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	122 889	10 465	8,52	112 424	91,48
Phân theo ngành kinh tế - <i>By Industry</i>					
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	956	155	16,21	801	83,79
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	36 360	26 479	72,82	9 881	27,18
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2 975	2 524	84,84	451	15,16
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	665	504	75,79	161	24,21
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56 794	40 820	71,87	15 974	28,13
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative và support service activities</i>	10 982	3 882	35,35	7 100	64,65
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1 101 506	522 017	47,39	579 489	52,61
P. Giáo dục và Đào tạo - <i>Education and training</i>	1 393 929	523 889	37,58	870 040	62,42
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	282 218	89 724	31,79	192 494	68,21

R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	30 946	11 935	38,57	19 011	61,43
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	138 505	15 737	11,36	122 768	88,64
Phân theo địa phương- <i>By province</i>					
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	737 119	321 745	43,65	415 374	56,35
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	713 192	321 302	45,05	391 890	54,95
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23 927	443	1,85	23 484	98,15
1. Hà Nội	252 584	148 831	58,92	103 753	41,08
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	250 393	148 744	59,40	101 649	40,60
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 191	87	3,97	2 104	96,03
2. Hải Phòng	68 424	32 298	47,20	36 126	52,80
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	66 379	32 242	48,57	34 137	51,43
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 045	56	2,74	1 989	97,26
3. Vĩnh Phúc	42 630	17 330	40,65	25 300	59,35
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 030	17 314	42,20	23 716	57,80
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 600	16	1,00	1 584	99,00
4. Hà Tây	99 511	29 064	29,21	70 447	70,79
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	95 865	28 982	30,23	66 883	69,77
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 646	82	2,25	3 564	97,75

5. Bắc Ninh	33 049	10 411	31,50	22 638	68,50
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 119	10 393	32,36	21 726	67,64
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	930	18	1,94	912	98,06
6. Hải Dương	50 076	18 929	37,80	31 147	62,20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 355	18 899	39,08	29 456	60,92
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 721	30	1,74	1 691	98,26
7. Hưng Yên	31 170	9 713	31,16	21 457	68,84
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 781	9 705	32,59	20 076	67,41
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 389	8	0,58	1 381	99,42
8. Hà Nam	26 274	7 783	29,62	18 491	70,38
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 836	7 776	31,31	17 060	68,69
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 438	7	0,49	1 431	99,51
9. Nam Định	52 133	14 119	27,08	38 014	72,92
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 889	14 087	29,42	33 802	70,58
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 244	32	0,75	4 212	99,25
10. Thái Bình	45 408	17 929	39,48	27 479	60,52
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 430	17 862	41,13	25 568	58,87
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978	67	3,39	1 911	96,61

11. Ninh Bình	35 860	15 338	42,77	20 522	57,23
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 115	15 298	46,20	17 817	53,80
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 745	40	1,46	2 705	98,54
II. Đông Bắc- North East	380 918	127 496	33,47	253 422	66,53
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	375 464	127 410	33,93	248 054	66,07
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 454	86	1,58	5 368	98,42
12. Hà Giang	33 392	8 118	24,31	25 274	75,69
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 351	8 118	24,34	25 233	75,66
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	41			41	100,00
13. Cao Bằng	24 825	6 666	26,85	18 159	73,15
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	24 802	6 661	26,86	18 141	73,14
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	23	5	21,74	18	78,26
14. Lào Cai	28 582	10 134	35,46	18 448	64,54
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 441	10 132	35,62	18 309	64,38
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	141	2	1,42	139	98,58
15. Bắc Kạn	15 320	5 155	33,65	10 165	66,35
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15 270	5 155	33,76	10 115	66,24
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	50			50	100,00

16. Lạng Sơn	34 099	10 176	29,84	23 923	70,16
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 843	10 165	30,04	23 678	69,96
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	256	11	4,30	245	95,70
17. Tuyên Quang	26 852	8 956	33,35	17 896	66,65
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 337	8 956	34,01	17 381	65,99
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	515			515	100,00
18. Yên Bái	30 113	8 723	28,97	21 390	71,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 829	8 715	29,22	21 114	70,78
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	284	8	2,82	276	97,18
19. Thái Nguyên	45 444	18 406	40,50	27 038	59,50
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 163	18 404	41,67	25 759	58,33
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 281	2	0,16	1 279	99,84
20. Phú Thọ	49 293	15 905	32,27	33 388	67,73
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	47 331	15 888	33,57	31 443	66,43
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 962	17	0,87	1 945	99,13
21. Bắc Giang	49 949	17 309	34,65	32 640	65,35
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	49 719	17 303	34,80	32 416	65,20
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	230	6	2,61	224	97,39

22. Quảng Ninh	43 049	17 948	41,69	25 101	58,31
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 378	17 913	42,27	24 465	57,73
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	671	35	5,22	636	94,78
III. Tây Bắc - North West	118 136	34 891	29,53	83 245	70,47
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	118 072	34 888	29,55	83 184	70,45
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	64	3	4,69	61	95,31
23. Lai Châu	17 697	5 185	29,30	12 512	70,70
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17 697	5 185	29,30	12 512	70,70
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
24. Điện Biên	22 612	7 170	31,71	15 442	68,29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 605	7 169	31,71	15 436	68,29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7	1	14,29	6	85,71
25. Sơn La	39 157	11 744	29,99	27 413	70,01
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 157	11 744	29,99	27 413	70,01
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>					
26. Hòa Bình	38 670	10 792	27,91	27 878	72,09
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	38 613	10 790	27,94	27 823	72,06
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	57	2	3,51	55	96,49

IV. Bắc Trung bộ- North Central Coast	361 346	131 945	36,51	229 401	63,49
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	352 888	131 202	37,18	221 686	62,82
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 458	743	8,78	7 715	91,22
27. Thanh Hóa	106 887	34 167	31,97	72 720	68,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	105 550	34 110	32,32	71 440	67,68
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 337	57	4,26	1 280	95,74
28. Nghệ An	101 458	31 066	30,62	70 392	69,38
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	99 649	30 887	31,00	68 762	69,00
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 809	179	9,89	1 630	90,11
29. Hà Tĩnh	47 004	15 458	32,89	31 546	67,11
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	46 175	15 425	33,41	30 750	66,59
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	829	33	3,98	796	96,02
30. Quảng Bình	31 075	12 644	40,69	18 431	59,31
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 666	12 624	41,17	18 042	58,83
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	409	20	4,89	389	95,11
31. Quảng Trị	26 654	14 348	53,83	12 306	46,17
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	26 458	14 331	54,17	12 127	45,83
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	196	17	8,67	179	91,33

32. Thừa Thiên - Huế	48 268	24 262	50,27	24 006	49,73
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 390	23 825	53,67	20 565	46,33
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 878	437	11,27	3 441	88,73
V. Duyên Hải miền Trung - <i>South Central Coast</i>	251 161	113 903	45,35	137 258	54,65
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	243 142	112 989	46,47	130 153	53,53
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8 019	914	11,40	7 105	88,60
33. Đà Nẵng	42 468	24 872	58,57	17 596	41,43
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 172	24 653	59,88	16 519	40,12
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 296	219	16,90	1 077	83,10
34. Quảng Nam	49 802	20 682	41,53	29 120	58,47
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	48 665	20 615	42,36	28 050	57,64
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 137	67	5,89	1 070	94,11
35. Quảng Ngãi	38 242	13 022	34,05	25 220	65,95
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 584	13 014	34,63	24 570	65,37
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	658	8	1,22	650	98,78
36. Bình Định	44 962	19 705	43,83	25 257	56,17
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 287	19 524	45,10	23 763	54,90
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 675	181	10,81	1 494	89,19

37. Phú Yên	30 417	14 806	48,68	15 611	51,32
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	29 646	14 768	49,81	14 878	50,19
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	771	38	4,93	733	95,07
38. Khánh Hòa	45 270	20 816	45,98	24 454	54,02
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	42 788	20 415	47,71	22 373	52,29
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 482	401	16,16	2 081	83,84
VI. Tây Nguyên - Central Highlands	181 316	77 093	42,52	104 223	57,48
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	175 537	76 109	43,36	99 428	56,64
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 779	984	17,03	4 795	82,97
39. Kon Tum	21 460	8 785	40,94	12 675	59,06
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21 053	8 742	41,52	12 311	58,48
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	407	43	10,57	364	89,43
40. Gia Lai	44 873	15 668	34,92	29 205	65,08
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	44 252	15 589	35,23	28 663	64,77
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	621	79	12,72	542	87,28
41. Đắk Lắk	51 710	20 909	40,44	30 801	59,56
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	50 544	20 679	40,91	29 865	59,09
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 166	230	19,73	936	80,27

42. Đắk Nông	18 639	8 651	46,41	9 988	53,59
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 113	8 634	47,67	9 479	52,33
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	526	17	3,23	509	96,77
43. Lâm Đồng	44 634	23 080	51,71	21 554	48,29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	41 575	22 465	54,03	19 110	45,97
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 059	615	20,10	2 444	79,90
VII. Đông Nam bộ - <i>South East</i>	508 511	240 046	47,21	268 465	52,79
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	472 786	234 123	49,52	238 663	50,48
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 725	5 923	16,58	29 802	83,42
44. TP. Hồ Chí Minh	235 749	126 830	53,80	108 919	46,20
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	219 535	122 862	55,96	96 673	44,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	16 214	3 968	24,47	12 246	75,53
45. Ninh Thuận	19 402	7 246	37,35	12 156	62,65
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18 585	7 189	38,68	11 396	61,32
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	817	57	6,98	760	93,02
46. Bình Phước	29 335	12 146	41,40	17 189	58,60
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	28 359	12 099	42,66	16 260	57,34
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	976	47	4,82	929	95,18

47. Tây Ninh	33 054	10 670	32,28	22 384	67,72
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 307	10 633	33,96	20 674	66,04
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 747	37	2,12	1 710	97,88
48. Bình Dương	32 742	15 628	47,73	17 114	52,27
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	31 568	15 488	49,06	16 080	50,94
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 174	140	11,93	1 034	88,07
49. Đồng Nai	78 663	32 500	41,32	46 163	58,68
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	71 452	31 537	44,14	39 915	55,86
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7 211	963	13,35	6 248	86,65
50. Bình Thuận	42 047	15 310	36,41	26 737	63,59
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	39 854	15 192	38,12	24 662	61,88
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 193	118	5,38	2 075	94,62
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	37 519	19 716	52,55	17 803	47,45
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 126	19 123	59,53	13 003	40,48
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 393	593	11,00	4 800	89,00
VIII. Đồng bằng sông Cửu long- Mekong River Delta	517 329	190 547	36,83	326 782	63,17
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	481 866	189 178	39,26	292 688	60,74
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	35 463	1 369	3,86	34 094	96,14

52. Long An	44 345	17 174	38,73	27 171	61,27
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 839	17 075	41,81	23 764	58,19
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 506	99	2,82	3 407	97,18
53. Đồng Tháp	45 605	18 415	40,38	27 190	59,62
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	43 337	18 272	42,16	25 065	57,84
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 268	143	6,31	2 125	93,69
54. An Giang	61 311	23 712	38,67	37 599	61,33
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	57 298	23 570	41,14	33 728	58,86
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 013	142	3,54	3 871	96,46
55. Tiền Giang	42 623	17 890	41,97	24 733	58,03
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	40 137	17 776	44,29	22 361	55,71
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 486	114	4,59	2 372	95,41
56. Vĩnh Long	32 228	13 663	42,39	18 565	57,61
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	30 250	13 576	44,88	16 674	55,12
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 978	87	4,40	1 891	95,60
57. Bến Tre	37 015	12 360	33,39	24 655	66,61
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 430	12 279	35,66	22 151	64,34
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 585	81	3,13	2 504	96,87

58. Kiên Giang	56 815	17 023	29,96	39 792	70,04
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53 362	16 837	31,55	36 525	68,45
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3 453	186	5,39	3 267	94,61
59. Cần Thơ	39 155	19 895	50,81	19 260	49,19
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37 573	19 692	52,41	17 881	47,59
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 582	203	12,83	1 379	87,17
60. Hậu Giang	22 858	10 905	47,71	11 953	52,29
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 051	10 869	49,29	11 182	50,71
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	807	36	4,46	771	95,54
61. Trà Vinh	37 985	10 124	26,65	27 861	73,35
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	32 923	10 051	30,53	22 872	69,47
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5 062	73	1,44	4 989	98,56
62. Sóc Trăng	37 588	11 571	30,78	26 017	69,22
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	33 282	11 483	34,50	21 799	65,50
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4 306	88	2,04	4 218	97,96
63. Bạc Liêu	24 508	6 676	27,24	17 832	72,76
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22 292	6 602	29,62	15 690	70,38
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2 216	74	3,34	2 142	96,66

64. Cà Mau	35 293	11 139	31,56	24 154	68,44
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội - <i>Administrative and non-profit establishments</i>	34 092	11 096	32,55	22 996	67,45
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1 201	43	3,58	1 158	96,42

26 Số lao động bình quân một cơ sở hành chính, sự nghiệp chia theo ngành tổ chức, loại hình cơ sở và vùng, địa phương

Average employees per one establishment by industry, type of establishment organizations, establishments and region/province

Người/cơ sở - Person/Est.

Chia ra - By which												
Tổng số Total	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Thông tin và truyền thông	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; Bảo đảm xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	Giáo dục và Đào tạo	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	Hoạt động dịch vụ khác	
	Accommodation and food service activities	Information and communication	Financial, banking and insurance activities	Real estate activities	Professional, scientific and technical activities	Administrative and support service activities		Education and training	Human health and social work activities	Arts, entertainment and recreation	Other service activities	
TỔNG SỐ - TOTAL	14,5	38,2	22,9	37,2	11,9	31,2	19,7	15,1	16,0	19,9	21,5	6,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội - Administrative and non-profit establishments	16,0	38,2	22,9	37,2	11,9	31,2	19,7	15,1	16,0	19,9	21,5	6,0
Phân theo loại hình cơ sở – By type of establishment												

Cơ sở chính - <i>Headquarters</i>	21,6	34,1	31,2	40,4	11,9	38,0	23,0	15,8	29,7	22,4	24,8	5,9
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	11,9	48,0	12,2	5,0	14,1	17,5	12,8	16,0	6,5	9,1	14,4	8,5
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm - <i>Branches out of headquarter</i>	3,5	72,5	4,6	18,4	2,5	9,6	9,0	6,9	2,8	6,8	8,0	6,4
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	11,8		5,3	2,0		6,1	7,3	19,2	4,4	10,9	12,6	15,9
Phân theo cấp quản lý – <i>By level of management</i>												
Trung ương quản lý - <i>By central</i>	51,2	37,1	40,5	45,8	12,5	50,0	66,0	38,0	203,9	133,4	47,4	16,4
Tỉnh/TP quản lý – <i>By provincial</i>	35,4	66,0	43,2	12,7	12,2	17,6	17,4	20,4	52,3	76,8	29,7	8,8
Huyện/Quận quản lý - <i>By district</i>	11,3		8,8	7,0	4,0	9,7	22,8	9,6	12,5	6,4	11,0	3,5
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	9,4		2,0			48,0	5,4	9,8	3,6	5,2	2,2	6,3
Cơ sở tôn giáo – <i>Religion foundations</i>	4,4											4,4
Phân theo địa phương – <i>By province</i>												
I. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	16,9	58,5	43,1	105,9	6,9	53,2	34,9	18,6	22,4	23,3	30,4	8,3

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21,7	58,5	43,1	105,9	6,9	53,2	34,9	18,6	22,4	23,3	30,4	8,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,2											2,2
1. Hà Nội	45,4	67,4	60,2	135,7		71,7	56,3	50,4	54,0	63,8	45,7	14,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	53,7	67,4	60,2	135,7		71,7	56,3	50,4	54,0	63,8	45,7	14,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,4											2,4
2. Hải Phòng	17,4	18,0	20,6	105,0		34,8	15,5	17,3	27,3	23,5	18,2	2,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	21,7	18,0	20,6	105,0		34,8	15,5	17,3	27,3	23,5	18,2	5,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,3											2,3
3. Vĩnh Phúc	15,1		16,0	49,0	8,0	23,2	16,0	15,2	20,9	22,0	30,5	2,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18,6		16,0	49,0	8,0	23,2	16,0	15,2	20,9	22,0	30,5	7,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,6											2,6
4. Hà Tây	15,6		25,5		5,0	51,6	31,5	13,8	29,2	20,5	17,3	1,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	22,4		25,5		5,0	51,6	31,5	13,8	29,2	20,5	17,3	6,4

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1,8										1,8
5. Bắc Ninh	12,6	19,4	47,0	8,8	20,0	11,8	12,9	16,0	18,1	6,4	2,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,0	19,4	47,0	8,8	20,0	11,8	12,9	16,0	18,1	6,4	4,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,0										2,0
6. Hải Dương	11,6	19,0	55,0		14,1	39,0	12,1	15,3	16,2	20,5	2,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,1	19,0	55,0		14,1	39,0	12,1	15,3	16,2	20,5	4,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,0										2,0
7. Hưng Yên	9,1	14,5	49,0		17,1	38,5	11,2	11,4	13,3	19,0	1,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,5	14,5	49,0		17,1	38,5	11,2	11,4	13,3	19,0	4,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1,6										1,6
8. Hà Nam	9,7	19,1			12,2	16,5	14,2	12,7	17,6	13,2	1,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,6	19,1			12,2	16,5	14,2	12,7	17,6	13,2	4,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	1,6										1,6

9. Nam Định	10,7	22,0		3,0	28,8		11,9	14,1	19,7	2,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,5	22,0		3,0	28,8		11,9	14,1	19,7	8,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,7									2,7
10. Thái Bình	11,8	22,3	62,0	5,5	10,6		11,2	12,0	25,3	3,4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,3	22,3	62,0	5,5	10,6		11,2	12,0	25,3	7,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,3									3,3
11. Ninh Bình	11,8	16,7		6,0	13,3		15,4	16,2	15,4	2,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,1	16,7		6,0	13,3		15,4	16,2	15,4	5,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,8									2,8
II. Đông Bắc- North East	11,1	11,3	16,2	4,3	15,1		12,6	12,3	19,8	4,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,4	11,3	16,2	4,3	15,1		12,6	12,3	19,8	6,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,3									4,3
12. Hà Giang	7,8	7,8	25,5		4,3		13,1	10,3	13,6	2,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7,9	7,8	25,5		4,3		13,1	10,3	13,6	2,6

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,6								2,6
13. Cao Bằng	9,0	7,3	9,4	3,0	9,1	10,5	9,2	10,3	3,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,0	7,3	9,4	3,0	9,1	10,5	9,2	10,3	3,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,8								3,8
14. Lào Cai	8,9	13,1	14,0		9,3	12,2	11,2	33,6	5,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8,9	13,1	14,0		9,3	12,2	11,2	33,6	5,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,6								5,6
5. Bắc Kạn	7,9	8,7	18,0	3,0	6,0	9,8	8,2	20,3	5,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	7,9	8,7	18,0	3,0	6,0	9,8	8,2	20,3	3,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8,3								8,3
16. Lạng Sơn	11,1	9,6			9,3	11,3	9,4	13,4	4,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,2	9,6			9,3	11,3	9,4	13,4	3,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,2								5,2

17. Tuyên Quang	8,2	8,3		5,8		13,3	10,6	14,8	6,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	8,3	8,3		5,8		13,3	10,6	14,8	18,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,9								3,9
18. Yên Bái	11,2	11,2		7,0	15,4	11,7	12,8	21,3	5,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,4	11,2		7,0	15,4	11,7	12,8	21,3	6,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,9								4,9
19. Thái Nguyên	15,0	23,2		27,0		13,6	18,4	41,1	4,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,0	23,2		27,0		13,6	18,4	41,1	3,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,8								4,8
20. Phú Thọ	13,6	15,5	18,5		35,8	13,4	11,9	20,3	4,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,9	15,5	18,5		35,8	13,4	11,9	20,3	5,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,3								4,3
21. Bắc Giang	14,2	21,5	36,5	4,0	10,4	15,4	14,3	21,5	2,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,5	21,5	36,5	4,0	10,4	15,4	14,3	21,5	5,1

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,3									2,3
22. Quảng Ninh	14,5	13,0	56,0		14,1	13,3	16,7	17,2	17,7	4,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,2	13,0	56,0		14,1	13,3	16,7	17,2	17,7	3,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,1									4,1
III. Tây Bắc - <i>North West</i>	9,0	11,9	23,0	6,5	14,3	11,8	7,4	11,3	16,2	5,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,0	11,9	23,0	6,5	14,3	11,8	7,4	11,3	16,2	5,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,3									4,3
23. Lai Châu	6,4	9,2		8,0	7,1	11,5	4,3	11,3	18,5	1,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	6,4	9,2		8,0	7,1	11,5	4,3	11,3	18,5	1,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>										
24. Điện Biên	9,5	17,4			8,5	12,7	7,5	12,6	18,3	7,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,5	17,4			8,5	12,7	7,5	12,6	18,3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,0									7,0

25. Sơn La	9,1		11,2			17,8		11,5	7,6	11,9	17,3	3,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,1		11,2			17,8		11,5	7,6	11,9	17,3	3,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>												
26. Hòa Bình	10,8		12,8	23,0	5,0	22,0		11,7	10,1	10,2	12,0	5,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10,8		12,8	23,0	5,0	22,0		11,7	10,1	10,2	12,0	8,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,1											4,1
IV. Bắc Trung bộ - North Central Coast	13,2	13,8	13,7	39,7	5,5	18,3		13,4	13,9	14,6	14,5	4,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,7	13,8	13,7	39,7	5,5	18,3		13,4	13,9	14,6	14,5	4,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,0											5,0
27. Thanh Hóa	11,7	11,0	10,2		6,0	17,5	22,0	12,1	12,3	13,3	6,0	3,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,1	11,0	10,2		6,0	17,5	22,0	12,1	12,3	13,3	6,0	4,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,0											3,0
28. Nghệ An	15,2	32,5	15,5	57,7		30,4	23,6	15,4	16,1	14,1	29,7	4,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,7	32,5	15,5	57,7		30,4	23,6	15,4	16,1	14,1	29,7	3,4

Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	5,1											5,1
29. Hà Tĩnh	13,8	9,0	15,0			6,1	17,3	13,4	15,5	13,9	16,8	5,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	14,2	9,0	15,0			6,1	17,3	13,4	15,5	13,9	16,8	5,6
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	5,0											5,0
30. Quảng Bình	12,2	3,0	11,3	51,0		11,2	12,0	13,2	12,0	13,0	12,0	4,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	12,5	3,0	11,3	51,0		11,2	12,0	13,2	12,0	13,0	12,0	3,3
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	5,3											5,3
31. Quảng Trị	11,0	7,0	10,3			11,3	28,3	11,7	11,0	11,6	10,3	4,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	11,2	7,0	10,3			11,3	28,3	11,7	11,0	11,6	10,3	4,7
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	3,6											3,6
32. Thừa Thiên - Huế	15,1	4,0	24,9	18,0	5,0	11,4	40,7	15,1	16,6	25,4	41,8	6,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	17,1	4,0	24,9	18,0	5,0	11,4	40,7	15,1	16,6	25,4	41,8	9,1
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	6,4											6,4
V. Duyên Hải miền Trung- South Central Coast	13,3	61,0	13,3	8,0	21,9	24,3	14,8	14,3	13,6	20,4	18,4	4,3

Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,3	61,0	13,3	8,0	21,9	24,3	14,8	14,3	13,6	20,4	18,4	4,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,2											4,2
33. Đà Nẵng	25,8	42,0	14,9	8,0	42,0	32,9	17,9	22,7	34,9	47,1	20,5	7,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	27,9	42,0	14,9	8,0	42,0	32,9	17,9	22,7	34,9	47,1	20,5	7,6
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,6											7,6
34. Quảng Nam	11,3		9,9		10,0	14,3	16,5	13,1	10,6	15,1	16,6	3,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,8		9,9		10,0	14,3	16,5	13,1	10,6	15,1	16,6	4,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,8											3,8
35. Quảng Ngãi	10,3		15,3		11,5	21,9	9,8	12,2	9,2	15,0	13,2	3,2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	10,8		15,3		11,5	21,9	9,8	12,2	9,2	15,0	13,2	4,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,7											2,7
36. Bình Định	11,6		13,0		6,0	21,6	13,4	14,4	10,3	23,5	19,8	3,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,6		13,0		6,0	21,6	13,4	14,4	10,3	23,5	19,8	3,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,9											3,9

37. Phú Yên	12,0		15,5		9,8	13,8	12,4	13,9	14,8	15,7	2,9	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,2		15,5		9,8	13,8	12,4	13,9	14,8	15,7	4,6	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	2,7										2,7	
38. Khánh Hòa	16,9	80,0	13,4		64,6	15,5	15,1	22,7	20,5	21,1	5,1	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	19,4	80,0	13,4		64,6	15,5	15,1	22,7	20,5	21,1	3,3	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,2										5,2	
VI. Tây Nguyên- <i>Central Highlands</i>	15,0		15,9	19,5	5,7	17,6	18,2	14,6	17,0	15,5	16,5	6,3
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,7		15,9	19,5	5,7	17,6	18,2	14,6	17,0	15,5	16,5	4,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,5											6,5
39. Kon Tum	9,6		7,0		4,0	10,9	13,5	12,7	7,5	12,4	14,1	6,4
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	9,7		7,0		4,0	10,9	13,5	12,7	7,5	12,4	14,1	2,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,6											6,6
40. Gia Lai	17,2		23,6		17,5	21,0	14,4	25,8	14,0	16,7	5,5	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,7		23,6		17,5	21,0	14,4	25,8	14,0	16,7	3,9	

Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	5,9											5,9
41. Đắk Lắk	16,5		21,4	8,0		15,9	11,8	15,7	19,2	16,2	19,8	5,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	17,4		21,4	8,0		15,9	11,8	15,7	19,2	16,2	19,8	6,6
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	4,9											4,9
42. Đắk Nông	14,2		21,2	31,0	5,0	9,2	11,3	15,3	14,4	15,9	13,2	5,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	15,0		21,2	31,0	5,0	9,2	11,3	15,3	14,4	15,9	13,2	2,0
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	5,1											5,1
43. Lâm Đồng	16,0		17,6		8,0	26,2	24,8	14,6	19,8	18,9	16,1	7,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	17,3		17,6		8,0	26,2	24,8	14,6	19,8	18,9	16,1	3,4
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	8,0											8,0
VII. Đông Nam bộ - South East	21,4	20,3	42,3	15,4	14,0	39,9	16,4	19,2	31,1	39,3	28,3	6,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội Administrative and non-profit establishments	25,6	20,3	42,3	15,4	14,0	39,9	16,4	19,2	31,1	39,3	28,3	6,7
Cơ sở tôn giáo - Religion foundations	6,8											6,8

44. TP. Hồ Chí Minh	30,3	20,3	134,1	9,0	23,5	48,2	15,2	27,5	40,4	73,1	36,6	8,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	37,6	20,3	134,1	9,0	23,5	48,2	15,2	27,5	40,4	73,1	36,6	16,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8,4											8,4
45. Ninh Thuận	11,6		33,0			32,6	16,0	9,7	18,6	16,6	18,2	3,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,9		33,0			32,6	16,0	9,7	18,6	16,6	18,2	3,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,6											3,6
46. Bình Phước	16,3		26,7	36,0		15,0	13,9	15,4	21,9	20,5	13,3	4,0
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18,2		26,7	36,0		15,0	13,9	15,4	21,9	20,5	13,3	3,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,1											4,1
47. Tây Ninh	13,9		16,6			11,9	16,7	12,6	20,0	19,2	11,3	5,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,3		16,6			11,9	16,7	12,6	20,0	19,2	11,3	4,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,3											5,3
48. Bình Dương	21,9		43,8		3,0	42,3	20,0	19,3	38,7	23,3	16,6	4,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25,6		43,8		3,0	42,3	20,0	19,3	38,7	23,3	16,6	5,2

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,5										4,5
49. Đồng Nai	20,7	22,1	9,0	31,7	6,0	20,5	32,1	25,1	13,9	6,9	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	25,6	22,1	9,0	31,7	6,0	20,5	32,1	25,1	13,9	3,1	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,1										7,1
50. Bình Thuận	15,5	21,4		11,0	6,0	16,0	20,7	21,8	20,1	4,3	
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,9	21,4		11,0	6,0	16,0	20,7	21,8	20,1	3,0	
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,4										4,4
51. Bà Rịa - Vũng Tàu	17,6	28,3	18,3	6,0	9,3	22,4	19,0	33,4	23,1	16,8	7,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	23,4	28,3	18,3	6,0	9,3	22,4	19,0	33,4	23,1	16,8	6,1
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,1										7,1
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long- Mekong River Delta	13,7	19,6	28,1	13,6	17,2	13,6	13,9	16,6	21,7	16,1	5,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,3	19,6	28,1	13,6	17,2	13,6	13,9	16,6	21,7	16,1	5,3
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	5,7										5,7

52. Long An	12,1	14,6		15,8	13,8	10,0	15,3	14,6	13,9	12,5	4,2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,6	14,6		15,8	13,8	10,0	15,3	14,6	13,9	12,5	4,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,1										4,1
53. Đồng Tháp	12,2	13,9		11,5	14,4	12,9	12,1	14,0	20,9	19,2	4,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	13,4	13,9		11,5	14,4	12,9	12,1	14,0	20,9	19,2	5,0
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,4										4,4
54. An Giang	15,8	23,5	56,0	9,0	5,4	9,0	14,3	25,4	26,0	22,7	6,1
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	17,7	23,5	56,0	9,0	5,4	9,0	14,3	25,4	26,0	22,7	5,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,2										6,2
55. Tiền Giang	13,0	19,5	9,0	17,6	21,8	13,9	15,9	14,6	18,6	11,4	3,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,3	19,5	9,0	17,6	21,8	13,9	15,9	14,6	18,6	11,4	3,4
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,8										3,8
56. Vĩnh Long	10,1	27,1	40,0	10,0	27,4	11,9	9,9	12,3	18,3	13,0	3,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	11,5	27,1	40,0	10,0	27,4	11,9	9,9	12,3	18,3	13,0	3,8

Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,6										3,6
57. Bến Tre	12,4	17,7		3,0	8,0	24,0	15,0	15,0	17,3	18,3	3,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,1	17,7		3,0	8,0	24,0	15,0	15,0	17,3	18,3	3,7
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	3,7										3,7
58. Kiên Giang	13,6	13,4	62,0	23,0	13,6	17,5	13,1	14,8	27,1	13,1	7,5
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	14,3	13,4	62,0	23,0	13,6	17,5	13,1	14,8	27,1	13,1	4,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	7,8										7,8
59. Cần Thơ	20,0	30,9	51,0	11,0	41,9	12,3	22,5	21,4	39,3	22,8	4,9
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	23,0	30,9	51,0	11,0	41,9	12,3	22,5	21,4	39,3	22,8	4,8
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,9										4,9
60. Hậu Giang	17,0	13,9	19,0	10,5	12,6	12,4	17,3	27,9	17,5	18,0	5,7
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	18,8	13,9	19,0	10,5	12,6	12,4	17,3	27,9	17,5	18,0	6,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	4,6										4,6

61. Trà Vinh	12,1	20,0	38,0	3,0	8,6	8,3	12,1	13,0	17,4	13,3	9,2
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	12,7	20,0	38,0	3,0	8,6	8,3	12,1	13,0	17,4	13,3	4,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	9,6										9,6
62. Sóc Trăng	15,2	14,8	23,5		8,8	12,0	13,0	20,4	21,4	10,5	9,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,4	14,8	23,5		8,8	12,0	13,0	20,4	21,4	10,5	4,2
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	9,9										9,9
63. Bạc Liêu	14,6	12,8	14,3		28,1		10,3	31,1	25,7	12,0	8,8
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	15,6	12,8	14,3		28,1		10,3	31,1	25,7	12,0	4,9
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	8,9										8,9
64. Cà Mau	15,5	31,7		13,0	17,6	35,1	16,5	14,6	28,4	22,4	6,6
Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể hiệp hội <i>Administrative and non-profit establishments</i>	16,3	31,7		13,0	17,6	35,1	16,5	14,6	28,4	22,4	7,5
Cơ sở tôn giáo - <i>Religion foundations</i>	6,5										6,5

27 Thu nhập bình quân đầu người/tháng đối với cơ sở hành chính, sự nghiệp Monthly income per capita of administrative establishments

Nghìn đồng -Thousand

	Năm 2006 - 2006 year		6 tháng đầu năm 2007 – The first six months 2007 year	
	Bình quân chung Average income	Riêng tiền lương Average salary	Bình quân chung Average income	Riêng tiền lương Average salary
TỔNG SỐ - TOTAL	1 729,3	1 635,5	1 979,5	1 884,4
Phân theo loại hình tổ chức - By type of organization				
Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp - <i>Legislative body</i>	1 779,3	1 680,5	1 996,7	1 889,3
Cơ quan hành pháp - <i>Executive bodies</i>	1 676,2	1 594,4	1 932,6	1 849,9
Cơ quan tư pháp - <i>Organs of justice</i>	1 800,1	1 679,3	2 060,2	1 942,5
Đơn vị sự nghiệp công - <i>Civil service establishments</i>	1 871,5	1 765,7	2 139,0	2 031,4
Đơn vị sự nghiệp bán công - <i>Semi civil service establishments</i>	1 089,5	1 041,8	1 221,9	1 178,1
Đơn vị sự nghiệp dân lập/tư thực - <i>Private civil service establishments</i>	1 453,5	1 376,0	1 641,9	1 565,2
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - <i>Establishment of political organizations.</i>	1 438,5	1 362,3	1 644,3	1 566,1
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội <i>Estab. of social and political organizations.</i>	976,4	924,6	1 119,9	1 064,9

Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp <i>Estab. of social and professional org.</i>	1 319,4	1 207,5	1 479,6	1 361,8
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - <i>Estab. of social org.</i>	1 189,1	1 136,3	1 310,9	1 243,6
Phân theo loại hình cơ sở –				
<i>By type of establishment</i>				
Cơ sở chính - <i>Headquarters</i>	1 757,0	1 660,6	2 009,0	1 911,0
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) <i>Branches (without branches out of headquarter)</i>	1 673,0	1 585,6	1 931,5	1 849,4
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm - <i>Branches out of headquarter</i>	1 348,9	1 292,9	1 567,8	1 508,6
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	2 145,5	1 965,4	2 407,8	2 225,9
Phân theo cấp quản lý –				
<i>By level of management</i>				
Trung ương quản lý - <i>By central</i>	2 319,7	2 181,8	2 609,8	2 471,5
Tỉnh/TP quản lý - <i>By provincial</i>	1 896,4	1 758,6	2 133,2	1 992,6
Huyện/Quận quản lý - <i>By district</i>	1 608,8	1 544,6	1 883,8	1 818,5
Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	802,2	758,3	919,5	873,5
Phân theo cấp dự toán -				
<i>By level of budget estimate</i>				
Đơn vị dự toán cấp I - <i>At level I</i>	1 638,9	1 548,6	1 866,0	1 776,0
Đơn vị dự toán cấp II - <i>At level II</i>	2 179,0	2 029,1	2 436,2	2 288,1
Đơn vị dự toán cấp III - <i>At level III</i>	1 918,3	1 809,1	2 208,4	2 097,1
Đơn vị dự toán cấp dưới đơn vị dự toán cấp III - <i>Under of level III</i>	1 857,1	1 807,3	2 170,4	2 120,4
Không thực hiện dự toán - <i>Non budget estimate</i>	1 395,8	1 334,7	1 610,6	1 544,8

(Tiếp biểu 27) Thu nhập bình quân đầu người/tháng đối với cơ sở hành chính, sự nghiệp
(Cont. 27) Monthly income per capita of administrative establishments

Ngìn đồng -Thousand.

	Năm 2006 - 2006 year		6 tháng đầu năm 2007 - The first six months 2007 year	
	Bình quân chung Average income	Riêng tiền lương Average salary	Bình quân chung Average income	Riêng tiền lương Average salary
Phân theo ngành kinh tế - By Industry				
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	2 388,8	2 176,7	2 721,1	2 494,4
Thông tin và truyền thông - Information and communication	2 460,3	2 185,8	2 703,2	2 428,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1 963,0	1 887,2	2 176,6	2 116,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	2 033,5	1 887,9	2 059,2	1 878,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	2 148,3	1 958,0	2 236,9	2 050,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	1 552,4	1 410,2	1 645,7	1 498,2
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	1 610,1	1 530,0	1 849,3	1 768,5
Giáo dục và Đào tạo - Education and training	1 755,4	1 673,7	2 023,2	1 939,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	1 928,1	1 768,3	2 185,8	2 023,2

Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1 676,0	1 550,2	1 876,6	1 747,5
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1 115,7	1 049,5	1 268,1	1 191,4
Phân theo địa phương- <i>By province</i>				
Đồng bằng sông Hồng- <i>Red River Delta</i>	1 807,5	1 715,9	2 017,7	1 925,9
Hà Nội	2 217,3	2 064,0	2 401,5	2 246,9
Hải Phòng	1 853,7	1 765,6	2 088,4	1 995,5
Vĩnh Phúc	1 502,4	1 444,5	1 693,6	1 637,2
Hà Tây	1 584,7	1 556,4	1 823,9	1 798,2
Bắc Ninh	1 541,1	1 489,4	1 767,8	1 724,4
Hải Dương	1 609,9	1 559,0	1 854,2	1 806,0
Hưng Yên	1 526,3	1 425,2	1 744,0	1 636,9
Hà Nam	1 513,1	1 402,2	1 733,0	1 611,0
Nam Định	1 515,2	1 465,2	1 711,5	1 665,9
Thái Bình	1 493,6	1 440,1	1 691,9	1 637,3
Ninh Bình	1 495,1	1 451,2	1 747,0	1 707,5
Đông Bắc- <i>North East</i>	1 719,5	1 645,5	2 001,9	1 929,8
Hà Giang	1 716,3	1 671,8	2 057,3	2 012,0
Cao Bằng	1 808,6	1 715,8	2 137,1	2 052,2
Lào Cai	1 653,1	1 621,4	1 934,1	1 901,9

(Tiếp biểu 27) Thu nhập bình quân đầu người/tháng đối với cơ sở hành chính, sự nghiệp
(Cont. 27) Monthly income per capita of administrative establishments

Nghìn đồng -Thousand

	Năm 2006 - 2006 year		6 tháng đầu năm 2007 - The first six months 2007 year	
	Bình quân chung Average income	Riêng tiền lương Average salary	Bình quân chung Average income	Riêng tiền lương Average salary
Bắc Kạn	1 701,7	1 590,2	2 016,4	1 901,0
Lạng Sơn	1 729,3	1 658,3	2 109,7	2 028,8
Tuyên Quang	1 776,1	1 740,3	2 025,4	1 995,2
Yên Bái	1 670,2	1 615,3	1 971,9	1 920,8
Thái Nguyên	1 779,0	1 718,5	2 002,6	1 938,2
Phú Thọ	1 630,8	1 573,8	1 890,0	1 837,9
Bắc Giang	1 527,9	1 470,0	1 834,8	1 772,8
Quảng Ninh	1 974,6	1 782,1	2 160,5	1 987,5
Tây Bắc- North West	1 726,3	1 654,0	2 072,2	2 000,3
Lai Châu	1 827,4	1 666,9	2 173,7	2 028,9
Điện Biên	1 808,8	1 764,0	2 288,4	2 247,3
Sơn La	1 846,1	1 776,3	2 192,5	2 120,9
Hòa Bình	1 510,3	1 459,7	1 777,1	1 720,2
Bắc Trung bộ - North Central Coast	1 614,9	1 556,7	1 851,4	1 792,2
Thanh Hóa	1 625,8	1 575,3	1 869,9	1 821,0
Nghệ An	1 602,3	1 539,1	1 825,8	1 755,1
Hà Tĩnh	1 440,1	1 404,7	1 664,2	1 635,5
Quảng Bình	1 634,7	1 587,0	1 856,6	1 810,3

Quảng Trị	1 766,8	1 706,2	2 014,8	1 953,9
Thừa Thiên - Huế	1 694,9	1 600,0	1 958,3	1 861,2
Duyên Hải miền Trung- <i>South Central Coast</i>	1 711,4	1 615,2	1 960,3	1 865,3
Thành phố Đà Nẵng	2 053,0	1 870,0	2 254,1	2 090,9
Quảng Nam	1 686,4	1 616,1	1 934,1	1 865,4
Quảng Ngãi	1 620,9	1 547,0	1 881,4	1 797,6
Bình Định	1 626,9	1 497,4	1 877,6	1 752,2
Phú Yên	1 588,7	1 517,9	1 889,7	1 817,5
Khánh Hòa	1 661,1	1 615,2	1 909,3	1 855,2
Tây Nguyên- <i>Central Highlands</i>	1 793,2	1 703,3	2 080,7	1 989,5
Kon Tum	1 736,4	1 672,8	1 987,0	1 925,8
Gia Lai	1 757,1	1 676,0	2 056,2	1 972,4
Đắk Lắk	1 815,1	1 746,2	2 118,3	2 042,7
Đắk Nông	1 639,3	1 585,6	1 981,6	1 919,3
Lâm Đồng	1 900,9	1 746,8	2 151,9	2 005,9

(Tiếp biểu 27) Thu nhập bình quân đầu người/tháng đối với cơ sở hành chính, sự nghiệp
(Cont. 27) Monthly income per capita of administrative establishments

Ngìn đồng -Thousand

	Năm 2006 - 2006 year		6 tháng đầu năm 2007 - The first six months 2007 year	
	Bình quân chung Average income	Riêng tiền lương Average salary	Bình quân chung Average income	Riêng tiền lương Average salary
Đông Nam bộ - South East	1 928,5	1 791,3	2 160,3	2 021,3
Thành phố Hồ Chí Minh	2 225,6	2 043,0	2 425,0	2 238,2
Ninh Thuận	1 515,4	1 469,7	1 735,5	1 699,7
Bình Phước	1 531,5	1 463,9	1 899,1	1 823,9
Tây Ninh	1 577,5	1 527,3	1 813,5	1 767,8
Bình Dương	1 873,4	1 671,0	2 148,0	1 954,7
Đồng Nai	1 698,3	1 638,4	1 929,1	1 868,3
Bình Thuận	1 636,9	1 525,9	1 880,8	1 791,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1 757,4	1 591,2	2 039,1	1 837,2
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	1 495,7	1 394,7	1 772,1	1 663,5
Long An	1 536,5	1 504,1	1 853,5	1 814,5
Đồng Tháp	1 549,2	1 469,5	1 813,4	1 742,7
An Giang	1 452,2	1 345,3	1 699,7	1 580,0
Tiền Giang	1 595,8	1 539,4	1 828,3	1 774,7
Vĩnh Long	1 483,0	1 428,8	1 755,5	1 712,5
Bến Tre	1 541,7	1 486,5	1 874,0	1 810,2
Kiên Giang	1 441,2	1 344,2	1 767,9	1 646,5

Cần Thơ	1 701,5	1 520,3	1 977,9	1 807,0
Hậu Giang	1 434,9	1 329,0	1 728,1	1 607,8
Trà Vinh	1 253,5	1 220,6	1 519,1	1 488,6
Sóc Trăng	1 476,7	1 449,6	1 769,0	1 739,2
Bạc Liêu	1 497,8	1 396,0	1 688,5	1 580,7
Cà Mau	1 448,2	1 054,8	1 699,7	1 253,5

28 Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo thu nhập bình quân đầu người

Number of establishments by average income per capita

Cơ sở - Est.

6 tháng đầu năm 2007- The first Six months 2007 year																
Bình quân chung- Average income								Riêng tiền lương- Average salary								
Dưới 500 nghìn Under 500 thousand VND	500 - 700 From 500 to 700	700 - 1 triệu From 700 to 1 million VND	1 - 1,5 triệu From 1 to 1,5 million VND	1,5 - 2 triệu From 1,5 to 2 million VND	2 - 3 triệu From 2 to 3 million VND	3 - 5 triệu From 3 to 5 million VND	Trên 5 triệu Over 5 million VND	Dưới 500 nghìn Under 500 thousand VND	500 - 700 From 500 to 700	700 - 1 triệu From 700 to 1 million VND	1 - 1,5 triệu From 1 to 1,5 million VND	1,5 - 2 triệu From 1,5 to 2 million VND	2 - 3 triệu From 2 to 3 million VND	3 - 5 triệu From 3 to 5 million VND	Trên 5 triệu Over 5 million VND	
TỔNG SỐ - TOTAL	12 342	12 800	22 472	35 540	47 923	46 150	5 556	93	13 740	13 307	23 410	38 024	48 020	41 944	4 366	65
Phân theo loại hình tổ chức By type of organization																
Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp <i>Legislative body</i>	5	6	21	49	167	463	73	1	9	8	20	60	186	448	54	
Cơ quan hành pháp - <i>Executive bodies</i>	4 486	2 250	5 694	7 265	7 917	7 089	1 952	19	4 817	2 416	5 934	7 974	7 813	6 094	1 612	12
Cơ quan tư pháp - <i>Organs of justice</i>		1	18	362	994	721	105		9	2	25	467	1 041	599	58	

Đơn vị sự nghiệp công - <i>Civil service establishments</i>	2 374	1 675	3 055	15 131	31 853	33 754	3 022	58	2 802	1 735	3 456	16 920	32 327	31 259	2 383	40
Đơn vị sự nghiệp bán công - <i>Semi civil service establishments</i>	4 011	5 188	3 569	2 283	1 198	718	63		4 381	5 078	3 472	2 260	1 122	666	51	
Đơn vị sự nghiệp dân lập/tư thực - <i>Private civil service establishments</i>	233	327	895	889	296	165	44	3	261	359	923	861	260	152	34	2
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - <i>Establishment of political organizations.</i>	64	590	3 842	5 148	2 297	1 490	147	2	140	682	4 102	5 119	2 191	1 259	86	1
Cơ quan thuộc tổ chức chính trị - xã hội <i>Estab. of social and political organizations.</i>	398	2 549	4 976	3 680	2 582	1 353	98		513	2 805	5 056	3 597	2 497	1 121	47	
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp - <i>Estab. of social and professional org.</i>	213	76	171	278	282	173	23	1	235	73	188	291	272	142	15	1
Cơ quan thuộc tổ chức xã hội - <i>Estab. of social org.</i>	558	138	231	455	337	224	29	9	573	149	234	475	311	204	26	9

Phân theo loại hình cơ sở
By type of establishment

Cơ sở chính - <i>Headquarters</i>	2 706	6 884	17 452	27 139	34 221	29 733	3 800	69	3 475	7 500	18 361	29 123	34 108	26 499	2 891	47
Cơ sở chi nhánh (trừ chi nhánh khác địa điểm) - <i>Branches (without branches out of headquater)</i>	1 642	748	956	1 816	2 481	2 054	316	8	1 768	770	963	1 951	2 475	1 834	253	7
Cơ sở chi nhánh khác địa điểm - <i>Branches out of headquater</i>	7 979	5 158	4 044	6 533	11 138	14 276	1 402	6	8 480	5 026	4 062	6 887	11 353	13 535	1 190	3
Văn phòng đại diện - <i>Representative</i>	15	10	20	52	83	87	38	10	17	11	24	63	84	76	32	8

(Tiếp biểu 28) Số lượng cơ sở HCSN phân theo thu nhập bình quân đầu người
(Cont 28.) Number of establishments by average income per person

Cơ sở - Est.

6 tháng đầu năm 2007- The first Six months 2007 year																
Bình quân chung- Average income								Riêng tiền lương- Average salary								
Dưới 500 nghìn Under 500 thous- and VND	500 - 700- From 500 to 700 million VND	700 - 1 triệu From 700 to 1 million VND	1 - 1,5 triệu From 1 to 1,5 million VND	1,5 - 2 triệu From 1,5 to 2 million VND	2 - 3 triệu From 2 to 3 million VND	3 - 5 triệu From 3 to 5 million VND	Trên 5 triệu Over 5 million VND	Dưới 500 nghìn Under 500 thous- and VND	500 - 700- From 500 to 700 million VND	700 - 1 triệu From 700 to 1 million VND	1 - 1,5 triệu From 1 to 1,5 million VND	1,5 - 2 triệu From 1,5 to 2 million VND	2 - 3 triệu From 2 to 3 million VND	3 - 5 triệu From 3 to 5 million VND	Trên 5 triệu Over 5 million VND	
Phân theo cấp quản lý – By level of management																
Trung ương quản lý - Central	87	32	186	1 672	3 610	5 665	2 235	61	155	39	236	2 178	3 794	5 197	1 903	46
Tỉnh/TP quản lý - By provincial	172	134	676	3 491	6 096	5 307	743	21	313	155	823	4 025	6 235	4 568	506	15
Huyện/Quận quản lý – By distric	6 470	6 723	7 119	19 082	35 491	34 433	2 522	11	7 261	6 706	7 450	21 127	35 747	31 627	1 929	4

Xã/Phường quản lý - <i>By commune</i>	5 613	5 911	14 491	11 295	2 726	745	56		6 011	6 407	14 901	10 694	2 244	552	28
--	-------	-------	--------	--------	-------	-----	----	--	-------	-------	--------	--------	-------	-----	----

**Phân theo ngành kinh tế -
*By Industry***

Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities				2	2	16	4	1				2	2	16	5	
Thông tin và truyền thông - Information and communication	49	17	95	493	540	274	95	26	58	21	126	585	499	206	74	20
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities			1	18	14	32	15				1	21	16	31	11	
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities		2	1	16	19	15	3		1	2	1	19	19	13	1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	22	14	107	448	658	437	126	7	39	17	125	519	653	358	104	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative và support service activities	34	29	97	206	131	58	3	-	46	33	104	230	99	45	1	

Giáo dục và Đào tạo - <i>Education and training</i>	4 990	5 461	14 774	17 752	15 347	12 073	2 387	10	7 020	6 905	6 224	11 088	25 666	28 583	1 914	4
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	6 329	6 962	6 194	10 257	24 798	30 467	2 662	40	5 545	5 979	15 408	18 654	15 026	10 370	2 089	28
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	66	94	768	5 287	5 501	2 287	203	3	135	116	956	5 769	5 194	1 911	125	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	146	34	111	460	443	204	38	2	160	43	128	513	403	163	26	2

(Tiếp biểu 28) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo thu nhập bình quân đầu người
(Cont. 28) Number of establishments by average income per capita

Cơ sở - Est.

6 tháng đầu năm 2007- The first Six months 2007 year																
Bình quân chung- Average income								Riêng tiền lương- Average salary								
Dưới 500 nghìn VND	500 - 700	700 - 1 triệu VND	1 - 1,5 triệu VND	1,5 - 2 triệu VND	2 - 3 triệu VND	3 - 5 triệu VND	Trên 5 triệu VND	Dưới 500 nghìn VND	500 - 700	700 - 1 triệu VND	1 - 1,5 triệu VND	1,5 - 2 triệu VND	2 - 3 triệu VND	3 - 5 triệu VND	Trên 5 triệu VND	
Under 500 thousand VND	From 500 to 700	From 700 to 1 million VND	From 1 to 1,5 million VND	From 1,5 to 2 million VND	From 2 to 3 million VND	From 3 to 5 million VND	Over 5 million VND	Under 500 thousand VND	From 500 to 700	From 700 to 1 million VND	From 1 to 1,5 million VND	From 1,5 to 2 million VND	From 2 to 3 million VND	From 3 to 5 million VND	Over 5 million VND	
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	706	187	324	601	470	287	20	4	736	191	337	624	443	248	16	4
Phân theo địa phương- By province																
Đồng bằng sông Hồng- Red River Delta	3 466	4 103	5 374	6 728	7 510	4 794	818	36	3 772	4 111	5 583	6 973	7 436	4 216	711	27
Thành phố Hà Nội	99	259	734	1 008	1 131	996	406	34	105	295	803	1 067	1 115	900	357	25
Hải Phòng	70	240	454	768	842	535	148	1	99	254	500	766	838	461	139	1
Vĩnh Phúc	397	204	401	469	482	241	15		441	201	402	470	467	216	12	

Hà Tây	514	608	764	995	940	423	35		542	602	785	984	937	399	30	
Bắc Ninh	122	336	350	424	506	388	23		137	360	333	460	514	328	17	
Hải Dương	360	396	570	742	802	527	42		371	401	572	760	817	481	37	
Hưng Yên	566	253	358	528	550	306	23	1	596	251	387	573	526	234	17	1
Hà Nam	230	387	235	283	433	245	14		334	317	257	311	422	177	9	
Nam Định	480	559	450	591	743	432	43		484	564	468	619	729	396	38	
Thái Bình	496	434	673	646	655	313	42		514	430	707	665	637	272	34	
Ninh Bình	132	427	385	274	426	388	27		149	436	369	298	434	352	21	
Đông Bắc- North East	1 466	1 644	2 924	6 629	8 985	10 322	1 119	4	1 691	1 723	3 039	7 028	9 064	9 607	940	1
Hà Giang	48	58	207	524	1 104	2 120	180		110	61	206	531	1 110	2 064	159	
Cao Bằng	13	9	108	665	778	1 067	118	3	17	9	142	730	809	958	95	1
Lào Cai	44	28	110	713	1 499	718	74		53	33	110	718	1 505	716	51	
Bắc Kạn	6	4	65	487	663	646	68		7	6	88	575	636	581	46	
Lạng Sơn	10	31	96	703	966	1 126	95		18	29	126	789	987	995	83	
Tuyên Quang	471	313	191	585	571	925	106		473	316	193	598	573	905	104	
Yên Bái	96	19	172	726	726	811	72		100	24	208	761	733	730	66	
Thái Nguyên	101	186	386	622	712	699	53		118	196	382	649	712	654	48	
Phú Thọ	93	223	764	749	569	698	81		108	242	803	724	581	643	76	
Bắc Giang	522	608	428	348	652	744	121		581	624	372	399	650	683	114	
Quảng Ninh	62	165	397	507	745	768	151	1	106	183	409	554	768	678	98	

(Tiếp biểu 28) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo thu nhập bình quân đầu người
(Cont. 28) Number of establishments by average income per capita

Cơ sở - Est.

6 tháng đầu năm 2007- The first Six months 2007 year																
	Bình quân chung- Average income								Riêng tiền lương- Average salary							
	Dưới 500 nghìn Under 500 thousand VND	500 - 700 From 500 to 700	700 - 1 triệu From 700 to 1 million VND	1 - 1,5 triệu From 1 to 1,5 million VND	1,5 - 2 triệu From 1,5 to 2 million VND	2 - 3 triệu From 2 to 3 million VND	3 - 5 triệu From 3 to 5 million VND	Trên 5 triệu Over 5 million VND	Dưới 500 nghìn Under 500 thousand VND	500 - 700 From 500 to 700	700 - 1 triệu From 700 to 1 million VND	1 - 1,5 triệu From 1 to 1,5 million VND	1,5 - 2 triệu From 1,5 to 2 million VND	2 - 3 triệu From 2 to 3 million VND	3 - 5 triệu From 3 to 5 million VND	Trên 5 triệu Over 5 million VND
Tây Bắc- North West	476	293	604	1 952	3 109	5 808	824	1	504	306	652	2 189	3 220	5 572	623	1
Lai Châu	2	1	13	252	538	1 753	230		8	1	24	369	585	1 665	137	
Điện Biên	1	8	34	254	455	1 399	228	1	3	9	38	275	479	1 379	196	1
Sơn La	5	6	70	709	1 285	1 948	299		11	10	91	766	1 318	1 886	240	
Hòa Bình	468	278	487	737	831	708	67		482	286	499	779	838	642	50	
Bắc Trung bộ - North Central Coast	1 490	2 874	4 585	4 914	5 851	5 444	556	6	1 652	2 954	4 625	5 061	5 858	5 093	472	5
Thanh Hóa	1 080	813	1 458	1 564	1 674	1 943	173		1 173	801	1 455	1 609	1 687	1 832	148	
Nghệ An	176	779	1 140	1 099	1 553	1 450	149		218	814	1 147	1 154	1 545	1 348	120	
Hà Tĩnh	97	617	655	614	742	492	27		109	627	654	627	744	459	24	

Quảng Bình	66	188	428	576	601	554	49		67	192	446	591	628	495	43	
Quảng Trị	23	107	424	622	571	537	74	5	31	117	455	635	546	511	64	4
Thừa Thiên - Huế	48	370	480	439	710	468	84	1	54	403	468	445	708	448	73	1
Duyên Hải miền Trung- South Central Coast	435	1 133	2 542	3 895	4 419	4 119	415	11	495	1 190	2 638	4 109	4 487	3 720	319	11
Thành phố Đà Nẵng	55	102	197	352	349	333	85	2	61	114	212	380	345	294	67	2
Quảng Nam	32	133	532	898	1 116	1 255	145		47	151	570	923	1 125	1 174	121	
Quảng Ngãi	25	120	560	993	925	806	53	1	32	135	576	1 038	953	706	42	1
Bình Định	171	612	592	506	794	690	71	3	189	611	586	550	845	618	37	3
Phú Yên	133	42	290	575	674	504	32	2	135	48	312	616	678	435	26	2
Khánh Hòa	19	124	371	571	561	531	29	3	31	131	382	602	541	493	26	3
Tây Nguyên- Central Highlands	34	268	1 024	1 770	3 499	4 227	356	4	61	364	1 113	1 998	3 675	3 716	253	2
Kon Tum	2	43	134	366	787	790	41	1	5	53	141	405	804	723	32	1
Gia Lai	7	63	288	442	779	838	82		9	86	325	499	837	696	47	
Đắk Lắk	12	89	249	366	753	1 310	118	1	21	109	273	387	802	1 213	92	1
Đắk Nông	1	35	97	224	425	391	38		6	39	104	245	412	372	33	
Lâm Đồng	12	38	256	372	755	898	77	2	20	77	270	462	820	712	49	
Đông Nam bộ - South East	1 031	714	1 828	3 984	5 354	4 740	836	19	1 151	772	2 105	4 568	5 226	4 060	613	11
Thành phố Hồ Chí Minh	108	38	313	1 321	1 661	1 919	474	9	120	59	480	1 653	1 616	1 556	352	7
Ninh Thuận	356	120	112	216	392	233	824	1	504	306	652	2 189	3 220	5 572	623	1

(Tiếp biểu 28) Số lượng cơ sở hành chính, sự nghiệp phân theo thu nhập bình quân đầu người
(Cont. 28) Number of establishments by average income per capita

Cơ sở - Est.

6 tháng đầu năm 2007- The first Six months 2007 year																
Bình quân chung- Average income								Riêng tiền lương- Average salary								
Dưới 500 nghìn Under 500 thousand VND	500 - 700 From 500 to 700	700 - 1 triệu From 700 to 1 million VND	1 - 1,5 triệu From 1 to 1,5 million VND	1,5 - 2 triệu From 1,5 to 2 million VND	2 - 3 triệu From 2 to 3 million VND	3 - 5 triệu From 3 to 5 million VND	Trên 5 triệu Over 5 million VND	Dưới 500 nghìn Under 500 thousand VND	500 - 700 From 500 to 700	700 - 1 triệu From 700 to 1 million VND	1 - 1,5 triệu From 1 to 1,5 million VND	1,5 - 2 triệu From 1,5 to 2 million VND	2 - 3 triệu From 2 to 3 million VND	3 - 5 triệu From 3 to 5 million VND	Trên 5 triệu Over 5 million VND	
Bình Phước	3	30	225	445	491	314	51	4	34	238	466	477	304	36		
Tây Ninh	255	229	176	292	596	457	36	265	222	184	304	603	438	25		
Bình Dương	1	3	43	333	443	368	41	2	11	111	405	405	272	26		
Đồng Nai	155	139	454	586	723	648	83	2	168	155	475	629	730	563	69	1
Bình Thuận	59	98	260	529	708	517	53	68	123	258	598	680	465	32		
Bà Rịa - Vũng Tàu	94	57	245	262	340	284	81	8	144	62	247	264	342	249	60	3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	3 944	1 771	3 591	5 668	9 196	6 696	632	12	4 414	1 887	3 655	6 098	9 054	5 960	435	7
Long An	59	105	432	437	824	843	105	75	105	430	468	831	804	92		
Đồng Tháp	52	532	348	565	1 012	698	30	87	514	374	625	1 009	607	21		
An Giang	901	129	285	443	759	630	91	928	173	276	541	742	526	52		
Tiền Giang	8	105	443	482	823	732	28	3	10	107	457	531	860	635	23	1
Vĩnh Long	426	74	342	610	834	320	17	1	427	85	360	619	827	291	14	1

Bến Tre	25	54	441	407	641	678	39	2	28	60	459	425	649	635	31	
Kiên Giang	896	158	275	366	940	926	166	2	925	172	277	431	981	820	122	1
Cần Thơ	30	122	163	468	572	239	39	3	47	161	151	553	490	206	25	3
Hậu Giang	136	48	155	286	333	200	15		138	76	165	331	314	142	7	
Trà Vinh	618	164	191	421	786	397	23		620	163	193	427	786	394	17	
Sóc Trăng	243	132	206	351	601	479	20	1	249	136	210	379	580	467	11	1
Bạc Liêu	474	65	123	236	294	202	39		509	72	130	252	306	158	6	
Cà Mau	76	83	187	596	777	352	20		371	63	173	516	679	275	14	

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA
CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP 2007
Tập 3 - CƠ SỞ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

RESULTS OF THE 2007 ESTABLISHMENT CENSUS
Volume 3 - NON-PROFIT ESTABLISHMENTS

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRẦN HỮU THỰC

Chịu trách nhiệm nội dung:

VỤ THƯƠNG MẠI - GIÁ CẢ

Chế bản và in tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

PHÒNG SÁCH KINH TẾ & IN

86 - 98 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội

Tel/Fax: (04) 38 454 216; 37 281 160

Email: phong sach kt@gmail.com

In 930 cuốn, khổ 17 x 24.5 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê.
Giấy phép xuất bản số: 85-2008/CXB/08.3-134TK, do Cục Xuất bản cấp ngày
17/01/2008. In xong nộp lưu chiểu tháng 12/2008.